

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN
ĐẾN NĂM 2040**

Đức Linh, 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN
ĐẾN NĂM 2040

Đức Linh, ngày tháng 06 năm 2020

Cơ quan phê duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

Cơ quan thẩm định
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH THUẬN

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH

Cơ quan tư vấn lập quy hoạch
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC BẢNG.....	2
DANH MỤC HÌNH ẢNH	1
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	2
3. Căn cứ lập quy hoạch	5
4. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch	7
PHẦN NỘI DUNG	8
CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN	8
1.1 Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	8
1.2 Thực trạng kinh tế xã hội huyện	10
1.3 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	13
1.4 Hiện trạng dân số lao động	16
1.5 Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai	17
1.6 Hiện trạng hạ tầng xã hội	18
1.7 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	25
1.8 Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch.....	35
1.9 Đánh giá hiện trạng phát triển theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới	36
1.10 Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề cần giải quyết.....	41
CHƯƠNG II: CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	43
2.1 Các tiền đề, động lực phát triển vùng huyện Đức Linh	43
2.2 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng	51
2.3 Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	54
2.4 Dự báo dân số, lao động.....	59
2.5 Dự báo phát triển đô thị, nông thôn	61
2.6 Dự báo nhu cầu sử dụng đất.....	62
2.7 Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu.....	63
2.8 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....	63
CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ..	66
3.1 Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng.....	66
3.2 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	73
3.3 Phân bố không gian phát triển công nghiệp.....	77
3.4 Phân bố không gian phát triển nông nghiệp.....	79
3.5 Phân bố không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường.....	81
3.6 Phân bố không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội	83
3.7 Định hướng quy hoạch sử dụng đất	88

CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	91
4.1 Định hướng phát triển giao thông	91
4.2 Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	99
4.3 Định hướng phát triển hệ thống cung cấp năng lượng.....	102
4.4 Định hướng phát triển hệ thống viễn thông	105
4.5 Định hướng cấp nước	109
4.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang ...	118
CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	124
5.1 Hiện trạng môi trường.....	124
5.2 Đánh giá môi trường chiến lược	128
5.3 Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.....	135
5.4 Kết luận phần môi trường	139
CHƯƠNG VI: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	140
6.1 Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư.....	140
6.2 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	141
6.3 Lộ trình thực hiện.....	146
6.4 Giải pháp về quản lý quy hoạch.....	147
6.5 Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.....	150
6.6 Giải pháp về chính sách thu hút nguồn nhân lực	152
6.7 Tổ chức thực hiện.....	152
PHẦN KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....	153
Kết luận	153
Kiến nghị.....	153

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH	: Biên đổi khí hậu
BTXM	: Bê Tông xi măng
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CĐT	: Chủ đầu tư
CNN	: Cụm công nghiệp
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTR	: Chất thải rắn
ĐTH	: Đô thị hóa
GDTX	: Giáo dục thường xuyên
GTNT	: Giao thông nông thôn
GV	: Giáo viên
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	: Hạ tầng xã hội
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
LĐ	: Lao động
NT	: Nghĩa trang
NTM	: Nông thôn mới
PTBV	: Phát triển bền vững
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	: Thể dục thể thao
TT	: Thị trấn
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế qua các năm	11
Bảng 2: Bảng thống kê các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.....	12
Bảng 3: Bảng tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá.....	14
Bảng 4: Bảng đánh giá các thị trấn trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội	14
Bảng 5: Bảng biến động dân số của toàn huyện.....	16
Bảng 6: Bảng hiện trạng dân số toàn huyện.....	16
Bảng 7: Bảng hiện trạng lao động huyện	16
Bảng 8: Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện.....	17
Bảng 9: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã	20
Bảng 10: Bảng thống kê điểm chợ trên địa bàn huyện.....	24
Bảng 11: Bảng tổng hợp hệ thống đường huyện, đô thị và đường xã do UBND huyện quản lý	26
Bảng 12: Bảng đặc điểm kỹ thuật các tuyến trục chính trung thế.....	31
Bảng 13: Bảng đánh giá các tiêu chí nông thôn mới toàn huyện	36
Bảng 14: Bảng phân tích SWOT	41
Bảng 15: Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế qua các giai đoạn.....	55
Bảng 16: Bảng dự báo các chỉ tiêu về du lịch	57
Bảng 17: Bảng dự báo phát triển y tế - giáo dục	59
Bảng 18: Bảng dự báo quy mô dân số huyện Đức Linh đến năm 2040.....	59
Bảng 19: Bảng dự báo dân số cho các xã và thị trấn đến năm 2040	60
Bảng 20: Bảng dự báo lao động của huyện Đức Linh	61
Bảng 21: Bảng đánh giá và so sánh chi tiết cụ thể 03 kịch bản phát triển vùng huyện Đức Linh theo các tiêu chí...68	
Bảng 22: Bảng hệ thống đô thị vùng huyện Đức Linh đến năm 2030, năm 2040	76
Bảng 23: Bảng định hướng sử dụng đất huyện Đức Linh đến năm 2030, năm 2040 ...	89
Bảng 24: Bảng chỉ tiêu cấp điện đến năm 2030 và 2040	102
Bảng 25: Bảng dự báo phụ tải cấp điện toàn huyện đến 2030	103
Bảng 26: Bảng dự báo phụ tải cấp điện toàn huyện đến 2040	103
Bảng 27: Bảng dự báo lưới điện chiếu sáng toàn huyện	105
Bảng 28: Bảng khái toán kinh phí đầu tư xây dựng	108
Bảng 29: Bảng dự báo nhu cầu cấp nước sinh hoạt toàn huyện.....	109
Bảng 30: Bảng dự báo nhu cầu cấp nước công nghiệp toàn huyện.....	110
Bảng 31: Bảng các đặc trưng của sông La Ngà.....	111
Bảng 32: Bảng dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện	118
Bảng 33: Bảng dự báo lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện	119
Bảng 34: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện	120

Bảng 35: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện	120
Bảng 36: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn nông nghiệp toàn huyện	121
Bảng 37: Bảng xét nghiệm chất lượng nước sông La Ngà.....	125
Bảng 38: Bảng hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe chạy trên đường	127
Bảng 39: Bảng nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt	130
Bảng 40: Bảng dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2040.....	131
Bảng 41: Bảng dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải CN đến năm 2040	132
Bảng 42: Bảng nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí	132
Bảng 43: Bảng dự báo tải lượng chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp phát sinh vào môi trường không khí đến năm 2040	133
Bảng 44: Bảng dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh	133
Bảng 45: Bảng mức tăng nhiệt độ trung bình mùa (oC) qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bình Thuận ứng với kịch bản phát thải trung bình ...	134
Bảng 46: Bảng mức thay đổi lượng mưa qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bình Thuận ứng với kịch bản phát thải trung bình.....	134
Bảng 47: Bảng các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường..	136
Bảng 48: Bảng quản lý môi trường đối với khu vực chức năng	137
Bảng 49: Bảng các chương trình quan trắc, giám sát môi trường	138
Bảng 50: Bảng tổng hợp các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	141

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Ảnh 1: Nhà ở dọc đường ĐT.766	19
Ảnh 2: Nhà ở dọc đường nội ô	19
Ảnh 3:Nhà ở vùng ven.....	19
Ảnh 4: THPT Đức Linh - Thị trấn Võ Xu.....	19
Ảnh 5: THPT Quang Trung - Mê Pu.....	20
Ảnh 6: THPT Hùng Vương - Thị trấn Đức Tài.....	20
Ảnh 7: Bệnh viện Đa khoa khu vực phía Nam Bình Thuận.....	22
Ảnh 8: Trung tâm y tế huyện Đức linh.....	22
Ảnh 9: Phòng khám đa khoa Mê Pu	22
Ảnh 10: TTVH TDTT huyện Đức Linh	23
Ảnh 11: TTVH TDTT Thị trấn Đức Tài	23
Ảnh 12: Chùa Quảng Hương - thôn 4 Đức Chính.....	25
Ảnh 13: Chùa Quảng Đức - thôn 2 Đức Chính	25
Ảnh 14: Chùa Quảng Minh - Thị trấn Võ Xu	25
Ảnh 15: Trạm bơm tưới Võ Xu	28
Ảnh 16: Nhà máy cấp nước Võ Xu	28
Ảnh 17: Giếng khoan cấp nước hộ GD	29
Ảnh 18: Giếng đào cấp nước hộ GD	29
Ảnh 19: Mương nắp đan thoát nước chung	34
Ảnh 20: Mương hở thoát nước chung	34
Ảnh 21: Sơ đồ vị trí huyện Đức Linh trong mối quan hệ vùng.....	47
Ảnh 22: Huyện Đức Linh - Tỉnh Bình Thuận	48
Ảnh 23: Khung cấu trúc phát triển không gian vùng huyện Đức Linh	69

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Đức Linh là một huyện miền núi nằm ở phía Tây tỉnh Bình Thuận, trung tâm huyện cách thành phố Phan Thiết khoảng 120 km về phía Đông Nam và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 150 km về phía Tây Nam. Huyện có đường ranh tiếp giáp với tỉnh Đồng Nai thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên. Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 11 xã. Nằm ở vị trí chuyển tiếp của các vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, Đức Linh có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Đức Linh là huyện miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp nên khó khăn cho sản xuất và đời sống nhất là trong việc phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi giữa các vùng trong huyện nhưng địa hình cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, sản xuất hàng hóa khác nhau tập trung như vùng chuyên lúa, cao su, điều, cây ăn quả và các loại cây hàng năm khác... Chăn nuôi trên địa bàn huyện phát triển mạnh và tương đối ổn định. Bước đầu triển khai có hiệu quả một số đề án về phát triển nông nghiệp.

Tình hình sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện tương đối ổn định, một số sản phẩm chủ yếu đạt khá như: Chế biến mủ cao su; chế biến thức ăn gia súc, gia công may mặc ... Ngoài ra, 02 cụm công nghiệp (Nam Hà, Đông Hà) mới thành lập ở Xã Đông Hà đang đầu tư hạ tầng và thu hút, kêu gọi đầu tư cuối năm 2019-2020 sẽ tạo tiền đề thúc đẩy công nghiệp phát triển cho những năm tiếp theo.

Theo định hướng tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, huyện Đức Linh phát triển trong Vùng kinh tế La Ngà với thế mạnh phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cao su, điều; phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác...

Hiện nay trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng đang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 05/4/2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định QĐ 558/QĐ -TTg về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Huyện Đức Linh đang đề ra mục tiêu đến năm 2020 phấn đấu về đích huyện Nông thôn mới.

Ngày 18/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định QĐ 676/QĐ –TTg về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020 với mục tiêu xây dựng định hướng và đề xuất các giải

pháp xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế cả nước; xây dựng nông thôn theo các tiêu chí huyện nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng miền; định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội, phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn, tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

Triển khai thực hiện đề án này, Thường trực Tỉnh ủy tỉnh Bình Thuận đã có ý kiến thống nhất tại Công văn số 1682-CV/VPTU ngày 01/03/2018 về việc chọn huyện Đức Linh triển khai đề án xây dựng nông thôn mới. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ban hành kế hoạch số 2424/KH-UBND ngày 18/6/2018 v/v Kế hoạch triển khai thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có nội dung tiến hành Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới thì việc lập *Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2040* là rất cần thiết và cấp bách.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1 Mục tiêu

Cụ thể hóa mục tiêu quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của huyện. Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, các thế mạnh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch và nông lâm nghiệp, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Triển khai thành công mô hình thí điểm xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa đến năm 2020 trên địa bàn huyện Đức Linh và hoàn thành mục tiêu huyện Đức Linh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh phải phù hợp với đề án Xây dựng huyện nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô thị và đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư; xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện; phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển. Đề xuất phân bố không gian xây dựng các cụm công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội và các điểm dân cư nông thôn... trong đó xác định vùng động lực phát triển kinh tế xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.

Tạo lập cơ sở pháp lý cho các công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn trong huyện, xây dựng các chương trình kế hoạch và đề xuất các chính sách phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực.

2.2 Nhiệm vụ của đồ án

a. Nhận dạng về bối cảnh phát triển của quy hoạch xây dựng vùng

Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng xây dựng đô thị, các nguồn lực phát triển, các khu vực dân cư đô thị - nông thôn, cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện, phân tích mối quan hệ giữa huyện với thành phố Phan Thiết, các huyện giáp ranh trong tỉnh; mối liên hệ với vùng tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai; vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung Bộ.

Nghiên cứu các cơ sở hình thành và phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn chủ yếu như cơ sở kinh tế kỹ thuật theo quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội được phê duyệt; dân số, lao động, cơ sở hạ tầng xã hội và mức độ đô thị hóa; sử dụng đất đai và lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển phù hợp với sự phân bố dân cư toàn vùng cho các giai đoạn..

Rà soát các quy hoạch các đô thị, các xã, cụm công nghiệp, khu du lịch đã được phê duyệt, các tuyến giao thông huyết mạch có liên quan đến vùng huyện Đức Linh để nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, phát triển các điểm đô thị trong tương lai trên địa bàn huyện, xây dựng không gian kiến trúc đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng.

Nghiên cứu quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh trên cơ sở xác định các cơ sở hạ tầng du lịch, dịch vụ thương mại, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đã xây dựng và dự kiến hình thành gắn với cơ cấu chức năng đô thị, khu vực nông thôn, kết cấu hạ tầng khung; đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp đối với các tiểu vùng sinh thái, đưa ra các giải pháp tạo hành lang xanh dọc theo các trục giao thông huyết mạch của vùng, đảm bảo sự kết nối với hạ tầng vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung Bộ.

Nghiên cứu hệ thống các khung hạ tầng quốc gia gắn kết với hệ thống đô thị và các cụm công nghiệp, du lịch, thương mại cùng kết cấu hạ tầng giao thông.

Xây dựng định hướng phát triển không gian hệ thống các đô thị và điểm dân cư nông thôn, tổ chức không gian các cơ sở công nghiệp, du lịch, thương mại chủ yếu đến năm 2040 phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên của từng khu vực đảm bảo quốc phòng, an ninh và việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản hợp lý của toàn vùng huyện.

Xây dựng định hướng khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên phạm vi toàn huyện và liên vùng.

Xây dựng chương trình đầu tư ưu tiên các dự án phát triển phục vụ cho cấp vùng và khu vực.

b. Xác định khung phát triển vùng

Xác lập tầm nhìn của vùng: Xác định vai trò và vị thế hướng tới của vùng huyện Đức Linh trong các mối quan hệ liên vùng tỉnh; mục tiêu phát triển về các mặt kinh tế xã hội, môi trường đầu tư, phân bố dân cư, xu thế đô thị hóa, thu hút lao động và môi trường; vị thế của các đô thị cấp huyện.

Dự báo phát triển vùng: Dự báo về các động lực phát triển kinh tế xã hội chủ đạo và các phân vùng kinh tế của toàn tỉnh; Quy mô dân số, lao động, cơ cấu lao động và xu hướng dịch chuyển cơ cấu dân cư và lao động, tỉ lệ tăng trưởng cơ học và nguồn dịch cư trong ngoài tỉnh; Những yêu cầu về quỹ đất xây dựng và quy mô một số vùng trọng điểm đầu tư.

Đề xuất phân vùng phát triển: Xác lập các phân vùng phát triển không gian, về quy mô, chức năng chính theo hướng kết nối tổng thể phát triển chung của vùng phụ cận và vùng tỉnh, khai thác hiệu quả các tiềm năng của khu vực vùng tỉnh.

Đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng: Các vùng chức năng lớn, trục hành lang kinh tế, khu vực kinh tế trọng điểm, các trục kinh tế- không gian chủ đạo của tỉnh trên cơ sở xem xét rà soát các khung giao thông.

Đề xuất tổ chức không gian xây dựng: Đô thị, dịch vụ thương mại, công nghiệp - TTCN, du lịch, nông lâm nghiệp, hướng sử dụng đất và yêu cầu tổ chức không gian các cụm công nghiệp lớn, các ngưỡng phát triển và các khu, điểm công nghiệp vừa và nhỏ gắn địa bàn; Phân cấp, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái cấu trúc, chức năng và quy mô các đô thị trọng điểm, đô thị mới, đô thị cấp huyện; Tổ chức không gian các phân vùng, phạm vi phát triển và các vùng cần bảo vệ về sinh thái tự nhiên; Rà soát các quy hoạch đô thị để xác lập những yêu cầu cần điều chỉnh quy hoạch và xem xét khả năng hình thành các đô thị mới.

Định hướng phát triển giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng : Xác định các định hướng tổng quát về phát triển khung giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đầu

môi trên toàn huyện, nối kết liên vùng trong địa bàn vùng trọng điểm và các huyện lân cận; xác định các công trình có cấp độ quốc gia, liên vùng, nội vùng.

c. Đánh giá môi trường chiến lược

Xác định hệ khung môi trường tự nhiên, các nguồn tác động chính, đối tượng và quy mô chịu tác động và các biện pháp phòng ngừa và quản lý các tác động môi trường đối với vùng huyện Đức Linh.

3. Căn cứ lập quy hoạch

3.1 Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 của Quốc hội ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ 07/05/2019 v/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng Nông thôn;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định 2532/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020;
- Các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ; các Quyết định các Bộ, UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt các Quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định phê duyệt số 2576/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030;
- Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về Quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bình Thuận đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thương mại tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;
- Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Bình Thuận giai đoạn 2012 – 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 1792/QĐ-UBND ngày 12/9/2012 của UBND tỉnh v/v Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, định hướng đến 2030;
- Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, tỷ lệ 1/2000;
- Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2033, tỷ lệ 1/2000;
- Công văn số 1682-CV/VPTU ngày 01/03/2018 của Thường trực Tỉnh ủy tỉnh Bình Thuận về việc thống nhất ý kiến chọn huyện Đức Linh triển khai thí điểm đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn năm 2017 – 2020;
- Công văn số 2106/UBND-ĐTQH ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh;
- Kế hoạch số 2424/KH-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận v/v Kế hoạch triển khai thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2040;
- Các Nghị quyết, Quyết định, Kế hoạch của Huyện Ủy, HĐND và UBND huyện Đức Linh;

- Các Quyết định của UBND huyện Đức Linh phê duyệt Quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Đức Linh.

3.2 Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành;
- Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh về Kết quả xây dựng Nông thôn mới hết năm 2018;
- Các quy hoạch, dự án giao thông đã và đang triển khai trên địa bàn huyện Đức Linh và tỉnh Bình Thuận;
- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Đức Linh có liên quan đến khu vực lập quy hoạch;
- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch, tỷ lệ 1/25.000 do Trung tâm thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ - Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường cung cấp.
- Niên giám thống kê huyện Đức Linh năm 2018, 2019.

4. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch

4.1 Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Đức Linh có kết nối với các huyện xung quanh trong bối cảnh phát triển tổng thể chung của toàn tỉnh Bình Thuận.

b. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Đức Linh với diện tích: 546,57 km², dân số: 134.768 người (2018), mật độ dân số: 246,57 người/km². Ranh giới cụ thể:

- Phía Đông: giáp huyện Tánh Linh;
- Phía Tây: giáp các huyện Tân Phú, huyện Định Quán tỉnh Đồng Nai;
- Phía Nam: giáp huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai;
- Phía Bắc: giáp huyện Đạ Huoai của tỉnh Lâm Đồng.

4.2 Giai đoạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2040.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

1.1 Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1.1 Khí hậu

Huyện Đức Linh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu Đức Linh cũng chia làm hai mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa thường đến sớm hơn, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Gió nồm nam thường mang hơi nước từ biển vào bị các dãy núi phía Bắc của huyện chặn lại, gây mưa nhiều và thường kéo dài hơn. Mùa khô chịu ảnh hưởng gió bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lục địa khô hanh, thỉnh thoảng có mây mù, gió lốc, mưa.

Đức Linh còn là vùng khá nhạy cảm với sự thay đổi thời tiết ở các nơi khác, nhất là bão, áp thấp nhiệt đới nên thường có lũ lụt trong mùa mưa. Nhiệt độ trung bình trong năm 25,4°C, có 1.124 giờ nắng. Mỗi năm có khoảng 148 ngày mưa, lượng mưa trung bình 2.165mm, ít có bão. Khí hậu nơi đây rất thích hợp cho nhiều loại cây trồng.

1.1.2 Địa hình

Đức Linh là một huyện miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp gây khó khăn cho sản xuất và đời sống nhất là trong việc phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi giữa các vùng trong huyện nhưng địa hình cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh sản xuất hàng hóa khác nhau tập trung như vùng chuyên lúa, cao su, tiêu, điều, cây ăn quả và các loại cây hàng năm khác. Đức Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình phân ra hai mùa khô và mưa rõ rệt, là huyện nằm trong vùng có lượng mưa cao nhất so với các huyện.

Địa hình Đức Linh chia thành ba vùng chính: rừng núi, đồi gò và đồng bằng:

- Vùng rừng núi từ Đông Bắc xuống Tây Nam độ cao từ 800m đến 1.000m, chiếm khoảng 15% diện tích. Đây là chân núi cuối cùng của dãy Trường Sơn, giáp với rừng Cát Tiên. Núi Dinh là một điểm cao trong huyện. Trước năm 1975, rừng nguyên sinh ở Đức Linh có nhiều loại gỗ quý. Động, thực vật vùng rừng núi Đức Linh rất phong phú, đa dạng. Cho nên trong kháng chiến chống Mỹ, các cơ quan khu, tỉnh, huyện, lực lượng vũ trang miền, các đội công tác thường đóng ở Đức Linh.

- Vùng đồi gò cao từ 120 đến 150m, nằm ở phía Tây Nam, chiếm 59% diện tích. Với loại đất nâu tím trên đá bazan, đồi gò rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả. Hiện nay, vùng đất này đang được phủ xanh bởi những rừng cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều, sầu riêng...

- Vùng đồng bằng và thung lũng sông La Ngà chiếm 25% diện tích. Sông La Ngà mang phù sa bồi đắp nên đất đai rất màu mỡ. Đức Linh là vựa lúa của tỉnh Bình Thuận. Bên cạnh cây lúa còn có cây công nghiệp ngắn ngày như đậu bắp, mè, mía...

1.1.3 Tài nguyên

Tài nguyên đất: Đất đai trên địa bàn huyện Đức Linh vùng đồi gò, vùng đồng bằng và thung lũng sông La Ngà chiếm tỷ lệ 84% diện tích toàn huyện là đất nâu tím trên đá bazan và đất phù sa bồi đắp màu mỡ, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đây là tiềm năng phát triển nông nghiệp trồng trọt, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh trên địa bàn huyện.

Tài nguyên du lịch: Với tài nguyên du lịch Đức Linh chính là Thác Reo (Đức Tín), Thác Mai (Đức Hạnh), Hồ Trà Tân, Thác Ba tầng (thôn 11, xã Đa Kai), Suối nước khoáng Đakai (Đa Kai)...

Hiện thác 3 tầng đang được đầu tư xây dựng thành một khu du lịch sinh thái với 2 khu nhà sàn khang trang, có trang trại nuôi cá tầm, có nhiều khu vườn trồng các loại cây ăn trái đặc sản Đức Linh vừa để phục vụ tham quan vừa đáp ứng nhu cầu ẩm thực của du khách. Ngoài ra, huyện Đức Linh tiếp giáp với Đức Mẹ TàPao, hồ Biển Lạc của huyện Tân Linh cũng là một địa điểm thu hút khách du lịch.

1.1.4 Thủy văn

Cả huyện có 27 suối và 30 ao hồ. Sông La Ngà bắt nguồn từ Lâm Đồng, chảy qua huyện rồi đổ vào sông Đồng Nai, đoạn chảy qua huyện dài 74km, lưu lượng trung bình hằng năm là 97,25m³/giây. Mùa mưa nước sông dâng cao, đổi dòng mạnh, lưu lượng lên tới 190m³/giây. Mùa khô lưu lượng 12,7m³/giây, tuy cạn nhưng không bị đứt dòng. Sự thất thường đó làm hạn chế giao thông trên sông La Ngà.

1.1.5 Địa chất công trình

Qua tham khảo một số tài liệu địa chất phục vụ một số công trình đã xây dựng trên địa bàn quy hoạch, nói chung địa chất tương đối tốt, thuận lợi cho việc xây dựng.

1.1.6 Đánh giá các điều kiện tự nhiên

a. Thế mạnh của vùng

Hệ sinh thái phong phú, đa dạng có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp...

Có quỹ đất để phát triển đô thị và các khu, cụm công nghiệp phân tán.

Có nhiều cơ hội du lịch sinh thái...

Là huyện miền núi, nơi giao thoa, cửa ngõ của 3 vùng kinh tế, thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

b. Hạn chế chính:

Mô hình xây dựng phân tán, trải dài do đó quản lý phức tạp, chi phí đầu tư cao. Công tác quản lý tại một số khu vực chưa chặt chẽ, gây hậu quả tai biến môi trường, mất ổn định đời sống và thiệt hại kinh tế.

Nguồn kinh phí rất hạn hẹp so với nhu cầu đầu tư là một trong những nguyên nhân chính, làm hạn chế quá trình phát triển và hiệu quả đầu tư thấp.

1.2 Thực trạng kinh tế xã hội huyện

1.2.1 Tăng trưởng kinh tế

Theo báo cáo về tình hình triển khai thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020:

Các thành phần kinh tế trong huyện tiếp tục được khuyến khích phát triển; các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục phát huy hiệu quả và đóng vai trò chủ đạo góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Kinh tế tập thể đã có chuyển biến tích cực, trên địa bàn huyện có 20 hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, trong đó có 01 HTX chuyển đổi và 19 HTX thành lập mới với tổng vốn điều lệ 44.950 triệu đồng và gần 300 lao động, bước đầu đi vào hoạt động hiệu quả. Ngoài ra, còn có nhiều tổ liên minh, liên kết sản xuất hoạt động khá đa dạng và hiệu quả. Số lượng trang trại được xác định lại theo quy định mới, toàn huyện có 41 trang trại đang hoạt động có hiệu quả. Kinh tế tư nhân hoạt động khá sôi động, trên địa bàn huyện có gần 300 doanh nghiệp với tổng vốn kinh doanh trên 600 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần số doanh nghiệp và tăng 2,1 lần vốn hoạt động kinh doanh so với năm 2015. Kinh tế hộ cá thể phát triển ổn định, đến nay có 6.805 hộ kinh doanh với nhiều loại hình kinh doanh đa dạng, phong phú. Trong 5 năm qua bằng nhiều giải pháp thu hút, kêu gọi đầu tư đã có trên 60 doanh nghiệp đăng ký, khảo sát đầu tư từ nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách; trong đó, có 20 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn thực hiện trên 2.000 tỷ đồng.

Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm không ổn định (do thực hiện chính sách mới nên một số nguồn thu điều tiết, giữ lại ở tỉnh không phân bổ về cho địa phương). Tuy nhiên, hàng năm đều thu vượt từ 5-10% so với dự toán UBND tỉnh giao.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành tăng bình quân 9,67%, trong đó: Nông lâm thủy sản tăng 6,91%; công nghiệp- xây dựng tăng 11,55,%; dịch vụ tăng 13,14%.

Năm 2018 là năm thứ 4 liên tiếp thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XI, để thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2016 – 2020. Tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế, phân đầu thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo kế hoạch đề ra là tiếp tục giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành dịch vụ và nhất là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp. Nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm lợi thế, chủ lực trên địa bàn huyện. Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo công tác quân sự quốc phòng địa phương.

1.2.2. Cơ cấu kinh tế toàn vùng

Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4.016,863 tỷ đồng, của ngành công nghiệp- TTCN là 1.946,449 tỷ đồng, ngành thương mại dịch vụ là 2.315,855 tỷ đồng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2011 – 2020 đã tuân theo định hướng Nghị quyết đề ra, đó là giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản từ 41,77% năm 2011 xuống còn 37,57% năm 2015; và 34,06% năm 2018; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng từ 23,97% năm 2011 lên 26,30% năm 2015, và 28,6% năm 2018; tăng tỷ trọng ngành dịch vụ từ 34,26% năm 2011 lên 36,13% năm 2015 và 37,34% năm 2018.

Bảng 1: Các chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tốc độ tăng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
I	Tổng GTHH (Giá hiện hành)	Tỷ đồng		4924,318	5725,572	6569,123	7564,841
1.1	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	12%	1850,378	2072,423	2300,390	2576,437
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	20%	1294,99	1553,988	1833,706	2163,773
1.3	Dịch vụ TM	Tỷ đồng	18%	1778,95	2099,161	2435,027	2824,631
II	Cơ cấu theo GTHH	%					
2.1	Nông, lâm, ngư nghiệp	%		37,57	36,20	35,02	34,06
2.2	Công nghiệp và xây dựng	%		26,3	27,14	27,91	28,60
2.3	Dịch vụ TM	%		36,13	36,66	37,07	37,34

1.2.3. Công nghiệp – Xây dựng

Sản xuất công nghiệp, TTCN giữ mức tăng trưởng khá, các dự án đầu tư ngành may mặc giải quyết trên 2.500 việc làm mới đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó là các sản phẩm chủ lực như: Chế biến mủ cao su 18.500 tấn, đạt 102,78% kế hoạch, bằng 102,78% so với cùng kỳ; xay xát lương thực 80.000 tấn, đạt 114,29% Kế hoạch, bằng 114,29% so với cùng kỳ; chế biến thức ăn gia súc 260.000 tấn, đạt 144,44% kế hoạch và bằng 144,44% so với cùng kỳ. Về thu hút đầu tư, trong năm có 07 dự án đăng ký đầu tư trong các lĩnh vực: sản xuất gạch không nung, dự án mở rộng nhà máy may của Công ty Cổ phần May Nhà Bè Đức Linh (giai đoạn 2), sản xuất kết sắt, thiết bị điện tử, chế biến nông sản, sản xuất ván lạng, phụ trợ may mặc;

Tính đến thời điểm 12/2018, huyện Đức Linh có tổng số 06 cụm công nghiệp, trong đó có 03 cụm đã đi vào hoạt động và thành lập thêm 03 cụm công nghiệp trên địa bàn xã Đông Hà, đang triển khai đầu tư hạ tầng.

Bảng 2: Bảng thống kê các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện

T T	Tên cụm công nghiệp	Số quyết định thành lập	Ngành nghề đăng ký	Diện tích (ha)		Thu hút đầu tư		Số doanh nghiệp đăng ký
				Tổng diện tích	Đất công nghiệp	Diện tích lắp đầy	Tỷ lệ (%)	
1	Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu	4166/QĐ- UBND 25/12/2014	VLXD, bóc tách hạt điều, cơ khí	25,34	20,27	9,67	38,16	11
2	Cụm CN MêPu	3448/QĐ- UBND 28/12/2006	VLXD, cơ khí, chế biến nông sản	40,00	32,00	21,03	70,10	15
3	Cụm CN Sùng Nhơn	3447/QĐ- UBND 28/12/2006	VLXD, cơ khí, chế biến nông sản	30,00	24,00	19,70	82,08	9
4	Cụm CN Nam Hà	769/QĐ- UBND 21/3/2018	VLXD, cơ khí, chế biến nông sản	70,42	48,55			
5	Cụm CN Đông Hà	1256/QĐ- UBND 21/5/2018	VLXD, cơ khí, chế biến nông sản	38,40	26,63			
6	Cụm CN Nam Hà 2	QĐ thành lập 3/2019	VLXD, cơ khí, chế biến nông sản, da giày	74,0				

Tiêu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển, một số ngành nghề truyền thống được duy trì và phát huy hiệu quả như: mộc dân dụng, đan thủ công mỹ nghệ, may, thêu tranh. Sản xuất công nghiệp đã góp phần rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân huyện nhà.

1.2.4. Thương mại dịch vụ, du lịch

a. Thương mại dịch vụ:

Tình hình thị trường hàng hóa của các thành phần kinh tế khá dồi dào đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Công tác phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường được tiến hành thường xuyên. Hệ thống chợ trên địa bàn huyện hầu hết đã được xây dựng nâng cấp đạt chuẩn nông thôn mới và đưa vào hoạt động ổn định, đã

hình thành một số cửa hàng kinh doanh hiện đại như Điện máy xanh, Thế giới di động, hệ thống cửa hàng FPT ... Xúc tiến đầu tư Trung tâm thương mại BT`Mart tại thị trấn Võ Xu theo chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn huyện Đức Linh có tổng số 16 chợ, phần lớn các chợ có vị trí phù hợp với quy hoạch và đã được đầu tư nâng cấp và mở rộng theo chuẩn nông thôn mới.

b. Du lịch:

Trên địa bàn huyện Đức Linh có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, thuận lợi cho phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái thác, hồ và du lịch dã ngoại kết hợp nông nghiệp. Hiện nay chỉ khai thác được điểm du lịch thác 3 tầng ở Đakai, thời gian tới cần đẩy mạnh thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu du lịch, trước hết là khu du lịch thác reo (xã Đức Tín) và khu du lịch hồ Trà Tân (xã Tân Hà) và khu du lịch nước khoáng Đakai, đồng thời phát triển một số điểm du lịch kết hợp với xây dựng các khu văn hóa thể thao vui chơi giải trí tại các khu trung tâm huyện và các xã.

1.2.5 Nông, lâm nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 26.315 ha/25.480,4 ha, đạt 103,28% kế hoạch và bằng 95,48% so với cùng kỳ, trong đó: Cây lúa 22.664ha/21.400ha KH, đạt 105,90% kế hoạch và bằng 97,70% so cùng kỳ; Cây bắp 1.207 ha/1.950 ha, đạt 91,90% kế hoạch và bằng 72,23% so cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực 128.247 tấn, đạt 100,19% kế hoạch năm, bằng 94,48% so với cùng kỳ.

Công tác chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với chuyển đổi cây trồng, liên kết sản xuất bền vững tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Tổng diện tích chuyển đổi 1.346ha/1.790ha từ đất sản xuất lúa sang cây bắp và các cây trồng cạn khác như đậu phộng, đậu xanh, đậu đỏ, rau đạt 75,19% KH, giảm 6,75% so cùng kỳ. Nhìn chung các loại cây trồng chuyển đổi trên đất lúa đều cho năng suất cao, giảm chi phí đầu tư, hiệu quả cao hơn so với trồng lúa. Các mô hình liên kết bước đầu tạo được chuỗi sản xuất trong nông nghiệp.

1.3 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

1.3.1 Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

Dân cư trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại thị trấn và các trung tâm xã. Mật độ dân số trên tổng diện tích đất tự nhiên dao động khá lớn.

Tỷ lệ đô thị hoá của huyện Đức Linh hiện nay khoảng 28,38%. Tốc độ đô thị hoá tăng chậm trong vòng 5 năm gần đây.

Bảng 3: Bảng tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

TT	Năm	Tổng số (Người)	Phân theo đô thị và nông thôn		Tỷ lệ đô thị hoá (%)
			Đô thị	Nông thôn	
1	2010	127.756	34.870	92.886	27,29
2	2014	130.766	36.758	94.008	28,11
3	2015	131.440	37.184	94.256	28,29
4	2016	132.284	37.480	94.804	28,33
5	2017	133.492	37.930	95.562	28,41
6	2018	134.768	38.251	96.517	28,38

Trên địa bàn huyện, khu vực các xã chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa bao gồm: Xã Đông Hà, xã Mê Pu. Đây là tiền đề, cơ hội cho các xã hình thành đô thị trong tương lai.

1.3.2 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

a. Quy mô các đô thị

Huyện Đức Linh có 02 thị trấn là Võ Xu và Đức Tài. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Võ Xu.

Thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài có quy mô dân số và diện tích đạt theo quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của UB thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Bảng 4: Bảng đánh giá các thị trấn trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tổng số (người)	Theo NQ 1211	
				1400 (ha)	8000 (người)
1	Thị trấn Võ Xu	2.758	18.292	Đạt	Đạt
2	Thị Trấn Đức Tài	3.116	19.959	Đạt	Đạt

b. Chất lượng đô thị

Hiện tại đô thị Võ Xu là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Đức Linh, là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp tiêu thụ công nghiệp có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ tạo điều kiện kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện với các xã thuận tiện.

Thị trấn Đức Tài là đô thị phát triển khá tập trung, thương mại dịch vụ phát triển. Hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật tương đối đầy đủ các hạng mục và đáp ứng tốt các nhu cầu phục vụ hiện nay.

c. Quản lý đô thị

Cả 2 đô thị của huyện Đức Linh là thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài đều được lập quy hoạch chung và phê duyệt điều chỉnh lại quy hoạch chung 02 đô thị năm 2016, có địa giới hành chính rõ ràng; Tuy nhiên về đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết chưa được lập đầy đủ theo quy định. Việc quản lý đô thị thực hiện theo quy hoạch chung và quy chế quản lý đô thị, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của cả 2 đô thị, tuy nhiên dự báo quy hoạch và công tác quản lý chưa đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

d. Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong huyện

Cùng với các đô thị đang trong quá trình nâng cấp của toàn tỉnh, mạng lưới đô thị của huyện Đức Linh hiện nay chủ yếu phân bố dạng chuỗi dọc theo đường tỉnh ĐT766.

e. Phân loại hệ thống đô thị

1) Thị trấn Võ Xu

- Tính chất: Thị trấn Võ Xu là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Đức Linh và là tiểu vùng kinh tế La Ngà. Là đô thị loại V.

- Là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp tiểu thủ công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận.

- Theo Nghị định 37/1999/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 1999 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn huyện lỵ các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Dân số thị trấn năm 2018: 18.292 người.

- Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2010 - 2015: Tăng trung bình khoảng 1,26% /năm.

2) Thị trấn Đức Tài

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa và kết hợp phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, không gian cây xanh tại địa phương. (Thành lập năm 1999).

- Dân số thị trấn năm 2018: 19.959 người. Là đô thị loại V.

- Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2010 - 2015: Tăng trung bình khoảng 1,2% /năm

1.3.3 Thực trạng phát triển dân cư nông thôn

Huyện Đức Linh hiện có 11 xã gồm Đa Kai, Sùng Nhơn, Mê Pu, Vũ Hòa, Nam Chính, Đức Chính, Đức Hạnh, Đức Tín, Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà.

Đức Linh là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố khá đều ở phía bắc và phía nam huyện. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục lộ chính và các tuyến tỉnh lộ ĐT766, ĐT720. Dân cư phần lớn sống bằng nghề sản xuất nông lâm nghiệp.

Tại khu vực nông thôn, hiện nay các xã có tốc độ đô thị hóa cao bao gồm xã Đông Hà và xã Mê Pu, các xã này đã có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế từ nông lâm nghiệp sang phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.4 Hiện trạng dân số lao động

1.4.1 Hiện trạng dân số

Đến cuối năm 2018, dân số huyện Đức Linh là 134.768 người. Trong đó dân số đô thị là 38.251 người, dân số nông thôn là 96.517 người.

Tỷ lệ tăng dân số là 0,96%, mật độ dân số trung bình toàn huyện là 246,57 người/km².

Bảng 5: Bảng biến động dân số của toàn huyện

TT	Năm	Tổng số	Phân theo khu vực		TL% phát triển dân số (%)		
		(người)	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
1	2010	127.756	34.870	92.886	0,24	0,17	0,26
2	2014	130.766	36.758	94.008	0,51	0,81	0,40
3	2015	131.440	37.184	94.256	0,52	1,16	0,26
4	2016	132.284	37.480	94.804	0,64	0,8	0,58
5	2017	133.492	37.930	95.562	0,91	1,20	0,80
6	2018	134.768	38.251	96.517	0,96	0,85	1,00

Bảng 6: Bảng hiện trạng dân số toàn huyện

Tên đơn vị hành chính	Số đơn vị hành chính			Diện tích (ha)	Dân số (người)	TL tăng Dân số (%)	Mật độ (ng/km ²)
	Tổng số	Chia ra					
		Thị trấn	Xã				
H. Đức Linh	13	2	11	54.657	134.768	0,96	246,57

1.4.2 Hiện trạng lao động

Bảng 7: Bảng hiện trạng lao động huyện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2018
A	Dân số	Người	134.768
B	Lao động trong độ tuổi	Người	68.697
	Tỷ lệ so với dân số	%	51,46
I	LĐ đang l/v trong các ngành kinh tế	Người	63.860
	Tỷ lệ so với LĐ trong độ tuổi	%	92,96
1	_ Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	25.165
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	39,41

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2018
2	_ CN- TTCN	Người	18.346
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	28,73
3	_ Thương mại - Dvụ- HCSN	Người	20.349
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	31,87
II	Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp và các trường hợp khác)	Người	4.837
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	7,04

1.5 Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Hiện trạng sử dụng đất huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận năm 2018 như sau :

- Diện tích đất nông nghiệp có 49.258,27 ha, chiếm 90,12% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích phi nông nghiệp có 5.391,16 ha, chiếm 9,86% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích đất chưa sử dụng có 7,7 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên.

Bảng 8: Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	54.657,0	100,00
1	Đất nông nghiệp	49.258,27	90,12
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	42.113,53	77,05
	Đất trồng cây hàng năm	11.058,13	20,23
	- Đất trồng lúa	9.757,78	17,85
	- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
	- Đất trồng cây hàng năm khác	1.300,35	2,38
	Đất trồng cây lâu năm	31.055,40	56,82
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	6.136,0	11,23
	Rừng sản xuất	3.607,90	6,60
	Rừng phòng hộ	2.528,58	4,63
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	814,91	1,49
1.4	Đất làm muối		-
1.5	Đất nông nghiệp khác	193,35	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	5.391,16	9,86
2.1	Đất ở	889,03	1,63
	Đất ở nông thôn	637,61	1,17

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất ở đô thị	251,43	0,46
2.2	Đất chuyên dùng	3.135,75	5,74
	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	130,87	0,24
	Đất quốc phòng, an ninh	1.052,46	1,93
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	383,39	0,70
	Đất có mục đích công cộng	1.569,02	2,87
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	32,11	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111,86	0,20
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.222,41	2,24
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-
3	Đất chưa sử dụng	7,7	0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		
3.3	Núi đá không có rừng cây	7,70	0,01

1.6 Hiện trạng hạ tầng xã hội

1.6.1 Nhà ở

Nhà ở khu vực thị trấn và các xã được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo tiêu chí nhà ở theo chuẩn nông thôn mới, không còn nhà tạm bợ.

Nhà ở kiên cố 1-3 tầng tập trung chủ yếu dọc theo các trục đường giao thông chính, còn lại chủ yếu là nhà THPT và cấp 4 xây dựng theo các trục đường giao thông (chủ yếu là nhà trệt hoặc nhà 1 trệt + 1 lầu), khu vực ngoài đô thị nhà ở hầu hết là dạng nhà kết hợp vườn cây ăn trái.





*Ảnh 1: Nhà ở dọc đường
ĐT.766*



*Ảnh 2: Nhà ở dọc đường
nội ô*



Ảnh 3: Nhà ở vùng ven

Việc xây dựng những chung cư cao chưa bức thiết, loại nhà ở do dân tự xây dựng vẫn chiếm một tỉ lệ cao, không đòi hỏi công nghệ phức tạp và sự khan hiếm đất xây dựng không gay gắt.

1.6.2 Các công trình công cộng và dịch vụ

a. Giáo dục đào tạo

Hoạt động giáo dục và đào tạo có sự chuyển hướng đi vào chiều sâu ngày càng phản ánh đúng thực chất việc giảng dạy và học tập. công tác huy động trẻ em đến trường Chất lượng dạy và học ở các cấp được nâng cao, công tác phổ cập giáo dục được quan tâm, giữ vững phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi; giữ chuẩn phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ mức độ 1, nâng mức độ đạt chuẩn phổ cập GDTH từ mức độ 2 lên mức độ 3, nâng chuẩn phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ mức độ 1 lên mức độ 2.

Giáo dục Trung học phổ thông: Hiện tại có 03 trường THPT, gồm: Trường THPT Quang Trung- Mê Pu: quy mô diện tích 23.761,7m², nằm tại vị trí thôn 4, trục đường ĐT766 thuận lợi cho việc dạy và học tập, cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn quốc gia. Trường THPT Hùng Vương- TT Đức Tài đã được xây dựng khang trang trong khu trung tâm đô thị Đức Tài với quy mô khoảng 3ha, đảm bảo nhu cầu dạy và học cho 2.000 học sinh, trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia. Trường THPT Đức Linh- TT Võ Xu đã được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia, nằm tại khu trung tâm huyện với quy mô diện tích khoảng 34.685 m², đảm bảo nhu cầu dạy và học cho 1.200 học sinh, trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia.



Ảnh 4: THPT Đức Linh - Thị trấn Võ Xu



Ảnh 5: THPT Quang Trung - Mê Pu



Ảnh 6: THPT Hùng Vương - Thị trấn Đức Tài

Giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở: Mạng lưới trường, lớp các cấp tiếp tục được rà soát, quy hoạch sắp xếp cho phù hợp với xu hướng phát triển chung của xã hội và điều kiện thực tế của huyện.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của các trường từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn quốc gia, đến nay số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện là 32/68 trường đạt 50,8% cao hơn bình quân chung của tỉnh 16,88% (mầm non 6/23 trường, tiểu học 18/30 trường, 8/13 trường) vượt chỉ tiêu của tỉnh giao là đến năm 2020 đạt 40% trường chuẩn quốc gia theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2532/QĐ-TTg ngày 28/12/2016).

Bảng 9: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Mầm non		Tiểu học		THCS	
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp
	Tổng cộng	23	212	30	424	13	256
1	Thị Trấn Võ Xu	3	35	3	55	1	32
2	Thị Trấn Đức Tài	3	35	4	58	1	41
3	Xã Đa Kai	2	14	2	28	1	18

TT	Đơn vị hành chính	Mầm non		Tiểu học		THCS	
		Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp	Số trường	Số lớp
4	Xã Sùng Nhơn	1	11	2	25	1	15
5	Xã Mê Pu	2	19	2	41	1	23
6	Xã Nam Chính	1	14	2	31	1	17
7	Xã Đức Chính	1	8	1	17	1	10
8	Xã Đức Hạnh	1	11	2	27	1	15
9	Xã Đức Tín	4	21	3	30	1	16
10	Xã Vũ Hòa	1	12	2	29	1	19
11	Xã Tân Hà	1	10	2	20	1	14
12	Xã Đông Hà	1	10	2	29	1	17
13	Xã Trà Tân	2	12	3	34	1	19

Giáo dục Dạy nghề: Huyện Đức Linh đã thực hiện việc sáp nhập Trung tâm Giáo dục Thường xuyên và Trung tâm Dạy nghề thành Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên nằm tại thôn 1 xã Nam Chính. Cơ sở vật chất và trang thiết bị của trung tâm đang từng bước được đầu tư để đảm bảo việc dạy học và đào tạo nghề phù hợp nhu cầu và tình hình thực tế của huyện.

b. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Huyện Đức Linh có 01 bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Bình Thuận, 01 Trung tâm Y tế huyện, 02 phòng khám đa khoa khu vực (MêPu, Đông Hà), 11 Trạm Y tế xã, thị trấn, các cơ sở y tế này thường xuyên được nâng cấp cơ sở, trang thiết bị và cũng cố hoạt động, di trì chuẩn Quốc gia về Y tế. Do đó, công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và các dịch vụ về y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Các chương trình mục tiêu Quốc gia về Y tế - Dân số được triển khai, thực hiện đạt kết quả tốt. Phát triển hệ thống Y tế dự phòng đủ khả năng kiểm soát các dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động và vệ sinh môi trường, sức khỏe trường học và sinh dưỡng.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Nam Bình Thuận (hạng 2): nằm tại thôn 2- xã Đức Chính- Đức Linh- Bình Thuận, có quy mô 320 giường, diện tích 2,7 ha, đã được đầu

tư nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị cơ bản đáp ứng tốt cho việc khám và điều trị cho nhân dân.



Ảnh 7: Bệnh viện Đa khoa khu vực phía Nam Bình Thuận

- Trung tâm Y tế huyện Đức Linh: Nằm tại thôn 2 xã Đức Chính- Đức Linh- Bình Thuận, có diện tích đất là 2068m², diện tích sàn xây dựng 4.260m², có cơ sở vật chất và thiết bị đã được đầu tư cơ bản đáp ứng tốt nhiệm vụ y tế dự phòng và khám chữa bệnh. Các đơn vị trực thuộc trung tâm y tế huyện Đức Linh bao gồm Trạm y tế các xã, thị trấn, phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu và phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân.

- Phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu (đạt chuẩn): Nằm tại thôn 3 xã Mê Pu- Đức Linh- Bình Thuận, có diện tích 9.533,7m², diện tích sàn xây dựng 4260m², quy mô 50 giường bệnh, 2 bác sĩ, 41 cán bộ công nhân viên, cơ sở vật chất tương đối khang trang, đạt chuẩn quốc gia. Hiện tại đang thực hiện tốt nhiệm vụ khám và điều trị cho nhân dân, trực thuộc Trung tâm Y tế dự phòng huyện.

- Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân (đạt chuẩn): có diện tích 1.100m², quy mô 25 giường bệnh, đến nay PKĐK khu vực Trà Tân đã được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia. Hiện tại đang thực hiện tốt nhiệm vụ khám và điều trị cho nhân dân, trực thuộc Trung tâm Y tế dự phòng huyện.



Ảnh 8: Trung tâm y tế huyện Đức linh



Ảnh 9: Phòng khám đa khoa Mê Pu

Trạm Y tế các xã, thị trấn đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị đạt chuẩn quốc gia về y tế, hiện các trạm y tế đang thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Cơ sở vật chất Trạm y tế xã, thị trấn

STT	Tên đơn vị	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Số phòng làm việc	Vùng
1	Trạm Y tế Đông Hà	3.000	291	11	2
2	Trạm Y tế Tân Hà	3.000	600	15	2
3	Trạm Y tế Đức Hạnh	1.180	313	10	2
4	Trạm Y tế Đức Tín	1.680	191	10	2
5	Trạm Y tế Đức Tài	675	250	10	2
6	Trạm Y tế Đức Chính	422	222	8	2
7	Trạm Y tế Nam Chính	1.300	250	10	2
8	Trạm Y tế Vũ Hòa	3.433	593	16	2
9	Trạm Y tế Võ Xu	1.300	308	13	3
10	Trạm Y tế Sùng Nhơn	7.205	530	17	2
11	Trạm Y tế Đa Kai	1.805	396	15	3

c. Văn hóa

- *Trung tâm Văn hoá TDTT huyện Đức Linh:* Nằm ở thị trấn Võ Xu, về cơ bản đang từng bước đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất theo huyện nông thôn mới để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương. Góp phần thúc đẩy quá trình nâng cấp đô thị Võ Xu lên đô thị loại IV vào năm 2030 theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.



Ảnh 10: TTVH TDTT huyện Đức Linh



Ảnh 11: TTVH TDTT Thị trấn Đức Tài

- *Trung tâm Văn hoá TDTT thị trấn Võ Xu:*
Trung tâm văn hóa thể dục thể thao của thị trấn đã được quy hoạch, tuy nhiên việc thực hiện và đầu tư xây dựng còn khó khăn dẫn đến việc sinh hoạt văn hóa thể dục thể thao của thị trấn còn hạn chế.
- *Trung tâm Văn hoá TDTT thị trấn Đức Tài:*

Thị trấn Đức Tài có trung tâm văn hóa giải trí đa năng và các công trình thể thao của công ty MTV Cao Su Bình Thuận tại khu phố 9 - thị trấn Đức đã được đầu tư Tài khang trang, hình thức kiến trúc hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Trung tâm văn hóa thể dục thể thao các xã đã được đầu tư đạt chuẩn nông thôn mới, các phong trào văn hóa, TDTT được các xã duy trì, các hoạt động văn hóa ẩm thực, thi đấu thể thao được tổ chức hàng năm tại hội trường ủy ban nhân dân các xã.

d. Thương mại

Huyện Đức Linh nằm ở vị trí rất thuận lợi trong giao lưu, phát triển kinh doanh thương mại – dịch vụ với các trung tâm kinh tế trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Mạng lưới kinh doanh thương mại – dịch vụ mở rộng khắp đến các địa bàn nông thôn, đáp ứng được nhu cầu cung ứng vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông sản.

Huyện Đức Linh có mạng lưới Chợ phát triển khá. Tính đến năm 2018, tổng số chợ trên địa bàn huyện là 16 chợ:

Bảng 10: Bảng thống kê điểm chợ trên địa bàn huyện

TT	Tên chợ	Địa chỉ	Hạng chợ	Diện tích đất (m ²)	Số người bán	
					Thường xuyên	Không thường xuyên
	Tổng cộng			59.883	1.094	897
1	Chợ Võ Xu	Khu phố 5, thị trấn Võ Xu	2	4.933	247	100
2	Chợ Đức Tài	Khu phố 9, thị trấn Đức Tài	2	10.694	329	200
3	Chợ ĐaKai	Thôn 5, xã Đa Kai	3	4.200	31	70
4	Chợ Sùng Nhơn 1	Thôn 2, xã Sùng Nhơn	3	2.083	24	50
5	Chợ Sùng Nhơn 2	Thôn 4, xã Sùng Nhơn	3	2.890	40	30
6	Chợ Mê Pu 1	Thôn 3, xã Mêpu	3	2.200	29	30
7	Chợ Mê Pu 2	Thôn 5, xã Mêpu	3	1.900	14	70
8	Chợ Vũ Hòa	Thôn 5, xã Vũ Hòa	3	3.878	19	50
9	Chợ Nam Chính	Thôn 3, xã Nam Chính	3	2.644	61	60
10	Chợ Đức Chính	Thôn 4, xã Đức Chính	3	910	27	35
11	Chợ Đức Hạnh	Thôn 2, xã Đức Hạnh	3	9.700	45	20
12	Chợ Đức Tín	Thôn 9, Xã Đức Tín	3	1.783	40	25
13	Chợ Tân Hà 1	Thôn 1, xã Tân Hà	3	1.061	28	20
14	Chợ Tân Hà 2	Thôn 3, xã Tân Hà	3	2.707	20	7

TT	Tên chợ	Địa chỉ	Hạng chợ	Diện tích đất (m ²)	Số người bán	
					Thường xuyên	Không thường xuyên
15	Chợ Trà Tân	Thôn 1A, xã Trà Tân	3	4.500	84	80
16	Chợ Đông Hà	Thôn 2B, xã Đông Hà	3	3.800	56	50

e. Các công trình tôn giáo tín ngưỡng



Ảnh 12: Chùa Quảng Hương - thôn 4 Đức Chính



Ảnh 13: Chùa Quảng Đức - thôn 2 Đức Chính



Ảnh 14: Chùa Quảng Minh - Thị trấn Võ Xu

Hệ thống các công trình tôn giáo tín ngưỡng tại huyện Đức Linh có quy mô tương đối lớn với nhiều hình thức kiến trúc đa dạng, hầu hết tọa lạc trên các trục đường chính trung tâm. Có chất lượng công trình tốt, cảnh quan đẹp. Một số công trình hiện đang được trùng tu sửa chữa, đảm bảo phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của người dân, đồng thời là những điểm thăm quan du lịch đối với khách du lịch.

1.7 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

1.7.1 Hiện trạng hệ thống giao thông

a. Hiện trạng mạng lưới đường bộ

Quốc lộ: Huyện Đức Linh không có đường quốc lộ chạy qua trên địa bàn huyện.

Đường tỉnh:

Đường ĐT 720: Từ cầu Lãng Quăng đi Võ Xu dài 6,7km nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m, với kết cấu bê tông nhựa, chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn cấp đường cấp III đồng bằng (mới nâng cấp hoàn thành năm 2012).

Đường ĐT 766: Có điểm đầu là cầu Gia Huynh, điểm cuối là xã Mê Pu, dài 38,4km, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m, với kết cấu bê tông nhựa, chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn cấp đường cấp III đồng bằng (mới nâng cấp hoàn thành năm 2012).

Đường ĐT 717: Có điểm đầu từ đường ĐT 766 tại xã Mê Pu hướng đi QL 55, dài 3,2km, nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, với kết cấu láng nhựa, chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn cấp đường cấp III đồng bằng.

Đường Mêpu - Đa Kai: Từ giáp đường ĐT 766 xã Mê Pu đến xã Đa Kai huyện Đức Linh; chiều dài tuyến 14,5Km, nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 8m láng nhựa, đường cấp V, chất lượng khai thác trung bình - xấu.

Đường huyện:

Hệ thống đường huyện do UBND huyện quản lý có tổng chiều dài 55,57 km. Trong đó chủ yếu là đường có kết cấu đá dăm nhựa.

Đường xã: Mạng lưới đường xã có tổng chiều dài 407,73km. Trong đó đường có kết cấu đá dăm nhựa có chiều dài khoảng 175,70 km, đường BTXM khoảng 79,28km, đường cấp phối khoảng 93,67km, còn lại là đường đất với tổng chiều dài khoảng 60,08km. Quy mô đường nhỏ hẹp chủ yếu mới đạt GTNT loại A,B.

Đường đô thị:

Mạng lưới đường đô thị tại 2 thị trấn Võ Xu và Đức Tài có tổng chiều dài 188,67km. Trong đó đường có kết cấu bê tông nhựa khoảng 54,91km, đường đá dăm nhựa có chiều dài khoảng 36,71 km, chủ yếu là đường cấp phối khoảng 45,39 km, còn lại là đường đất khoảng 44,54km.

Bảng 11: Bảng tổng hợp hệ thống đường huyện, đô thị và đường xã do UBND huyện quản lý

TT	Đơn vị quản lý	Loại đường	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài theo kết cấu mặt đường (Km)					
				Bê tông nhựa	Đá dăm nhựa	BTXM	Đá, gạch	Cấp phối	Đất
1	UBND H.Đức Linh	Đường huyện	55,57		55,57				
		Đường xã	407,73		175,70	79,28		93,67	60,08
		Đường đô thị	188,67	54,91	36,71	7,12		45,39	44,54

Bến xe: Huyện Đức Linh có 02 bến xe:

- Bến xe thị trấn Đức Tài, có diện tích 1.700 m².
- Bến xe thị trấn Võ Xu, có diện tích 4.000 m².

b. Hiện trạng mạng lưới đường thủy:

Huyện Đức Linh có sông La Ngà chảy qua huyện, dọc theo đường ranh giới phía Tây, tuy nhiên do sông nhỏ, mực nước thay đổi mạnh theo mùa nên giao thông đường thủy chưa phát triển.

1.7.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng san nền

Đức Linh là một huyện miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp. Địa hình Đức Linh chia thành ba vùng chính: rừng núi, đồi gò và đồng bằng:

- Vùng rừng núi từ Đông Bắc xuống Tây Nam độ cao từ 800m đến 1.000m, chiếm khoảng 15% diện tích. Đây là chân núi cuối cùng của dãy Trường Sơn, giáp với rừng Cát Tiên. Núi Dinh là một điểm cao trong huyện.

- Vùng đồi gò cao từ 120 - 150m, nằm ở phía Tây Nam, chiếm 59% diện tích. Với loại đất nâu tím trên đá bazan, đồi gò rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả. Hiện nay, vùng đất này đang được phủ xanh bởi những rừng cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều, sầu riêng...

- Vùng đồng bằng và thung lũng sông La Ngà chiếm 25% diện tích. Sông La Ngà mang phù sa bồi đắp nên đất đai rất màu mỡ.

Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng.

b. Hiện trạng thoát nước mặt

Thoát nước huyện Đức Linh là hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải chung hệ thống cống). Một số ít tuyến đường chính có tuyến cống thoát nước như ĐT 720, ĐT 766 và một số tuyến nội thị thị trấn, còn lại chủ yếu thoát nước theo địa hình, thoát ra khu vực trũng và sông La Ngà.

Địa bàn huyện có 27 suối và 30 ao hồ. Sông La Ngà bắt nguồn từ Lâm Đồng, chảy qua huyện rồi đổ vào sông Đồng Nai, đoạn chảy qua huyện dài 74km, lưu lượng trung bình hằng năm là 97,25m³/giây. Mùa mưa nước sông dâng cao, đổi dòng mạnh, lưu lượng lên tới 190m³/giây. Mùa khô lưu lượng 12,7m³/giây, tuy cạn nhưng không bị đứt dòng. Sự thất thường đó làm hạn chế giao thông trên sông La Ngà.

Theo địa hình tự nhiên và hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, huyện Đức Linh hình thành 03 phân lưu vực thoát nước:

Lưu vực 1: Lưu vực bao gồm xã Đa Kai, Mê Pu, Sùng Nhơn, Nam Chính, một phần Đức Tín và TT Võ Xu. Tổng diện tích lưu vực khoảng 30.500ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra sông La Ngà, kênh thủy lợi thoát lũ Võ Xu – Thác Reo.

Lưu vực 2: Phía tây nam huyện, bao gồm một phần xã Đức Tín, xã Đức Hạnh, phía tây các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà qua TL 766. Tổng diện tích lưu vực khoảng 7.300ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra sông La Ngà, suối Gia Huynh.

Lưu vực 3: Phía đông nam huyện, bao gồm một phần TT Võ Xu, xã Đức Chính, Vũ Hòa, phía đông các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà qua TL 766. Tổng diện tích lưu vực khoảng 17.800ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra suối Đá, suối Làng Cù, suối Gia Huynh.

1.7.3 Hiện trạng hệ thống cấp nước

Hiện tại trên địa bàn huyện Đức Linh có nhà máy cấp nước sạch Võ Xu công suất 2.400m³/ngđ, khai thác từ nguồn nước sông La Ngà tại trạm bơm Võ Xu đang cung cấp nước cho 02 thị trấn Võ Xu, Đức Tài và các xã Mêpu, Nam Chính, Đức Chính, Đức Hạnh, Đức Tín và Nhà máy cấp nước sinh hoạt của HTX nước Trà Tân công suất 1.000m³/ngày đêm khai thác từ nguồn nước ngầm và nước sông La Ngà cung cấp nước sinh hoạt cho xã Trà Tân.

a. Cấp nước đô thị:

Thị trấn Võ Xu và Thị trấn Đức Tài đang được cấp nước từ hệ thống cấp nước Võ Xu công suất 2.400m³/ngđ, khai thác từ nguồn nước sông La Ngà tại trạm bơm Võ Xu. Hệ thống cấp nước gồm các tuyến ống D63 mm đến D200 mm phân phối nước sạch đến một số khu dân cư thị trấn Võ Xu và Đức Tài. Hiện nay, nhà máy cấp nước Võ Xu chỉ hoạt động khoảng 50% công suất do người dân chưa quen sử dụng nước máy, nhiều hộ vẫn sử dụng nước giếng khoan và giếng đào theo tập quán sinh hoạt.



Ảnh 15: Trạm bơm tưới Võ Xu



Ảnh 16: Nhà máy cấp nước Võ Xu

b. Cấp nước nông thôn:

Các xã nông thôn trong huyện chỉ có xã Trà Tân là có trạm cấp nước sinh hoạt tập trung của HTX nước Trà Tân, các xã còn lại chưa có trạm cấp nước tập trung và một phần dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước sinh hoạt của nhà máy nước sinh hoạt Võ Xu.

- Xã Đông Hà: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, hầu hết các hộ dân sử dụng nước giếng đào và giếng khoan, chất lượng nước giếng tương đối tốt.

- Xã Mê Pu: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, đa số các hộ dân sử dụng nguồn nước ngầm, giếng đào, giếng khoan hoặc sử dụng bể chứa nước mưa. Một phần dân cư đã sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước thị trấn Võ Xu.

- Xã ĐaKai: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các hộ dân chủ yếu sử dụng nước từ nguồn nước ngầm giếng đào (giếng khơi); một số hộ ở vùng đất đá không đào được giếng khơi phải khoan giếng lấy nước ngầm; một số hộ ở các vùng sông suối, núi cao dùng nguồn nước mưa và ao hồ.

- Xã Sùng Nhơn: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các hộ dân chủ yếu sử dụng nước từ nguồn nước ngầm mạch nông, nước sông suối.

- Xã Nam Chính: có đường ống cấp nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu qua trung tâm xã. Do mạng lưới đường ống chưa phủ hết các khu vực do vậy việc sử dụng nước từ nguồn tập trung vẫn còn hạn chế (với khoảng 15% dân cư). Đa số hộ dân sử dụng nguồn nước giếng khoan và giếng khơi, một phần sử dụng nước mưa.

- Xã Đức Chính: có đường ống cấp nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu qua trung tâm xã. Việc sử dụng nước từ nguồn tập trung vẫn còn hạn chế do mạng lưới đường ống chưa phủ hết các khu vực (mới chỉ phục vụ khoảng 10% dân cư). Đa số hộ dân sử dụng nguồn nước giếng khoan và giếng khơi, một phần sử dụng nước mưa.

- Xã Đức Hạnh: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các hộ dân chủ yếu sử dụng nước từ nguồn nước ngầm mạch nông, nước sông suối. Một phần dân cư đã sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước thị trấn Võ Xu.

- Xã Đức Tín: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các hộ dân chủ yếu sử dụng nước từ nguồn nước ngầm mạch nông, nước sông suối. Các hộ dân khu vực thôn 7 đã sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước thị trấn Võ Xu.

- Xã Vũ Hòa: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các hộ dân chủ yếu sử dụng nước từ nguồn nước ngầm mạch nông, nước sông suối.

- Xã Tân Hà: chưa có hệ thống cấp nước tập trung, chủ yếu sử dụng nguồn giếng khoan và giếng khơi, một số giếng đào trong khu dân cư bị nhiễm phèn.

- Xã Trà Tân: đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt của HTX nước Trà Tân, người dân sử dụng chủ yếu là nước từ trạm cấp nước Trà Tân kết hợp giếng đào và giếng khoan.



Ảnh 17: Giếng khoan cấp nước hộ GD



Ảnh 18: Giếng đào cấp nước hộ GD

c. Đánh giá hiện trạng cấp nước

Trạm cấp nước sạch Võ Xu chưa đầu tư đủ hệ thống ống cấp nước phục vụ cho các nhu cầu dùng nước cho 02 thị trấn, mạng lưới đường ống chưa phủ kín diện tích khu dân cư. Tại khu vực nông thôn, do tập quán sinh hoạt, số hộ gia đình sử dụng nước giếng khoan và giếng khơi chiếm đa số. Qua đánh giá trực giác, hầu hết các giếng có chất lượng khá tốt.

1.7.4 Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng

a. Nguồn điện

Toàn huyện sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV Trạm Đức Linh 110/22kV - 2x40 MVA nhận điện từ đường dây 110kV NM thủy điện Hàm Thuận - Đức Linh và Xuân Trường - Đức Linh

b. Lưới điện

** Lưới điện cao áp :*

Đường dây 110kV từ NM thủy điện Hàm Thuận - Đức Linh – Xuân trường dùng dây AC-185, đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 9.3 Km

** Lưới trung áp:*

Toàn bộ lưới điện trung thế của huyện hiện đang vận hành ở cấp điện áp 22kV. Lưới điện phân phối là lưới điện trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Điện lực Đức Linh quản lý lưới điện nằm trên khu vực hai huyện Đức Linh và Tân Linh với khối lượng đường dây trung áp là 476,645 km, gồm 4 phát tuyến 22kV (471ĐL, 472ĐL, 473ĐL, 474ĐL) thuộc trạm biến áp 110/22kV Đức Linh.

T471ĐL : lộ đường dây hiện hữu cấp điện cho phụ tải của xã ĐaKai xã Xùng Nhơn, xã Võ Xu, xã Mê Pu,

T472ĐL lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Võ Xu, Xã Vũ Hòa, Xã Đức Chính , dây dẫn AC - 240

T473ĐL : lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Đức Tài, Đức Tín, Đức Hạnh, dây dẫn AC - 240

T474ĐL : lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Tân Hà, Xã Trà Tân, Xã Đông Hà, dây dẫn AC - 240

Tuyến có bán kính cấp điện xa nhất là tuyến 472ĐL với chiều dài đến phụ tải của nhánh xa nhất là gần 60 km.

Bảng 12: Bảng đặc điểm kỹ thuật các tuyến trục chính trung thế

STT	Phát tuyến trạm 110 kV	Dây dẫn	Chiều dài trục chính (km)	Pmax (kW)	Tổn thất công suất		Tổn thất điện năng		Điện áp cuối tuyến (kV)	Tổn thất điện áp (%)
					kW	%	MWh	%		
	Trạm Đức Linh									
1	T471ĐL	AC-240	34,013	11000	273,4	2,5	1503,9	2,4	19,6	10,8
2	T472 ĐL	AC-240	48,876	5400	137,9	2,6	758,3	2,5	20,1	8,7
3	T473 ĐL	AC-240	23,899	9800	118,7	1,3	652,6	1,3	20,7	5,8
4	T 474 ĐL	AC-240	23,756	11200	245,5	2,2	1350,0	2,1	20,2	8,1

Nguồn: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận - Lưới hạ thế và chiếu sáng

* Lưới hạ thế và chiếu sáng:

Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Cấu trúc kết lưới: hình tia.

Trụ điện của lưới hạ thế gồm các loại: trụ bê tông ly tâm 7,4m; 8,5m.

Dây dẫn các đường dây hạ thế gồm nhiều chủng loại khác nhau như: A-35; A50; A-70; AV-35; AV-50, AV-70; M-25; MV-25; MV-35, MV-50, ...

Các khu vực trung tâm các thị trấn, trung tâm xã lưới hạ thế tương đối hoàn chỉnh. Nhiều trạm biến áp phân phối có dung lượng vừa, cự ly gần nên chất lượng điện áp tốt.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

c. Đánh giá hiện trạng cấp điện

Hầu hết các tuyến trục chính 22kV trên địa bàn có tiết diện lớn (AC-240, AC-185). Các trạm biến áp 110 kV có bán kính cấp điện quá xa, một số đường dây khá dài trên 35 km, chất lượng điện áp chưa đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hiện tại trên địa bàn huyện đã có dự án thủy điện Đức Hạnh địa điểm tại xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh. Nhà máy được quy hoạch là bậc thang cuối cùng của nhánh sông La Ngà với mực nước dâng 99m, diện tích mặt hồ 260ha. Sông La Ngà chảy qua địa bàn huyện dài 74Km, mùa mưa nước sông dâng cao, mùa khô tuy cạn nhưng không dứt dòng. Bên cạnh đó địa hình có sự chênh cao lớn. Do vậy huyện Đức Linh có tiềm năng xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

1.7.5 Hiện trạng hệ thống thông tin và viễn thông

Hiện tại trên địa bàn huyện có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn thông Bình Thuận (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến và hữu tuyến).

a. Bưu chính

Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Mạng lưới phục vụ bưu chính, viễn thông phát triển, với 01 Bưu cục cấp II Thị Trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh; 03 bưu cục cấp III tại Đức Tài, Trà Tân, Đa Ka 2; 06 bưu điện văn hóa xã 03 điểm đại lý đa dịch vụ quy hoạch, đạt bán kính phục vụ bình quân là 3,93 km/cơ sở.

Mạng vận chuyển bưu chính hiện có 01 đường thư cấp II - Đường thư Phan Thiết – Đức Linh, tần xuất 01 chuyến/ngày.

Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Bao gồm 11 tuyến đường thư phương tiện vận chuyển chủ yếu sử dụng xe máy, bình quân vận chuyển 01 chuyến/ngày. Các tuyến này do bưu điện huyện, thị trấn, thực hiện; đảm bảo việc giao nhận túi gói giữa các bưu cục, phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm Bưu điện Văn hóa xã.

Tất cả các điểm bưu cục đều cung cấp các dịch vụ về bưu chính: dịch vụ chuyển phát nhanh (EMS)(100% bưu cục), ngoài ra còn cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, dịch vụ tiết kiệm bưu điện ...

b. Viễn thông

b.1. Hệ thống chuyển mạch

Mạng chuyển mạch tại Bình Thuận hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch thế hệ mới NGN (Next Generation Network) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Là sự kết hợp cấu trúc mạng hiện tại với cấu trúc mạng đa dịch vụ dựa trên cơ sở hạ tầng có sẵn với sự hợp nhất các hệ thống quản lý và điều khiển.

Ngoài dịch vụ điện thoại cố định có dây các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động với thuê bao điện thoại cố định vô tuyến của các mạng trên địa bàn tỉnh.

Như vậy, kết hợp mạng điện thoại cố định có dây và vô tuyến, mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định đã phát triển tương đối rộng khắp, đến 100% xã, phường.

b.2. Mạng truyền dẫn

Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh hiện tại đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điề m r ẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 2Mbps đến 10Mbps.

Có 1 tuyến cáp quang từ thành phố Phan Thiết qua huyện Tánh Linh đến trung tâm huyện Đức Linh

Toàn mạng ngầm hóa khoảng 20%. Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thị trấn, trung tâm huyện

b.3. Mạng thông tin di động

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 mạng điện thoại di động: Mạng Vinaphone, MobiFone, Mạng Viettel Mobile, Mạng Vietnam Mobile

- Mạng Vinaphone : thu phát sóng di động (BTS) 3G,4G chủ yếu được lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và được quản lý chung với các trạm Viễn thông của Viễn thông Bình Thuận;

- Mạng MobiFone : trạm thu phát sóng di động (BTS) 3G,4G.

- Mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM):trạm thu phát sóng di động (BTS) 3G,4G.

- Mạng Vietnam Mobile (công nghệ GSM): trạm thu phát sóng di động 3G.

Hiện nay trên địa bàn các thôn 10, thôn 11 của Xã Đa Ka thường không có sóng di động. Trong tương lai cần bổ sung thêm các trạm BTS nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin ngày càng cao của khu vực này.

b.4. Mạng Internet

Mạng cung cấp dịch vụ Internet cáp quang Internet băng rộng tốc độ cao đến tận trung tâm xã, mật độ thuê bao đạt 4,2 thuê bao/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt khoảng 20%.

Dịch vụ điện thoại cố định: mật độ 13 thuê bao/100 dân, bao gồm cố định có dây và cố định không dây.

1.7.6 Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải

Thoát nước thải đô thị: Một số tuyến cống thoát nước chung nước mưa và nước thải đã được xây dựng ở khu vực thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài, tập trung chủ yếu ở trung tâm thị trấn. Nhiều khu vực khác của thị trấn Võ Xu, Đức Tài chưa có cống

thoát nước, nước mưa và nước thải 1 phần tự thấm, phần còn lại chảy tràn ra các khu vực trũng. Các đô thị chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt.



Ảnh 19: Mương nắp đan thoát nước chung



Ảnh 20: Mương hở thoát nước chung

Thoát nước thải nông thôn: Một số điểm dân cư đã có rãnh thoát nước chung nắp đan, nường xây hoặc mương đất thu nước mưa và nước thải chảy vào ao hồ, mương thủy lợi. Nhiều thôn ở các xã không có hệ thống thoát nước. Nước mưa, nước thải tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng ao, hồ và ra các sông, suối.

b. Hiện trạng quản lý CTR

Quản lý CTR đô thị: Tại thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài, chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom hàng ngày. Khối lượng thu gom tại Võ Xu khoảng 8,5 Tấn/ngày, tại Đức Tài khoảng 9,0 Tấn/ngày. Toàn bộ CTR sinh hoạt đô thị được vận chuyển đến chôn lấp tại khu xử lý CTR của huyện thuộc xã Nam Chính có quy mô 13 ha.

Quản lý CTR tại nông thôn: Tại các xã, chất thải rắn được thu gom và chuyển đến các bể chứa rác tại các thôn. CTR tại các xã được vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện Đức Linh tại xã Nam Chính. Một số nơi CTR do nhân dân tự giải quyết bằng cách đốt, ủ làm phân bón cho cây trồng.

c. Hiện trạng quản lý nghĩa trang

Các xã đã có nghĩa trang phù hợp với quy hoạch, tuy nhiên các nghĩa trang tại các xã còn nhỏ lẻ và phân tán rải rác, nằm gần khu dân cư chưa đảm bảo khoảng cách cách ly môi trường. Hình thức chôn cất tại các nghĩa trang chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng nhưng chưa có hoả táng. Hầu hết nghĩa trang tại các xã chưa được quy hoạch chi tiết và chưa đáp ứng nhu cầu chôn tập trung lâu dài. Tổng diện tích đất nghĩa địa phân tán toàn huyện khoảng 111,86 ha.

d. Đánh giá hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và quản lý nghĩa trang

Cống thoát nước mưa chưa được đầu tư phủ kín các tuyến đường trong các khu dân cư đô thị Võ Xu và Đức Tài. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt chưa được đầu tư. Hạ tầng thoát nước thải còn thiếu ở hầu hết các điểm dân cư nông thôn.

Chất thải rắn hiện chỉ được thu gom thường xuyên hàng ngày tại thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài, các xã vẫn còn các điểm tập kết CTR sinh hoạt qua ngày vì không đủ phương tiện vận chuyển trong ngày.

Khu xử lý CTR sinh hoạt của huyện tại Nam Chính đã đầu tư 02 hố chôn lấp, tuy nhiên hệ thống xử lý nước rỉ rác chưa đảm bảo công nghệ để xử lý triệt để nước rỉ rác.

Các xã, thị trấn đã quy hoạch nghĩa trang để chôn tập trung, tuy nhiên diện tích một số nghĩa trang còn nhỏ, nằm gần khu dân cư nông thôn chưa đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu theo quy định.

1.8 Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch

Trên địa bàn huyện Đức Linh hiện đang triển khai một số quy hoạch và dự án xây dựng quan trọng sau:

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030;
- Quy hoạch phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp tỉnh Bình Thuận đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thương mại tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Đức Linh;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016- 2020) của huyện Đức Linh;
- Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2033, tỷ lệ 1/2.000.
- Quy hoạch chung đô thị Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, tỷ lệ 1/2.000.
- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Đức Linh;

Nhận xét chung:

Trên địa bàn huyện Đức Linh hiện đang triển khai nhiều dự án và quy hoạch, là cơ sở để huyện xây dựng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn.

Về phát triển đô thị, hiện nay đang triển khai thực hiện theo 02 quy hoạch: Quy hoạch chung đô thị Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, tỷ lệ 1/2.000 và Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2033, tỷ lệ 1/2.000. Về cơ bản, hai đồ án đáp ứng định hướng tốt cho việc phát triển không gian của 02 thị trấn Võ Xu và Thị trấn Đức Tài, đáp ứng đúng theo

Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bình Thuận và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận.

Về quy hoạch chung các xã nông thôn mới: một số quy hoạch được lập trước đây không còn phù hợp với điều kiện phát triển hiện tại, cũng như những định hướng phát triển mới của Tỉnh và của Huyện. Các xã phát triển thiếu tính liên kết vùng, mô hình phát triển kinh tế chưa thực sự bám theo chiến lược phát triển chung của toàn huyện.

Đặc biệt, một số Quy hoạch vùng lân cận khác có liên quan trực tiếp tới huyện Đức Linh đã và đang được triển khai như Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đồng Nai, Quy hoạch Xây dựng vùng tỉnh Lâm Đồng... Vì vậy, trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh, cần nghiên cứu xem xét có định hướng điều chỉnh và khớp nối cho phù hợp với các vùng kinh tế động lực phía nam.

1.9 Đánh giá hiện trạng phát triển theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới

Bảng 13: Bảng đánh giá các tiêu chí nông thôn mới toàn huyện

STT	Tiêu chí	Đánh giá
	100% xã đạt chuẩn nông thôn mới	Chưa đạt, thực hiện hoàn thành năm 2019, xã Nam Chính hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới cuối 2019.
1	Tiêu chí quy hoạch	Chưa đạt, thực hiện hoàn thành năm 2019.
2	Tiêu chí Giao thông	Đạt, lập hồ sơ đề nghị công nhận tiêu chí
3	Tiêu chí Thủy lợi	Chưa đạt, thực hiện hoàn thành năm 2019.
4	Tiêu chí Điện	Đạt, đã có văn bản công nhận của Sở Công thương
5	Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	Chưa đạt, (đã đạt trên 80%)
6	Tiêu chí Sản xuất	Đạt, lập hồ sơ đề nghị công nhận tiêu chí
7	Tiêu chí Môi trường	Chưa đạt
8	Tiêu chí An ninh, trật tự xã hội	Đạt, lập hồ sơ đề nghị công nhận tiêu chí
9	Tiêu chí Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	Đạt, lập hồ sơ đề nghị công nhận

Đến cuối năm 2018, huyện Đức Linh đã đạt 5/9 nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới, tiêu chí điện đã có văn bản công nhận đạt tiêu chí, lập hồ sơ đề nghị công nhận 4 nhóm tiêu chí đã đạt. Còn lại 4/9 tiêu chí cơ bản đã hoàn thành trên 80% và tiếp tục thực hiện hoàn thành trong năm 2019. Tiêu chí chung về 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới sẽ hoàn thành cuối năm 2019.

1.9.1 Tiêu chí số xã đạt chuẩn nông thôn mới

Đánh giá: **Chưa đạt** (cơ bản đạt)

Kết quả tính đến hết năm 2018 toàn huyện đã có 10/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bao gồm các xã: Đa Kai, Sùng Nhơn, Mê Pu, Vũ Hòa, Đức Chính, Đức Hạnh, Đức Tín, Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà. Còn lại xã Nam Chính chưa đạt chuẩn nông thôn mới, tuy nhiên tính đến cuối năm 2018 xã Nam Chính đã đạt 14/19 tiêu chí, trong năm 2019 sẽ xây dựng đạt chuẩn 19/19 tiêu chí và công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch. Như vậy, xét về điều kiện 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, thì cuối năm 2019 sẽ hoàn thành.

1.9.2 Nhóm tiêu chí về quy hoạch

Đánh giá: **Chưa đạt**

Tính đến cuối năm 2018, Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 về việc phê duyệt nhiệm vụ Đồ án quy hoạch vùng huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2040 và đã dự thảo xong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện. Dự kiến hoàn thành tiêu chí Quy hoạch này trong năm 2019 theo đúng kế hoạch.

1.9.3 Nhóm tiêu chí về giao thông

Đánh giá: **Đạt**

Nội dung tiêu chí theo thông tư 35/2016/TT-BNNPTNT v/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tình hình thực hiện tiêu chí: Hiện trạng mạng lưới giao thông huyện Đức Linh đảm bảo kết nối đến các xã. Huyện Đức Linh đang triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm như nhựa hóa đường vào khu sản xuất Đông Hà – Z30A, bê tông xi măng đường giao thông nông thôn các xã theo Đề án phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020, năm 2018 thực hiện 4,633 km, xây dựng cầu bến thuyền - xã Đức Tín để thay thế bến thủy nội địa tại xã Đức Tín và một số cầu dân sinh trên địa bàn các xã.

Tiêu chí này hiện tại đã cơ bản đạt. Các nội dung cần thực hiện để hoàn thành tiêu chí như sau: Tiếp tục duy tu, sửa chữa các tuyến đường huyện để đảm bảo giao thông đi lại, hiện tại một số đoạn trên các tuyến đường đã xuống cấp. Sửa chữa hệ thống biển báo các tuyến đường giao thông. Duy trì Bến xe khách huyện tại thị trấn Võ Xu đạt chuẩn bến xe loại IV. Đồng thời lập hồ sơ đề nghị công nhận tiêu chí.

1.9.4 Nhóm tiêu chí về thủy lợi

Đánh giá: **Chưa đạt**

Hệ thống thủy lợi liên xã trên địa bàn huyện được phân cấp quản lý theo đúng quy định. Hệ thống thủy lợi được kết nối đồng bộ đảm bảo tưới tiêu thuận lợi đáp ứng cho sản xuất và sinh hoạt.

Có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động bền vững.

Đánh giá chung về tiêu chí thủy lợi: Nhìn chung các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ sinh hoạt của người dân. Cơ bản diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn được tưới tiêu chủ động. Có các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác các công trình thủy lợi được thành lập theo quy định. Tuy nhiên cần tiếp tục duy tu, bảo dưỡng, xây dựng hệ thống thủy lợi đáp ứng tưới tiêu tình hình thực tế. Cụ thể: Xây dựng hệ thống thủy lợi Tà Pao (khu vực Bắc – Nam sông), nâng cấp trạm bơm Đa Kai, kiên cố hóa các kênh mương thủy lợi, nâng cấp kênh tiêu T1.

1.9.5 Nhóm tiêu chí về điện

Đánh giá: **Đạt**

Toàn bộ hệ thống lưới điện ở Đức Linh được cung cấp điện từ trạm biến áp Đức Linh 110/22KV với tổng công suất 2x40MVA. Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã được xây dựng theo quy hoạch. Hệ thống lưới điện trên địa bàn đến nay cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, hệ thống lưới điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, 100% số hộ trên địa bàn được sử dụng điện lưới quốc gia. Đã có văn bản công nhận đạt tiêu chí của Sở Công Thương.

1.9.6 Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục

Đánh giá: **Chưa đạt**

Y tế: Chưa đạt

Yêu cầu tiêu chí về Y tế:

Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế.

Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia khi đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

Tình hình thực hiện:

Bệnh viện Đa khoa Nam Bình Thuận được xếp hạng 2 theo quy định. Bệnh viện nằm tại thôn 2, xã Đức Chính- Đức Linh- Bình Thuận có quy mô 240 giường, diện tích 2,7 ha, là công trình kiên cố, đáp ứng tốt cho việc khám và điều trị cho nhân dân.

Trung tâm Y tế huyện Đức Linh đạt chuẩn quốc gia: cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ chưa đạt chuẩn theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

Văn hoá: Chưa đạt

Yêu cầu tiêu chí:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả khi đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Tình hình thực hiện: Đang triển khai xây dựng Trung tâm truyền thông – văn hóa và thể thao huyện, trung tâm văn hóa xã Đức Chính, xã trà Tân. Xây mới, sửa chữa nhà văn hóa thôn các xã Trà Tân, Đức Chính.

Phong trào văn hóa thể dục – thể thao được các xã duy trì, các hoạt động văn hóa ẩm thực, thi đấu thể thao được tổ chức hàng năm; tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa toàn huyện năm 2018 đạt 92,43%.

Giáo dục: Đạt

Yêu cầu tiêu chí:

Có từ 60% trở lên số trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tình hình thực hiện: Hiện tại có 03 trường THPT, gồm: Trường THPT Quang Trung- Mê Pu: quy mô diện tích 23.761,7m², nằm tại vị trí thôn 4, trục đường ĐT766 thuận lợi cho việc dạy và học tập, cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn quốc gia. Trường THPT Hùng Vương- TT Đức Tài đã được xây dựng khang trang trong khu trung tâm đô thị Đức Tài với quy mô khoảng 3ha, đảm

bảo nhu cầu dạy và học cho 2.000 học sinh, trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia. Trường THPT Đức Linh- TT Võ Xu đã được đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia, nằm tại khu trung tâm huyện với diện tích khoảng 34.685 m², đảm bảo nhu cầu dạy và học cho 1.200 học sinh, trường đã công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Đánh giá: Có 02/03 trường trung học phổ thông đã đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đạt tỷ lệ 67%.

Nội dung Giáo dục đã đạt chuẩn theo quy định. Nội dung Văn hóa, Y tế chưa đạt, cần thực hiện một số hạng mục để hoàn thành tiêu chí:

- Tiếp tục hoàn thiện Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả.

- Đầu tư cơ sở vật chất, công nhận Trung tâm Y tế huyện Đức Linh đạt chuẩn quốc gia.

1.9.7 Nhóm tiêu chí về sản xuất

Đánh giá: **Đạt**

Về liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm: Thực hiện liên kết sản xuất lúa nếp giữa Hợp tác xã Nông nghiệp Công Thành Đức Linh – xã Đức Chính với nông dân của xã Nam Chính và xã Đức Chính gắn với bao tiêu sản phẩm trên 1.000 ha; liên kết với Công ty giống cây trồng ViNo thực hiện sản xuất giống rau các loại tại xã Mê Pu và xã Đức Tín.

Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp: Trong năm 2017 đã thành lập 10 Hợp tác xã trên lĩnh vực nông nghiệp (HTX Bưởi da xanh ba cây Đông Hà, HTX chăn nuôi heo Đông Hà, HTX rau an toàn xã Trà Tân, HTX nuôi trồng thủy sản xã Tân Hà, HTX cây tiêu Đắc Lộc, HTX chăn nuôi heo xã Đức Tín, HTX Nông nghiệp Công Thành Đức Linh, HTX dịch vụ nông nghiệp Mê Pu, HTX dịch vụ nông nghiệp Sùng Nhơn, HTX Sầu riêng Rô Mô xã Đa Kai. Lũy kế có 11 HTX trên lĩnh vực nông nghiệp và PTNT được thành lập theo luật HTX 2012 (trong đó HTX cung cấp nước sạch sinh hoạt Trà Tân thành lập năm 2016).

Đào tạo nghề: Trong năm đã tổ chức 28 lớp với tổng số học viên tham gia là 846 học viên, đạt 100,71%. Trong đó: Đào tạo nghề nông nghiệp 12 lớp với tổng số 286 học viên/87 nữ, các nghề đào tạo là khai thác mủ cao su, trồng và chăm sóc cây tiêu, kỹ thuật trồng nấm, chăn nuôi gia cầm, trồng rau an toàn, trồng và chăm sóc cây tiêu.

Đào tạo nghề phi nông nghiệp 16 lớp với tổng số 560 học viên/495 nữ, ngành nghề đào tạo là Dinh dưỡng và kỹ thuật nấu ăn và may công nghiệp.

1.9.8 Nhóm tiêu chí về Môi trường

Đánh giá: **Chưa đạt**

Các nội dung cần thực hiện để hoàn thành tiêu chí:

6/6 Cụm công nghiệp chưa có hồ sơ, thủ tục môi trường, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung cho Cụm công nghiệp theo quy định.

Bãi rác thải: 13 xã, thị trấn chưa có hồ sơ, thủ tục môi trường của khu xử lý rác thải tập trung.

1.9.9 Nhóm tiêu chí về An ninh, trật tự xã hội

Đánh giá: **Đạt**

Những năm qua tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững. Huyện uỷ, UBND huyện đã ban hành Nghị quyết, chỉ thị về lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Do làm tốt công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nên trên địa bàn huyện không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, hàng năm đều giảm.

Lực lượng vũ trang huyện (Công an, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

1.9.10 Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới

Đánh giá: **Đạt**

Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Đức Linh thường xuyên được kiện toàn, phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên.

1.10 Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề cần giải quyết

Bảng 14: Bảng phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<p>- Thế mạnh về nông nghiệp: Đức Linh có điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp với phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi và tạo nên những sản phẩm nông lâm nghiệp có thương hiệu như nếp công thành, bưởi Đông Hà, sầu riêng Rô Mô.</p> <p>- Có lực lượng lao động dồi dào, là vùng</p>	<p>- Địa hình miền núi bị chia cắt, đầu tư cơ sở hạ tầng khó khăn.</p> <p>- Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, giá trị kinh tế từ sản xuất nông lâm nghiệp chưa cao. Chưa áp dụng phổ biến khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp.</p>

<p>được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Với địa hình nhiều đồi núi, thác hồ và tầng địa chất có suối nước khoáng tại khu vực đa khai sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. - Có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung bộ. - Phát triển về công nghiệp: Công nghiệp nhẹ, công nghiệp đa ngành, công nghiệp may mặc, giày da, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, chất lượng chưa cao, đặc biệt đối với khu vực nông thôn các xã trong huyện. - Thu hút đầu tư trong vùng còn rất hạn chế.
<p>Cơ hội (O)</p>	<p>Thách thức (T)</p>
<p>Có cơ hội giao lưu giao lưu kinh tế - văn hóa với vùng kinh tế Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung bộ.</p> <p>Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm theo từng vùng và áp dụng nông nghiệp công nghệ cao .</p> <p>Phát triển trở thành trung tâm công nghiệp và thương mại dịch vụ. Phát triển kinh tế tổng hợp, hình thành và phát triển hệ thống đô thị - nông thôn mới có đặc trưng riêng vùng Đông Nam Bộ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thách thức giữa yêu cầu phát triển nhanh kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị... - Các sản phẩm nông nghiệp tuy đã có thương hiệu song phải cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa. - Phát triển kinh tế cùng song song tồn tại với nguy cơ ô nhiễm môi trường và khan hiếm nguồn nước, mối đe dọa đối với đa dạng sinh học. - Có nguy cơ thiếu nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế do sự di cư của lao động ra các đô thị lớn. - Vốn đầu tư - Ứng phó với biến đổi khí hậu

CHƯƠNG II: CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

2.1 Các tiền đề, động lực phát triển vùng huyện Đức Linh

2.1.1 Các định hướng phát triển đối với vùng tỉnh Bình Thuận

* Theo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2532/QĐ-TTg ngày 28/12/2016):

- Về kinh tế:

+ Phân đầu giai đoạn 2016 - 2020 có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt bình quân 7,0 - 7,5%/năm, trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 3,3 - 3,8%, Công nghiệp - xây dựng tăng 9,0 - 9,5%, Dịch vụ tăng 8,2 - 8,7%. Tầm nhìn giai đoạn 2021 - 2030 có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt bình quân 7,2 - 7,5%/năm, trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 2,8 - 3,0%, Công nghiệp - xây dựng tăng 10,0 - 11,5%, Dịch vụ tăng 6,2 - 6,4%.

+ Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đến năm 2020: Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm còn 21,4 - 21,8%, công nghiệp - xây dựng chiếm 31,4 - 31,8%, dịch vụ chiếm 46,6 - 47,0%. Đến 2030: Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm còn 12,0 - 12,5%, công nghiệp - xây dựng chiếm 45,0 - 46,0%, dịch vụ 42,0 - 43,0%.

+ Phân đầu GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.100 - 3.200 USD. Đến năm 2030 đạt 8.200 - 8.500 USD.

+ Thu hút vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 43 - 44%, giai đoạn 2021 - 2030 chiếm 44 - 45%.

+ Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 (chưa tính các khoản thu trực tiếp từ dầu khí và thuế xuất nhập khẩu) đạt 9,5 - 10,0%, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9,0 - 9,5%.

+ Chi đầu tư phát triển trong cân đối chi ngân sách địa phương bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 35%, giai đoạn 2021 - 2030 chiếm 40%.

+ Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt khoảng 600 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 380 triệu USD. Đến 2030 kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,5 tỷ USD, trong đó xuất khẩu hàng hóa đạt khoảng 1 tỷ USD.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 giảm còn 0,87%; tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2016 - 2020 là 0,7%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 là 0,65%.

+ Giải quyết việc làm bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 24.000 lao động/năm; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiên bộ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức đến năm 2020 đạt 65 - 70%, đến 2030 đạt 70 - 75%.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) bình quân hàng năm từ 1,0 - 1,2%.

+ Tăng tỷ lệ huy động và nâng cao chất lượng giáo dục. Đến năm 2020, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 40%; tỷ lệ phổ cập mầm non đạt 80%; tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng độ tuổi đạt 90% và tỷ lệ đi học trung học phổ thông đạt trên 50%. Đến năm 2030, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 70 - 80%; tỷ lệ phổ cập mầm non bằng trung bình cả nước.

+ Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; xây dựng, nâng cấp các trạm y tế xã theo chuẩn quốc gia. Phấn đấu đạt tỷ lệ 7,0 bác sĩ/vạn dân và 30,6 giường bệnh/vạn dân vào năm 2020, bằng trung bình cả nước vào năm 2030. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đến năm 2020 (theo chuẩn mới) đạt 100%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 duy trì ở mức dưới 9%, đến năm 2030 bằng mức trung bình cả nước.

+ Phấn đấu đến năm 2020 có 50% số xã (48 xã) đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, đến năm 2030 đạt 100% số xã nông thôn mới. Đến năm 2020 có 50% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; phấn đấu đạt 100% thôn, khu phố ở vùng đồng bằng và 60% thôn, bản miền núi, hải đảo có nhà văn hóa và khu thể thao.

+ Tỷ lệ đô thị hóa phấn đấu đạt 40 - 45% vào năm 2020 và đạt 50 - 55% vào năm 2030.

- Về môi trường:

+ Đến năm 2020, có trên 98% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có 65% hộ dân được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế; đến năm 2030 đạt 100% hộ dân sử dụng nước sạch.

+ Tỷ lệ hộ dùng điện đến năm 2020 đạt trên 99%, đến 2030 đạt trên 99,5%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom xử lý đến năm 2020 đạt 93 - 94%, đến năm 2030 là 100%. Tỷ lệ chất thải rắn ở khu vực nông thôn được thu gom xử lý đến năm 2020 đạt 50%, đến năm 2030 là 60 - 70%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2020 đạt 100%.

* Theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030 (Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 10/11/2010):

Vùng tỉnh Bình Thuận được phân thành 4 vùng phát triển kinh tế cụ thể như sau :

- Vùng kinh tế động lực: gồm thành phố Phan Thiết, huyện Hàm Thuận Bắc, huyện Hàm Thuận Nam và huyện đảo Phú Quý; thành phố Phan Thiết vừa là đô thị du lịch, đô thị trung tâm toàn vùng và là hạt nhân vùng động lực. Thế mạnh của vùng là phát triển đô thị, trung tâm du lịch chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế, phát

triển cảng nước sâu và hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa, thanh long, khai thác và chế biến hải sản và là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và hậu cần cho quần đảo Trường Sa...;

- Vùng kinh tế phía Tây Nam: gồm thị xã La Gi và huyện Hàm Tân, là vùng phát triển năng động thứ 2 của tỉnh Bình Thuận; đô thị hạt nhân là thị xã La Gi. Thế mạnh của vùng là phát triển công nghiệp tập trung, hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại;

- Vùng kinh tế La Ngà: gồm huyện Tánh Linh và Đức Linh, đô thị hạt nhân là thị trấn Võ Xu. Thế mạnh của vùng là phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cao su, điều; phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác;

- Vùng kinh tế phía Đông Bắc: gồm huyện Bắc Bình và huyện Tuy Phong, thị xã Phan Rí Cửa là đô thị trung tâm vùng Đông Bắc. Thế mạnh của vùng là phát triển công nghiệp điện năng (nhiệt điện, phong điện), Công nghiệp khai khoáng; phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử.

Các định hướng phát triển đối với vùng huyện Đức Linh

* Theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2532/QĐ-TTg ngày 28/12/2016):

Công nghiệp: Đến năm 2020 quy hoạch trên địa bàn huyện Đức Linh có 6 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 278,16 ha, để thu hút đầu tư và di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm khu dân cư vào cụm, tạo điều kiện giải quyết việc trong đó huyện Đức Linh 5 cụm 140,3 ha.

Phân vùng phát triển: Xác định tỉnh Bình Thuận phân thành 4 vùng phát triển kinh tế, trong đó huyện Đức Linh thuộc vùng kinh tế La Ngà với đô thị hạt nhân là thị trấn Võ Xu. Vùng kinh tế La Ngà phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất Lúa, Cao su, Điều, phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác.

Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

+ Đến năm 2020: Đức Linh có 02 đô thị loại V là Võ Xu, Đức Tài.

+ Đến năm 2030: Đô thị Võ Xu là đô thị loại IV, đô thị Đức Tài là đô thị loại V.

Định hướng phát triển và phân bố dân cư nông thôn: Phát triển dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới.

** Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030 (Quyết định số số 2576/QĐ-UBND ngày 10/11/2010):*

Định hướng đưa ra 4 mô hình phát triển trong đó có xác định mô hình phát triển tập trung theo các tiểu vùng, trong đó Võ Xu là hạt nhân của tiểu vùng La Ngà, có bán kính ảnh hưởng từ 10 – 20 km.

Xác định 3 cực phát triển vùng đối trọng, trong đó có cực phát triển vùng Tây Bắc, theo quốc lộ 55 đi Lâm Đồng, chuỗi đô thị Võ Xu, Đức Tài, Lạc Tánh với đô thị Võ Xu là hạt nhân. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu địa phương trong vùng.

Về cấu trúc không gian vùng cảnh quan: Hệ thống sông La Ngà là một trong những yếu tố tạo nên khung cảnh quan cho vùng;

Về phân bố các vùng du lịch, cụm du lịch: Cụm du lịch Đức Linh - Tánh Linh được xác định là cụm du lịch cấp vùng. Loại hình du lịch là du lịch sinh thái rừng núi và hồ cảnh quan, tham quan Khu bảo tồn thiên nhiên, làng nghề truyền thống...

Phân bố vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản, huyện Đức Linh được xác định là vùng nông nghiệp chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, vùng chăn nuôi đại gia súc, vùng lâm nghiệp.

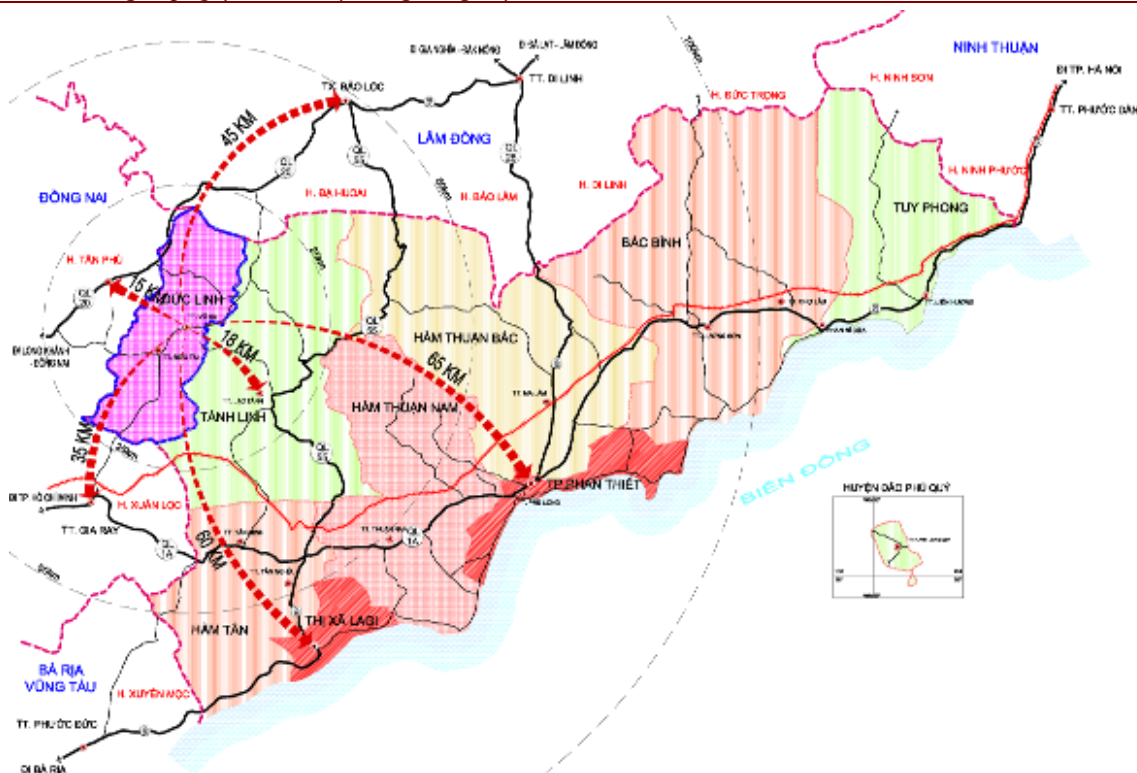
Phân bố hệ thống dịch vụ thương mại: Hình thành trung tâm thương mại cấp tiểu vùng tại thị trấn Võ Xu.

Những định hướng cấp tỉnh và vùng trên mang lại cho huyện Đức Linh một vị thế mới, tạo hành lang pháp lý, làm cơ sở xác lập chiến lược phát triển cho vùng huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

2.1.3 Mối quan hệ ngoại vùng và nội vùng của huyện

a. Quan hệ ngoại vùng

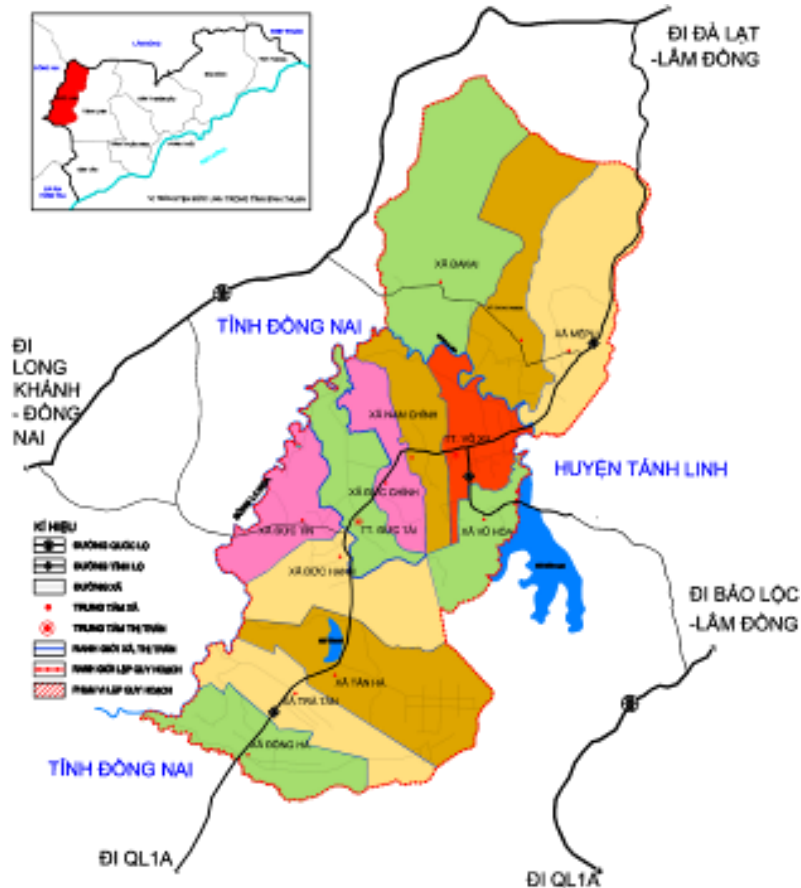
Bình Thuận là một trong những trung tâm công nghiệp điện năng, công nghiệp khai khoáng, dầu khí, du lịch của cả nước; giao thương thuận lợi với ba vùng kinh tế động lực của quốc gia là: vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; ứng dụng tốt các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; có vị trí quan trọng trong chiến lược an ninh quốc phòng. Trong đó Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nằm ở vị trí chuyển tiếp của các vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ, có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa với vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Nam Trung bộ - qua quốc lộ 1A, qua Đồng Nai đi thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt.



Ảnh 21: Sơ đồ vị trí huyện Đức Linh trong mối quan hệ vùng

Đức Linh thuộc vùng kinh tế La Ngà gồm huyện Tân Linh và Đức Linh, đô thị hạt nhân là thị trấn Võ Xu. Thế mạnh của vùng là phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cao su, điều; phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác. Ngoài ra, Đức Linh còn nằm trong Cục phát triển vùng Tây Bắc của tỉnh là một trong các cực phát triển vùng đối trọng, theo quốc lộ 55 đi Lâm Đồng, chuỗi đô thị Võ Xu, Đức Tài, Lạc Tánh với đô thị Võ Xu của huyện Đức Linh là hạt nhân. Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu địa phương trong vùng.

Đức Linh có tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, cụm du lịch Đức Linh - Tân Linh là du lịch sinh thái rừng núi và hồ cảnh quan, tham quan Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông, làng nghề truyền thống,... được xác định là cụm du lịch cấp vùng. Về phát triển kinh tế nông thôn, Đức Linh được xác định là vùng vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, tập trung; vùng cây cao su, điều; chăn nuôi heo công nghiệp tập trung; Vùng lâm nghiệp.



Ảnh 22: Huyện Đức Linh - Tỉnh Bình Thuận

Tác động của quy hoạch vùng thành phố Hồ Chí Minh đến phát triển kinh tế xã hội huyện Đức Linh:

Về định hướng phát triển không gian vùng: Đến năm 2050, vùng thành phố Hồ Chí Minh sẽ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững; là vùng kinh tế động lực hàng đầu của cả nước, trung tâm kinh tế của khu vực và châu Á; là trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tầm cỡ quốc tế, trung tâm công nghiệp công nghệ cao với trình độ chuyên môn hóa cao; đồng thời là trung tâm văn hoá - đào tạo - y tế chất lượng cao, là vùng có cảnh quan và môi trường tốt.

Vùng tỉnh Bình Thuận hưởng lợi từ các công trình hạ tầng kỹ thuật của vùng TP. HCM như sân bay, cảng quốc tế, các trục hành lang kinh tế quốc gia, quốc tế; Hợp tác khai thác phát triển du lịch, tạo mối liên kết khai thác các tour du lịch, đầu tư phát triển du lịch, thương mại dịch vụ. Hỗ trợ, hợp tác trao đổi, tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp; Liên kết phát triển công nghiệp dịch vụ dầu khí; Tận dụng và đón đầu cơ hội đầu tư; Giao lưu trung tâm tài chính quốc tế; Tiếp nhận trung tâm giáo dục và đào tạo.

Tác động của Quy hoạch vùng tỉnh Bình Thuận đến phát triển kinh tế xã hội huyện

Đức Linh:

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận được UBND tỉnh phê duyệt đã xác định phát triển vùng kinh tế La Ngà như sau:

Vùng kinh tế La Ngà bao gồm huyện Tánh Linh và Đức Linh; Vùng quan hệ trực tiếp với tỉnh Lâm Đồng ở phía Bắc và phía Tây với tỉnh Đồng Nai. Kết nối với quốc lộ 20 và quốc lộ 1A. Đô thị hạt nhân của vùng kinh tế La Ngà là thị trấn Võ Xu.

Phía tây vùng kinh tế La Ngà giáp tỉnh Đồng Nai, là vùng phát triển đô thị công nghiệp kỹ thuật cao, trung tâm dịch vụ - đào tạo – y tế, vùng cảnh quan sinh thái rừng quốc gia; Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng là trung tâm du lịch núi đặc trưng tầm quốc gia và quốc tế, trung tâm giáo dục đào tạo và phát triển nông lâm nghiệp...

Có tiềm năng thủy điện, có sông La Ngà, sông Phan, sông Cát, sông Dinh, Biển Lạc và nhiều con suối chảy qua, có hồ Trà Tân, hồ Đa Khuynh, hồ Biển Lạc, hồ Tà Bao, hồ Măng Tố...

Có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản có nước khoáng (Đức Bình), sét gạch ngói, than bùn (Biển Lạc, Bàu Núi, Bàu Sinh), cát đá xây dựng (phân bố lòng sông La Ngà), đá xây dựng, đá Granit, cuội sỏi đỏ ...

Khí hậu và địa hình thích hợp phát triển đa dạng các loại cây lúa, cao su, cà phê, điều, cây ăn quả; Thảm thực vật rừng tự nhiên phong phú gồm nhiều loài thực vật và gỗ quý như cẩm lai, giáng hương, gỗ đỏ, sao đen, dầu rái, ... có giá trị cao về kinh tế và môi trường ; Động vật có nhiều loài thú và nhiều loài chim quý.

Tiềm năng du lịch: Khai thác cảnh quan dọc các sông và hồ trong vùng, khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông ...

Tác động của Quy hoạch vùng tỉnh Đồng Nai đến phát triển kinh tế xã hội huyện

Đức Linh:

Huyện Đức Linh tiếp giáp huyện Xuân Lộc thuộc Vùng II - Vùng kinh tế phía Đông của tỉnh Đồng Nai Là vùng đô thị, công nghiệp tập trung chuyên ngành; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, thương mại - dịch vụ cấp vùng.

Huyện Đức Linh tiếp giáp Định Quán là đô thị hạt nhân và huyện Tân Phú của Vùng III - Vùng sinh thái phía Bắc của tỉnh Đồng Nai Là vùng Phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An, ven sông Đồng Nai, Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai; Là vùng có chức năng bảo tồn rừng cảnh quan, bảo vệ nguồn nước và sự đa dạng về sinh học; Trong đó thị trấn.

Vùng đô thị - công nghiệp hành lang Quốc lộ 20 của tỉnh Đồng Nai gồm đô thị Phú Túc, La Ngà, Định Quán, Tân Phú; Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung gắn với các đô thị.

Vùng Long Khánh - Xuân Lộc: Là vùng du lịch hành hương, tham quan các di tích văn hóa lịch sử, sinh thái miệt vườn...

Tác động của Quy hoạch vùng tỉnh Lâm Đồng đến phát triển kinh tế xã hội huyện Đức Linh:

Huyện Đức Linh tiếp giáp huyện Đa Huoai - Tiểu vùng III của tỉnh Lâm Đồng Là Phát triển vùng đô thị Bảo Lộc và vùng phụ cận trên trục quốc lộ 20, quốc lộ 55 và vùng đô thị phía Tây trên quốc lộ 20, ĐT.721. Phát triển chủ yếu công nghiệp nhẹ (chế biến nông sản, dệt may, tơ tằm, công nghiệp phụ trợ, khai thác và chế biến sản phẩm sau khai khoáng).

Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái rừng.

Các vùng chuyên canh theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao (chè, cà phê, dâu tằm, cây ăn quả, lúa, dược liệu), gắn sản xuất với công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Bảo tồn đa dạng sinh học trong vườn quốc gia Cát Tiên, hành lang đa dạng sinh học phía Bắc của tiểu vùng.

Đánh giá tổng quát về vị trí địa lý và môi quan hệ vùng

Huyện Đức Linh nằm giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Tây nguyên, với lợi thế về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có hạ tầng giao thông thuận lợi. Đây là những điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư, huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Lợi thế về vị trí địa lý có tác động thúc đẩy các hoạt động kinh tế của huyện, tạo đặc tính vùng riêng biệt cho huyện. Bên cạnh đó là những thách thức cạnh tranh đặt ra cho huyện khi cùng phát triển với các vùng huyện khác đối với khu vực lân cận. Đồng thời, một thách thức nữa đặt ra đối với môi trường khi huyện Đức Linh đảm đương vai trò chính trong việc phát triển mạnh về công nghiệp ở khu vực phía nam, phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường tự nhiên và phát triển bền vững.

b. Quan hệ nội vùng

Đã hình thành một số cụm công nghiệp như: Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu, Cụm CN MêPu, Cụm CN Sùng Nhơn, Cụm CN Nam Hà, Cụm CN Đông Hà..... tỷ lệ lấp đầy cao; đang thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp mới và một số vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông sản.

Có hệ thống giao thông nội vùng đó là tuyến TL 766, TL 720, 111,53 km đường huyện, 755km đường xã và 188,7km đường đô thị liên kết các xã, thị trấn, các vùng

kinh tế trong huyện, liên kết huyện Đức Linh với các huyện khác trong tỉnh. Đây là những tuyến giao thông quan trọng gắn kết các thị trấn, các điểm dân cư nông thôn, các điểm du lịch, cụm công nghiệp, vùng nông nghiệp của vùng.

2.2 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng

2.2.1 Tầm nhìn phát triển vùng

Hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Đức Linh được xác định là: Một vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có chất lượng sống tốt; là động lực phát triển kinh tế của tiểu vùng La Ngà và của tỉnh Bình Thuận; là trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp và dịch vụ, du lịch hiện đại và bền vững khu vực phía Tây của tỉnh.

2.2.2 Tính chất vùng

- Là trung tâm kinh tế vùng kinh tế La Ngà của tỉnh Bình Thuận. Phát triển vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa có chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, cao su, phát triển du lịch sinh thái rừng, hồ, thác...

- Là vùng phát triển đô thị và các dịch vụ công nghiệp nhẹ tập trung, công nghiệp đa ngành nghề và khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

- Là đầu mối thương mại phía Tây Bắc, liên kết giao thông vùng phía Tây Bắc của tỉnh với các tỉnh vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

2.2.3 Quan điểm phát triển

- Đặt huyện Đức Linh trong sự phát triển liên kết vùng ở cấp tiểu vùng, cấp tỉnh và quốc gia. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực khác trong tỉnh Bình Thuận, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng. Đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng kinh tế Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những ưu thế của từng địa phương.

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương trong nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh, góp phần tạo động lực cho phát triển cho khu vực phía Tây của Tỉnh cũng như góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh Bình Thuận.

- Xây dựng mô hình phát triển hệ thống các đô thị huyện Đức Linh mang tính hiện đại, sinh thái, có khả năng cạnh tranh cao, có cơ sở hạ tầng đồng bộ phù hợp với lộ trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Bình Thuận. Phát triển vùng huyện gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo sự phát triển hài hòa và cân đối giữa các khu vực đô thị và nông thôn;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt và tạo tiền đề cho phát triển lâu dài trong vòng 20 năm tới.

2.2.4 Chiến lược phát triển vùng

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh đứng trước thách thức của nhiệm vụ xây dựng huyện nông thôn mới vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để từng bước xây dựng vùng huyện Đức Linh trở thành một vùng phát triển năng động và bền vững, các mục tiêu chiến lược phát triển vùng cần thực hiện là:

1) Xây dựng huyện Đức Linh trở thành huyện nông thôn mới của tỉnh. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện.

Tiếp tục hoàn thành 1/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh hoàn thiện 4/9 tiêu chí huyện nông thôn mới đã cơ bản hoàn thành. Bao gồm Tiêu chí 1: về quy hoạch, tiêu chí 3: về thủy lợi, tiêu chí 5: về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, Tiêu chí 7 về Môi trường.

2) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu.

Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp. Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trên địa bàn huyện.

Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, áp dụng khoa học, kỹ thuật, đưa cơ giới hóa, đưa các giống có năng suất cao vào sản xuất. Dành quỹ đất khoảng 100-200 ha cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3) Phát triển công nghiệp đa ngành nghề, tăng sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ; tăng cường phát triển công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp gia công chính xác để hình thành và tham gia cụm tương hỗ sản xuất sản phẩm chủ lực. Đẩy nhanh đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối các cụm CN trên địa bàn. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các CCN hiện có, trú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng của các cụm công nghiệp, làng nghề và các công trình ngoài hàng rào cụm công nghiệp. Quy hoạch bổ sung các cụm CN mới, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị, sang các cụm công nghiệp tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, tập trung phát triển các khu, cụm công theo hướng công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề và làm động lực chính phát triển kinh tế xã hội huyện theo hướng bền vững.

4) Tăng cường dịch vụ trung chuyển, thương mại dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế

Đẩy mạnh xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ tại TT Võ Xu, TT Đức Tài. Hình thành các cụm thương mại dịch vụ trên tuyến tỉnh lộ ĐT766 và ĐT720 (dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp, vận tải...)

5) Phát triển Du lịch bền vững tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Bên cạnh việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, thắng cảnh của huyện, hoàn thiện, bổ sung các dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch. Tăng cường các tuyến thăm quan có sự lựa chọn đa dạng thông qua việc đẩy mạnh liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển các dịch vụ và khu du lịch mới: dịch vụ du lịch đô thị, khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp...

6) Phát triển đô thị và đô thị hóa các xã ven đô theo hướng tăng trưởng xanh, đảm bảo tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị và nông thôn, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái

Tập trung đầu tư xây dựng thị trấn Võ Xu sớm trở thành đô thị loại IV đến năm 2030, theo hướng văn minh, hiện đại. Một mặt tiến hành phát triển các đô thị mới (đô thị Mê Pu, Đông Hà), mặt khác tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang khu đô thị Đức Tài. Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

7) Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng – an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đức Linh gắn với Nhiệm vụ phòng thủ theo Nghị định 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/2/2019 về khu vực phòng thủ; phát triển không gian phù hợp với các dự án quy hoạch xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh, huyện Đức Linh đến 2020 và những năm tiếp theo.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với ổn định tình hình an ninh khu vực.

2.3 Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

2.3.1 Cơ sở dự báo

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Đức Linh giai đoạn 2015-2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X;

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015;

Dự báo tình hình, xu thế phát triển của trong nước, của tỉnh và của huyện trong thời gian tới; khả năng huy động các nguồn lực phát triển và dự báo khả năng phát triển của các ngành, lĩnh vực.

2.3.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng GTSX

(1) Dự báo tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân giai đoạn 2016-2020 dự kiến đạt 10%/năm. Dự báo giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân khoảng 11-12%/năm.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất trong nội bộ các ngành:

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Công nghiệp – Xây dựng, phấn đấu đến năm 2025 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 20%, tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng chiếm 32% trong cơ cấu kinh tế.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ, phấn đấu đến năm 2025 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 15%, tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ chiếm 30% trong cơ cấu kinh tế.

Tổ chức thực hiện tốt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phấn đấu giá trị tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 15%/năm. Tiếp tục phát huy hết tiềm năng về đất đai, thổ nhưỡng của địa phương, bố trí chuyên đổi cơ cấu mùa vụ, bố trí đối tượng cây trồng và vùng sản xuất theo qui hoạch, kế hoạch và đúng thời vụ. - Tỷ trọng nông nghiệp (bao gồm: nông, ngư nghiệp) giảm xuống còn 44,5% năm 2020 và dự kiến giảm xuống còn 38% năm 2025.

(2) Dự báo cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế các ngành nông lâm, thủy sản – công nghiệp, xây dựng – Thương mại, dịch vụ đến năm 2020 tương ứng là 44,50% - 27,00% - 28,50%.

Dự báo cơ cấu kinh tế các ngành nông lâm, thủy sản – công nghiệp, xây dựng – Thương mại, dịch vụ đến năm 2030 tương ứng là 28% - 40% - 32%.

Dự báo cơ cấu kinh tế các ngành nông lâm, thủy sản – công nghiệp, xây dựng – Thương mại, dịch vụ đến năm 2040 tương ứng là 20% - 45% - 35%.

Bảng 15: Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế qua các giai đoạn

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2016- 2020	Giai đoạn 2020- 2030	Giai đoạn 2030- 2040
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX	%/năm	11-12	13-14	14-15
	+ Nông lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	8,5	7,5	6,5
	+ Công nghiệp - xây dựng	%/năm	16,28	18	20
	+ Thương mại - dịch vụ	%/năm	13	15	18
2	Thu nhập BQ/người/năm	Triệu đ	55	65	70
3	Cơ cấu GTSX (giá TT)				
	+ Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	45,5	28	20
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	27	40	45
	+ Thương mại - dịch vụ	%	28,5	32	35
4	Giá trị bình quân /ha đất canh tác	Triệu đ	60	70	90

2.3.3. Dự báo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Bố trí sử dụng hợp lý và có hiệu quả toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, thích ứng với nhu cầu thị trường.

Đổi mới cơ cấu giống, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng nhanh khối lượng hàng hóa nông sản xuất khẩu. Chuyển một số diện tích trồng điều năng suất thấp sang trồng cây ăn trái, hình thành các vùng tập trung, chuyên canh cây ăn trái và một số cây trồng khác.

Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá là một trong những chương trình trọng tâm của huyện:

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại gắn với xử lý chất thải, giảm thiểu ảnh hưởng môi trường trong các khu dân cư.
- Khai thác tốt nhất tiềm năng thế mạnh về phát triển nuôi cá nước ngọt, tăng diện tích mặt nước các ao, bầu và diện tích đất trũng cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Sử dụng hợp lý diện tích mặt nước chuyên dùng (mặt nước các hồ, đập thủy lợi,

một số vùng ven sông La Ngà) vào nuôi thủy sản, trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm nguồn nước.

2.3.4. Dự báo phát triển dịch vụ thương mại

Quá trình hội nhập kinh tế cũng cho thấy sự liên kết, cạnh tranh thu hút vốn đầu tư phát triển, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, cạnh tranh gay gắt về chất lượng sản phẩm hàng hoá trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn, và sẽ có ảnh hưởng trực tiếp, toàn diện đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận nói chung và huyện Đức Linh nói riêng trong những năm tiếp theo. Những xu hướng phát triển này cũng cho thấy rõ hơn thách thức của ngành thương mại trong thời gian tới, đặc biệt là những thách thức trong việc cải cách các nhà buôn bán truyền thống sang các doanh nghiệp bán hàng, mạng lưới bán hàng, các nhà cung cấp dịch vụ phân phối chuyên nghiệp.

- Khai thác lợi thế về phát triển thương mại của huyện Đức Linh trong mối quan hệ mật thiết với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Hình thành trục kinh tế thương mại theo tuyến đường tỉnh ĐT766. Phát triển đa dạng các loại hình kinh doanh thương mại dịch vụ, phù hợp với mức thu nhập của nhiều đối tượng, nhiều tầng lớp dân cư, trong đó chú trọng phục vụ các vùng dân cư có mức thu nhập thấp, đồng thời thỏa mãn nhu cầu của một bộ phận dân cư có mức thu nhập cao.
- Tạo điều kiện cho các công ty, các doanh nghiệp và nhiều thành phần kinh tế mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ. Đảm bảo cung ứng vật tư, hàng hoá, tiêu thụ sản phẩm nông sản, hỗ trợ kỹ thuật cho sản xuất và dịch vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.
- Đôn đốc xây dựng Trung tâm thương mại tại thị trấn Võ Xu đạt các tiêu chí của trung tâm thương mại hạng III, qui mô diện tích kinh doanh khoảng 15.000 – 20.000m². Kêu gọi xây dựng siêu thị hạng III tại thị trấn Đức Tài, xã Đông Hà và xã Mêpu (Siêu thị kinh doanh tổng hợp), qui mô diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, bố trí đồng bộ các hạng mục công trình khác.
- Tổng số chợ quy hoạch phát triển đến năm 2020 là 16 chợ, đã được nâng cấp đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới và đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng tại vị trí cũ và quy hoạch 02 chợ mới phục vụ cho các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà.

2.3.5. Dự báo về phát triển du lịch

Khai thác có hiệu quả tiềm năng về phát triển du lịch trên địa bàn Huyện, chú trọng phát triển nhiều loại hình và sản phẩm du lịch, cùng với huyện Tánh Linh, hình

thành “Cụm du lịch phía Tây Bắc của tỉnh Bình Thuận” phù hợp với định hướng phát triển du lịch của Tỉnh. Trong đó, trên địa bàn huyện Đức Linh được quy hoạch phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch chủ yếu như: nghỉ dưỡng, tắm nước khoáng nóng ở Đa Kai; chèo thuyền, câu cá hồ Trà Tân, khai thác các sản phẩm du lịch Thác Reo (xã Đức Tín); Thác Mai (xã Đức Hạnh); du lịch cảnh quan thiên nhiên dọc theo sông La Ngà; tham quan vùng chuyên canh cây ăn trái Rômô; nghiên cứu văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số Châu Ro (xã Trà Tân, Đức Tín), dân tộc Raglay, K’ho (Mê Pu); đi bộ băng rừng; xe đạp địa hình...

Phát triển các tuyến du lịch từ Huyện kết nối với các tuyến du lịch đi trong tỉnh và đi liên tỉnh (trong đó, coi trọng phát triển tuyến du lịch từ Đức Linh qua Tánh Linh, theo Quốc lộ 55 đi Hàm Tân – La Gi – thành phố Vũng Tàu; tuyến du lịch đi thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam), đồng thời phát triển nhiều tuyến đi các tỉnh vùng Tây nguyên, miền Trung và Tây Nam Bộ.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, điểm du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch mới, trước hết là khu du lịch nước khoáng Đa Kai và lòng hồ Trà Tân với các loại hình và sản phẩm du lịch chủ yếu: xây dựng các Resort nghỉ dưỡng, phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kết hợp du lịch vùng đồi núi với du lịch miệt vườn, tham quan căn cứ cách mạng...

Đồng thời phát triển một số điểm du lịch kết hợp với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí tại khu trung tâm Huyện và các xã. Liên kết chặt chẽ các hoạt động du lịch với hoạt động văn hóa thể thao. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành kinh tế - xã hội khác có tác động đến phát triển du lịch.

Bảng 16: Bảng dự báo các chỉ tiêu về du lịch

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2040	
			Tỉnh Bình Thuận	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Đức Linh
1	Số lượt khách đến tham quan, du lịch	lượt khách (1000)	7.500	150	17.500	525	25.000	875
2	Tổng thu từ khách du lịch	tỷ đồng	17.520	300	78.627	2.000	195.000	5.800

Theo Quyết định 1792/QĐ – UBND ngày 12/9/2012 về việc Phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Bảng 16a. Các điểm du lịch dự kiến phát triển

TT	Các điểm du lịch	Địa điểm
I	Dịch vụ du lịch sinh thái	
1	Khu du lịch Thác Reo	Xã Đức Tín
2	Khu du lịch hồ Trà Tân	Xã Tân Hà
3	Khu du lịch Thác Ba Tầng	Xã Đa Kai

TT	Các điểm du lịch	Địa điểm
4	Khu du lịch nước khoáng nóng Đa Kai	Xã Đa Kai
II	Du lịch gắn với tâm linh, lịch sử văn hóa	
1	Di tích khảo cổ học Đa Kai	Xã Đa Kai
2	Khu di tích lịch sử, tượng đài xã Đa Kai	Xã Đa Kai
3	Khu di tích lịch cách mạng Lò Ô Sùng Nhơn	Xã Sùng Nhơn
4	Khu bảo vệ di tích Cách mạng núi Dinh	Xã Đức Chinh

2.3.6. Dự báo về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển mạnh các ngành sản xuất công nghiệp có lợi thế trên địa bàn huyện: chế biến nông lâm sản, tinh bột mì, cao su, thức ăn gia súc; sản xuất vật liệu xây dựng; gia công may mặc, cơ khí; công nghiệp phụ trợ, công nghiệp may mặc, Da giày...

Đa dạng hóa các loại hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao năng suất lao động. Sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nằm ở các vị trí không phù hợp (gây ô nhiễm môi trường) đưa vào các khu, cụm công nghiệp.

Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận đất đai của nhà đầu tư, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện có; thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Đồng thời, quy hoạch, thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp quy hoạch mới.

Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng bình quân 19,9% giai đoạn 2016-2020, 21,5% giai đoạn 2021-2030 và 22,0% giai đoạn 2031-2040.

2.3.7. Dự báo về phát triển giáo dục, y tế

Theo quy chuẩn XDVN 01-2008 của Bộ Xây dựng thì đến giai đoạn 2030 và 2040 thì các công trình y tế và giáo dục vẫn đáp ứng được nhu cầu gia tăng về dân số của huyện chỉ cần nâng cấp các cơ sở hiện có để đáp ứng về chỗ học và số giường bệnh cho toàn huyện.

Về giáo dục: Xây dựng mới và nâng cấp các trường mầm non; trường tiểu học và trường THCS đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị theo chuẩn quốc gia; xây dựng mới và nâng cấp trường trung học cơ sở Trần Quốc Toàn xã Trà Tân thành trường THCS, THPT để phục vụ cho các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà.

Nâng cấp và đầu tư trang thiết bị bệnh viện khu vực Nam Bình Thuận đảm bảo theo tiêu chuẩn bệnh viện hạng 2. Nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu thành bệnh viện hạng 3 và nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Đông Hà nhằm đáp

ứng nhu cầu khám điều trị bệnh cho nhân dân; nâng cấp Trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã theo chuẩn quốc gia về y tế.

Bảng 17: Bảng dự báo phát triển y tế - giáo dục

TT	Loại công trình	Diện tích (ha)			Đơn vị	Quy mô			Chỉ tiêu dự báo
		HT 2018	GĐ 2030	GĐ 2040		HT 2018	GĐ 2030	GĐ 2040	
1.1	Công trình y tế	6,8	5,2	5,5		520	520	550	
-	Bệnh viện đa khoa	2,7			giường	280			3,5 giường/1000dân
-	Trung tâm y tế huyện	0,43				120			
-	Phòng khám đa khoa	1,2				70			
-	Các trạm y tế xã	2,5				50			
1.2	Công trình giáo dục								
-	Trường trung học phổ thông	12,6	9,3	9,9	học sinh	4841	5156	5495	30 HS /1000dân

2.4 Dự báo dân số, lao động

2.4.1 Dự báo về quy mô dân số

Quy mô dân số đô thị và nông thôn được dự báo theo phương pháp toán học kết hợp các yếu tố phân tích dân số học, công thức dự báo tổng quát:

$$P = P^0 (1 + o)^n \pm m$$

Trong đó:

P: Dân số năm dự báo (2030, 2040...)

*P*⁰: Dân số năm gốc (năm đầu giai đoạn dự báo), 2018.

o: Tỷ lệ tăng dân số trung bình trong giai đoạn dự báo.

n: số năm trong giai đoạn dự báo.

Dự báo quy mô dân số như sau:

- Dân số toàn huyện:
 - + Năm 2030: 147.000 người
 - + Năm 2040: 157.000 người
 - + Dân số đô thị: Năm 2030: 71.000 người, Năm 2040: 79.300 người
 - + Dân số nông thôn: Năm 2030: 76.000 người, Năm 2040: 77.700 người

Bảng 18: Bảng dự báo quy mô dân số huyện Đức Linh đến năm 2040

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Dự báo các giai đoạn	
				Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2040
I	Tổng dân số toàn huyện	người	134.768	147.000	157.000
1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,82	0,72	0,68
1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,02	0,87	0,70

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2018	Dự báo các giai đoạn	
				Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2040
1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	-0,20	-0,15	-0,02
II	Dân số đô thị	người	38.251	56.840	79.300
2.1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,38	38,61	50,51
2.2	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,27	4,97	1,15
2.2.1	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	0,90	0,87	0,70
2.2.2	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,37	4,10	0,45
III	Dân số nông thôn		96.517	90.240	77.700
3.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	0,85	-1,97	0,22
3.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,00	0,90	0,80
3.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	-0,15	-2,87	-0,58

Bảng 19: Bảng dự báo dân số cho các xã và thị trấn đến năm 2040

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số hiện trạng năm 2018 (người)	Dân số năm 2030 (người)	Dân số năm 2040 (người)	Ghi chú
	Tổng cộng	134.768	147.000	157.000	
1	Thị Trấn Võ Xu	18.292	22.850	26.160	
2	Thị Trấn Đức Tài	19.959	24.650	28.220	
3	Xã Đa Kai	9.818	10.030	10.230	
4	Xã Sùng Nhơn	7.107	7.250	7.400	
5	Xã Mê Pu	13.019	14.160	15.100	Dự kiến hình thành đô thị
6	Xã Nam Chính	9.648	9.770	10.000	
7	Xã Đức Chính	5.822	5.880	6.040	
8	Xã Đức Hạnh	8.827	8.910	9.120	
9	Xã Đức Tín	9.608	9.730	9.960	
10	Xã Vũ Hòa	8.703	8.810	9.020	
11	Xã Tân Hà	6.247	6.310	6.480	
12	Xã Đông Hà	8.575	9.340	9.820	Dự kiến hình thành đô thị
13	Xã Trà Tân	9.143	9.310	9.450	

b, Dự báo về lao động:

Chất lượng và số lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đức Linh.

Dự kiến đến năm 2030 lực lượng lao động trong toàn huyện Đức Linh có khoảng 78.169 lao động trong độ tuổi, chiếm 53,18% tổng số dân. Mỗi năm cần tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1.200 – 1.500 lao động. Đến năm 2040, số lao động của huyện sẽ là khoảng 84.975 lao động, chiếm 54,12% dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

Bảng 20: Bảng dự báo lao động của huyện Đức Linh

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2030	Năm 2040
A	Dân số	Người	134.768	147.000	157.000
B	Lao động trong độ tuổi	Người	68.697	78169	84975
	Tỷ lệ so với dân số	%	50,97	53,18	54,12
I	LĐ đang l/v trong các ngành kinh tế	Người	63.860	72.326	79520
	Tỷ lệ so với LĐ trong độ tuổi	%	92,96	92,53	93,58
1	_ Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	25.165	22500	18.500
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	39,41	31,11	23,26
2	_ CN- TTCN	Người	18.346	25300	31500
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	28,73	34,98	39,61
3	_ Thương mại - Dvụ- HCSN	Người	20.349	24.526	29.520
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	31,87	33,91	37,12
II	Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp và các trường hợp khác)	Người	4.837	5.843	5.455
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	%	7,04	7,47	6,42

2.5 Dự báo phát triển đô thị, nông thôn

Thị trấn Võ Xu là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hạt nhân của vùng kinh tế La Ngà (bao gồm Đức Linh và Tân Linh), định hướng phát triển thành đô thị loại IV.

Thị trấn Đức Tài là trung tâm về thương mại dịch vụ của huyện, động lực phát triển kinh tế huyện, phát triển theo tiêu chí đô thị loại V.

Xã Đông Hà là khu vực có nhiều động lực phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt phát triển mạnh về công nghiệp và có quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh. Định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V, hình thành thị trấn trong giai đoạn đến năm 2030.

Xã Mê –Pu cũng là xã có động lực phát triển kinh tế và xã hội và đô thị hóa mạnh. Định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại V, hình thành thị trấn trong giai đoạn đến năm 2040.

Bảng 21: Bảng dự báo phát triển đô thị

TT	Tên đô thị	Dự báo đến năm 2030		Dự báo đến năm 2040	
		Dân số (người)	Cấp đô thị	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	56.840		79.300	
1	Thị trấn Võ Xu	22.850	IV	26.160	IV
2	Thị trấn Đức Tài	24.650	V	28.220	V
3	Đô thị Mê Pu			15.100	V
4	Đô thị Đông Hà	9.340	V	9.820	V

2.6 Dự báo nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở các dự án quy hoạch đã được lập trên địa bàn và các dự báo về dân số, tính toán, xác định nhu cầu sử dụng đất liên quan đến đất xây dựng đô thị, đất ở, đất khu công nghiệp.

- Đất đô thị: Diện tích đất đô thị hiện trạng là 5.874ha (diện tích đô thị Võ Xu và đô thị Đức Tài), giai đoạn 2030 là 9.576ha (diện tích đô thị Võ Xu, đô thị Đức Tài và đô thị Đông Hà hình thành mới), giai đoạn 2040 là 16.051ha (diện tích đô thị Võ Xu, đô thị Đức Tài, đô thị Đông Hà và đô thị Mê Pu hình thành mới).

- Đất xây dựng đô thị: Theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và đô thị loại V thì nhu cầu đất xây dựng đô thị cho toàn huyện Đức Linh sẽ là:

TT	Tên đô thị	Dự báo đến năm 2030			Dự báo đến năm 2040		
		Đất XD đô thị (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Đất XD đô thị (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	1.255	56.840		1.755	79.300	
1	Thị trấn Võ Xu	650	22.850	IV	650	26.160	IV
2	Thị trấn Đức Tài	440	24.650	V	575	28.220	V
3	Đô thị Mê Pu				320	15.100	V
4	Đô thị Đông Hà	165	9.340	V	210	9.820	V

- Đất cụm công nghiệp:

+ Giai đoạn đến 2030 phát triển khoảng 500ha đất công nghiệp, dự kiến diện tích lấp đầy khoảng 70%.

+ Giai đoạn đến 2040 diện tích đất công nghiệp là khoảng 650 ha, dự kiến diện tích lấp đầy khoảng 80%.

2.7 Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu

Huyện Đức Linh dưới tác động của BĐKH kéo theo những hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều trên địa bàn huyện. Tình trạng hạn hán xảy ra thường xuyên hơn và vùng ảnh hưởng ngày càng rộng dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, nước sản xuất. Việc canh tác lúa 2 vụ tại những chân ruộng cao đã và đang phải đối mặt với những rào cản lớn từ hiện tượng hạn hán. Trong khi đó, các biện pháp như xây dựng kênh mương dẫn nước từ các khe, mạch nước lớn gặp nhiều khó khăn bởi mạch nguồn nước cũng đang cạn kiệt dần. Tốc độ gió trung bình của Đức Linh trước đây chỉ ở mức thấp nhưng mấy năm trở lại đây hiện tượng gió lốc xảy ra liên tục và gây hậu quả nghiêm trọng. Trong khi đó, nhiệt độ trung bình trong năm lại tăng lên. Cường độ mưa lớn và thời gian mưa kéo dài hơn khiến cho các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất ngày càng xuất hiện nhiều.

Huyện Đức Linh thuộc huyện miền núi, dưới sự tác động của biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai chủ yếu từ các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất một số khu vực. Mùa hè xảy ra hiện tượng khô hạn tại các khu vực cao, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp.

Trong quy hoạch vùng huyện, đảm bảo sự phát triển bền vững, có các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế và đời sống của người dân.

2.8 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

2.8.1 Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị

Theo QĐ Số: 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 04 năm 2010 về việc “Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”, đất xây dựng đô thị bình quân đầu người năm 2020 là 95 m²/người, năm 2025 trung bình là 85m²/người

Đối với huyện Đức Linh:

Chỉ tiêu các công trình hạ tầng xã hội năm 2035 đối với khu vực đô thị thị trấn Đức Linh:

- Giường bệnh đa khoa: 3-4 giường/1000 dân.

- Trường học:

+ Trường mầm non: 50 cháu/ 1000 dân

+ Trường tiểu học: 65 cháu / 1000 dân

+ Trường THCS: 55 cháu/1.000 dân

+ Trường THPT: 40 cháu/1.000 dân

- Trung tâm TDTT: 0,8 m²/người

- Cây xanh công cộng: 5 m²/người

Về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Đảm bảo tại các đô thị tỷ lệ đất giao thông từ 20-25% đất đô thị, tại các điểm đô thị nhỏ từ 15-18% đất đô thị.

Đảm bảo dân số đô thị được cấp nước sạch là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 120l/ người ngày đêm. Cấp nước công nghiệp: 20-40 m³/ha-ngđ

Đảm bảo 100% các đô thị được cấp điện sinh hoạt, trên 80-90% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng, chỉ tiêu 750W/người.

Đảm bảo tổng chiều dài cống thoát nước đạt từ 80-85% tổng chiều dài đường đô thị, tất cả các đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng, các đô thị cũ có khu vực nửa riêng hoàn chỉnh và đồng bộ.

Đảm bảo 90% nước thải được thu gom xử lý tại đô thị, Chỉ tiêu thoát nước thải 100-120l/ người ngày đêm. Thoát nước công nghiệp: 32 m³/ha-ngđ (70% diện tích đất CN)

CTR: 80-85% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các đô thị. CTR sinh hoạt đô thị: 0,8-0,9 kg/người/ngày, CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngày

Chỉ tiêu cây xanh: 8 - 20 m²/người.

2.9.2 Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn

- Chỉ tiêu nhà ở trung bình: 15-20 m² sàn / người
- Mỗi xã đều có trạm y tế
- Trường học: Dự báo cụ thể theo cơ cấu tuổi dân số, khoảng từ 185 - 220 học sinh/1.000 dân (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)
- Đảm bảo tại điểm dân cư nông thôn có tỷ lệ đất giao thông từ 10-15% đất xây dựng điểm dân cư nông thôn vào năm 2040.
- Đảm bảo dân số được cấp nước sạch vào năm 2040 là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 100l/ người ngày đêm.
- Đảm bảo 100% các điểm dân cư nông thôn được cấp điện sinh hoạt vào năm 2040, chỉ tiêu 500W/người.
- Đảm bảo 60% nước thải được thu gom xử lý tại dân cư tập chung đến năm 2040, 60-75% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các điểm dân cư cụm xã vào năm 2040. Chỉ tiêu 80l/ người ngày đêm.
- Tổ chức vận động các gia đình xây dựng nhà vệ sinh, hệ thống chuồng trại cần có các giải pháp thu gom phân gia súc. Từng bước tổ chức các đội thu gom rác thải và có nơi chứa theo quy định của địa phương. Chỉ tiêu CTR 0,4 kg/người/ngày

Bảng 22: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1000 người	140-160	150-180
	Tăng TB/năm trong giai đoạn trong đó:	%		
	- Tăng tự nhiên:	%	0,87	0,70
	- Tăng cơ học	%	-0,10	-0,05
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	50-55	60-65
3	Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị	m²/người	205 - 215	175 - 185
4	Chỉ tiêu nhà ở trung bình	m²sàn/người	26,5-29	26,5-29
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	Cấp điện sinh hoạt			
	<i>Các đô thị</i>	<i>KW/người</i>	400	1000
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>KW/người</i>	200	500
5.2	Công nghiệp	kw/ha	50 - 200	50 - 200
5.3	Công cộng-Dịch vụ			
	<i>Các đô thị</i>	(tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt của đô thị)	30	30
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	(tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt của xã)	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày		
	<i>Các đô thị</i>		120	150
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>		80	100
6.2	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	25 - 45	25 - 45
6.3	Công cộng	%Qsh	10	10
7	Thu gom nước thải			
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt			
	<i>Đô thị</i>	%Qsh	80	90
	<i>Nông thôn</i>	%Qsh	80	90
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%Qcn	80	90
8	Chỉ tiêu cây xanh đô thị	m²/người		
	<i>Đô thị loại IV</i>	m ² /người	≥5	≥5
	<i>Đô thị loại V</i>		≥4	≥4
9	Chỉ tiêu đất giao thông			
	<i>Tính đến đường liên khu vực</i>	% đất xây dựng	≥6	≥6

CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

3.1 Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng

3.1.1 Các mô hình phát triển không gian vùng

* Các mô hình phát triển không gian vùng:

- Mô hình phát triển không gian từ quan điểm bố trí đô thị: Mô hình này dựa vào sự phân bố của các đô thị, các khu vực trung tâm để làm động lực phát triển các khu vực xung quanh. Tính hiệu quả của liên kết đô thị, môi trường tự nhiên, xây dựng hạ tầng sẽ có những thay đổi lớn phụ thuộc vào việc bố trí các đô thị và các điểm dân cư có hạ tầng đô thị.

- Mô hình phát triển không gian trên quan điểm phân khu theo địa hình: Định hướng phát triển đô thị và các khu chức năng được quyết định bởi địa hình và môi trường tự nhiên ở mức độ nhất định. Dựa vào sự tương đồng của địa hình và môi trường tự nhiên, mô hình phát triển không gian vùng huyện được phân thành các phân khu.

- Mô hình phát triển không gian tổng hợp: Theo phân khu theo địa hình và bố trí đô thị, định hướng phát triển đô thị và các khu chức năng dựa vào địa hình, môi trường tự nhiên và đặc điểm cũng như tính chất các đô thị.

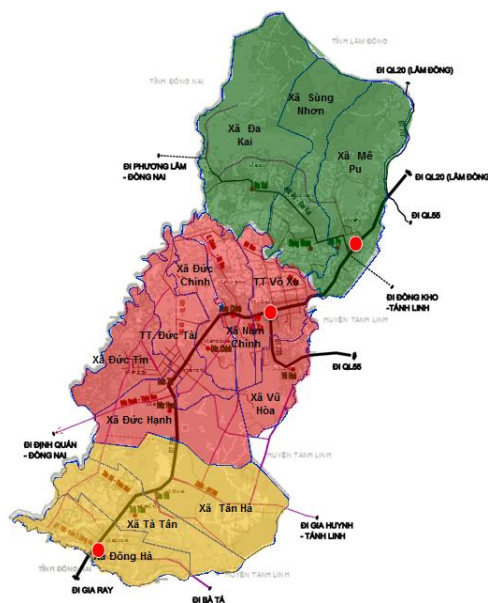
* Các kịch bản phát triển không gian vùng huyện Đức Linh

Kịch bản 1: Phát triển vùng huyện theo quan điểm bố trí đô thị

Dựa vào yếu tố đô thị, trên cơ sở phân vùng phát triển kinh tế của huyện cũng như các mối liên kết trong toàn tỉnh, các đặc trưng, quy mô của đô thị và các mối quan hệ giữa các đô thị (đô thị công nghiệp, đô thị hành chính - dịch vụ tổng hợp). Phân vùng huyện Đức Linh thành 3 vùng:

Vùng 1: Gồm 3 xã (Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai). Mê Pu phát triển thành đô thị và là trung tâm của tiểu vùng (phía bắc). Định hướng phát triển nông nghiệp, dịch vụ du lịch, công nghiệp TTCN, nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...

Vùng 2: Gồm 7 xã, thị trấn (Thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài, Đức Chính, Đức Tín, Nam Chính, Đức Hạnh, Vũ Hòa). Thị trấn Võ Xu là trung tâm tiểu vùng (trung tâm). Định



hướng trung tâm hành chính, chính trị. Phát triển dịch vụ thương mại, xây dựng các trung tâm thương mại, chợ đầu mối. Phát triển công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...

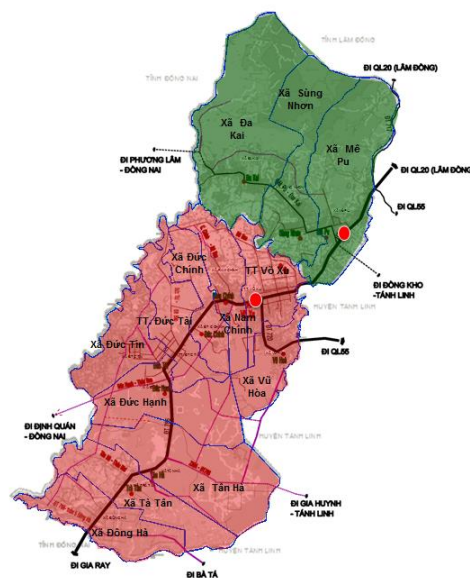
Vùng 3: Gồm 3 xã (Xã Đông Hà, Trà Tân, Tân Hà). Đông Hà phát triển thành đô thị và là trung tâm của tiểu vùng (phía nam). Định hướng phát triển công nghiệp dịch vụ du lịch, công nghiệp TTCN đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi...

Kịch bản 2: Phát triển vùng huyện theo quan điểm phân khu theo địa hình

Dựa vào yếu tố địa hình, xây dựng mô hình phát triển theo 2 vùng riêng biệt (đồi núi, đồng bằng, vùng thấp trũng):

Vùng 1: Vùng địa hình cao Gồm 3 xã (Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai). Mê Pu phát triển thành đô thị và là trung tâm của tiểu vùng (phía bắc). Định hướng phát triển nông nghiệp, dịch vụ du lịch, công nghiệp TTCN, nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...

Vùng 2: Vùng đồng bằng Gồm 10 xã, thị trấn (Thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài, Đức Chính - Nam Chính, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Trà Tân, Tân Hà, Đông Hà). Thị trấn Võ Xu là trung tâm của tiểu vùng (trung tâm). Định hướng trung tâm hành chính, chính trị. Phát triển dịch vụ thương mại, xây dựng các trung tâm thương mại, chợ đầu mối. Phát triển công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...

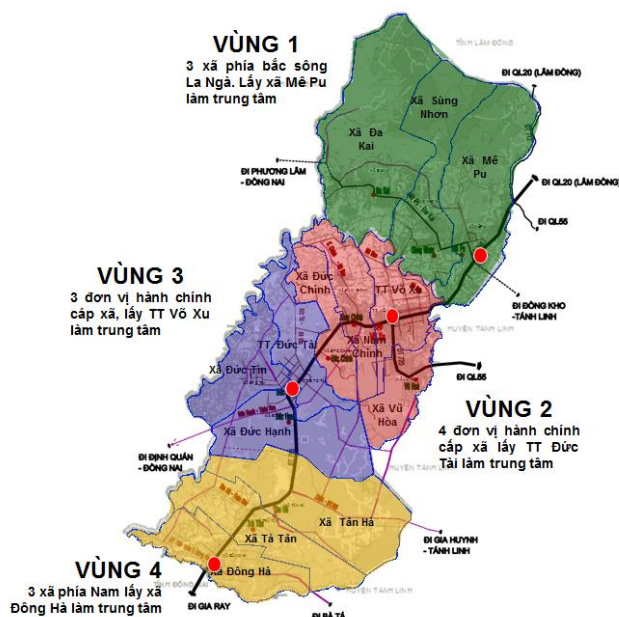


Kịch bản 3: Phát triển vùng huyện theo quan điểm không gian tổng hợp

Là sự kết hợp giữa phát triển vùng theo quan điểm phân khu theo địa hình và bố trí đô thị:

Vùng 1: Gồm 3 xã (Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai). Mê Pu phát triển thành đô thị và là trung tâm của tiểu vùng (phía bắc). Định hướng phát triển nông nghiệp dịch vụ du lịch, công nghiệp TTCN, nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...

Vùng 2: Gồm 4 xã, thị trấn (Thị trấn Võ Xu, Đức Chính - Nam Chính, Vũ Hòa). Thị trấn Võ Xu là trung tâm của tiểu vùng (trung tâm). Định hướng trung tâm hành chính, chính trị. Phát triển thương mại dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại, chợ đầu mối. Phát triển công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...



Vùng 3: Gồm 3 xã, thị trấn (thị trấn Đức Tài, Đức Tín, Đức Hạnh). Thị trấn Đức Tài là trung tâm của tiểu vùng (phía tây khu vực trung tâm huyện). Định hướng Phát triển dịch vụ thương mại tổng hợp. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi...

Vùng 4: Gồm 3 xã (Xã Đông Hà, Trà Tân, Tân Hà). Đông Hà phát triển thành đô thị và là trung tâm của tiểu vùng (phía nam). Định hướng Phát triển dịch vụ du lịch, công nghiệp TTCN, nhẹ, đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản. Nông nghiệp phát triển các loại cây ăn quả, rau màu và cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi...

*** So sánh, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng huyện:**

Trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu và 3 kịch bản phát triển, với quan điểm phát triển cân bằng, hài hòa giữa các yếu tố tự nhiên và xã hội, phát triển bền vững, chú trọng đến sự liên kết của các đô thị và bảo vệ môi trường, xây dựng hiệu quả hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

Bảng 23: Bảng đánh giá và so sánh chi tiết cụ thể 03 kịch bản phát triển vùng huyện Đức Linh theo các tiêu chí

TT	Hạng mục đánh giá	Thang điểm	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
1	Khả năng phát huy các đặc tính và nguồn lực của từng khu vực trong huyện.	20	10	10	15
2	Khả năng liên kết và phát triển cân bằng các khu vực trong huyện.	20	15	15	20
3	Mối liên kết với các vùng xung quanh.	20	10	10	15
4	Phát triển bền vững, đảm bảo vệ sinh	20	15	15	15

TT	Hạng mục đánh giá	Thang điểm	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
	môi trường				
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiệu quả.	20	15	10	15
	Tổng số điểm:	100	65	60	80

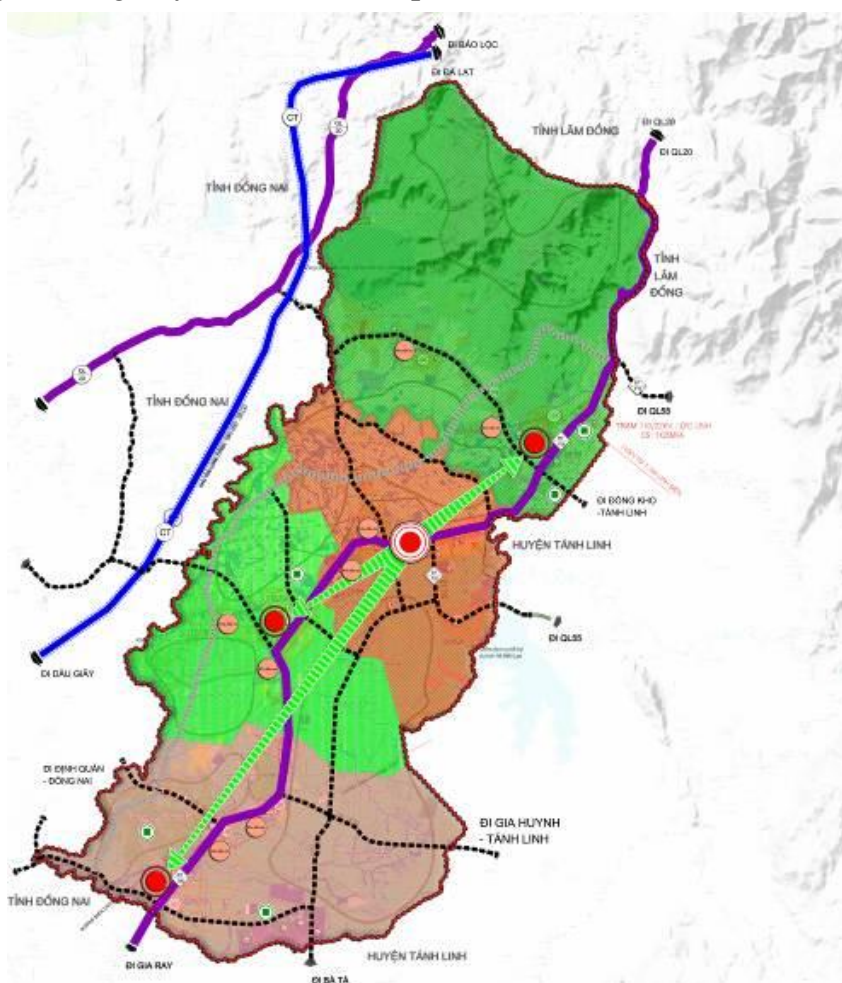
Qua phân tích đánh giá, kết hợp giữa mô hình phát triển không gian và mô hình phát triển kinh tế của huyện, chọn hướng không gian vùng huyện Đức Linh theo kịch bản 3 là mô hình tổng hợp.

Vì vậy, **Mô hình phát triển của vùng huyện Đức Linh** là mô hình phát triển kinh tế tổng hợp: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông lâm thủy sản và du lịch sinh thái. Xoay quanh các đô thị hạt nhân, các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

Hành lang phát triển kinh tế chủ đạo của huyện hình thành theo các tuyến đường huyết mạch của huyện: tuyến đường tỉnh ĐT766, ĐT720, tuyến Mê Pu - Đa Kai, kết nối các tiểu vùng trong huyện Đức Linh, kết nối Đức Linh với các đô thị lớn TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Lạt.

3.1.2 Khung cấu trúc phát triển không gian vùng huyện Đức Linh

Không gian vùng huyện Đức Linh sẽ phát triển theo cấu trúc như sau:



Ảnh 23: Khung cấu trúc phát triển không gian vùng huyện Đức Linh

- Các trục không gian kinh tế chính: Có 11 trục, bao gồm 03 trục dọc theo hướng Bắc Nam và 08 trục ngang theo hướng Đông Tây.

+ Trục dọc Bắc – Nam có 03 trục gồm: trục tỉnh lộ ĐT766, trục vành đai phía Tây và trục vành đai phía Đông.

+ Trục ngang Đông – Tây có 8 trục gồm: Trục Đông Hà – Gia Huynh (ĐH-ĐL03) kết nối trục tỉnh lộ ĐT766 với trục vành đai phía Đông và các cụm công nghiệp tại Đông Hà và huyện Tánh Linh; Trục Đông Hà – Z30A (ĐH-ĐL04) kết nối trục tỉnh lộ ĐT766 với trục vành đai phía Đông và các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà; Trục ĐT766 – thôn 5 Trà Tân (ĐH-ĐL05) kết nối trục tỉnh lộ ĐT766 và trục vành đai phía Tây; Trục ĐT766 – Suối kè Tân Hà (ĐH-ĐL06) kết nối trục tỉnh lộ 766 với vành đai phía đông và huyện Tánh Linh; Trục ĐT766 đi Cầu Bền thuyền Đức Tín (ĐH-ĐL07) kết nối trục tỉnh lộ ĐT766 với vành đai phía Tây và huyện Định Quán; Trục Vũ Hòa - Nam Chính – Đa Kai (ĐH-ĐL09, ĐH-ĐL10) kết nối với trục vành đai phía Đông và phía Tây với huyện Tân Phú; Trục tỉnh lộ ĐT720 (ĐT720) kết nối đô thị Võ Xu với huyện Tánh Linh; Trục ĐH Mêpu - Đa Kai – Đồng Kho (ĐH/MP-DK, ĐH/MP-ĐKH) nối xã Mêpu, Sùng Nhơn, Đakai với huyện Tân Phú và huyện Tánh Linh.

- Các điểm đô thị hạt nhân gồm 04 đô thị, 02 đô thị hiện hữu, 02 đô thị hình thành trong tương lai.

+ Đô thị Võ Xu: đô thị trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, giáo dục đào tạo, chuyển giao công nghệ, thương mại dịch vụ, công nghiệp – TTCN thuộc tiểu vùng trung tâm của huyện.

+ Đô thị Đức Tài: đô thị trung tâm kinh tế tổng hợp, thương mại dịch vụ thuộc tiểu vùng phía Tây của huyện.

+ Đô thị Mê Pu (quy hoạch mới): đô thị kinh tế nông lâm nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp - TTCN thuộc tiểu vùng phía Bắc của huyện. Đô thị hình thành mới, phát triển trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của xã Mê Pu hiện hữu.

+ Đô thị Đông Hà (quy hoạch mới): Đô thị Trung tâm kinh tế công nghiệp, thương mại dịch vụ thuộc tiểu vùng phía Nam của huyện. Đô thị hình thành mới, phát triển trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của xã Đông Hà hiện hữu.

3.1.3 Phân vùng phát triển

Huyện Đức Linh được xác định phát triển không gian theo 04 tiểu vùng:

- Tiểu vùng I: Vùng nông lâm nghiệp (phía bắc);
- Tiểu vùng II: Vùng kinh tế động lực (trung tâm);
- Tiểu vùng III: Vùng đô thị- dịch vụ thương mại tổng hợp (phía tây);
- Tiểu vùng IV: Vùng công nghiệp (phía nam).

4.1.4 Định hướng phát triển cho các tiểu vùng

1) Tiểu vùng I: vùng nông lâm, nghiệp (phía Bắc)

Gồm các xã Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai. Trong đó đô thị hạt nhân của tiểu vùng là đô thị Mê Pu.

- Quy mô diện tích của vùng khoảng 20.209,28 ha chiếm 36,97 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 31.670 người

+ Đến năm 2040: 32.900 người

- Định hướng phát triển: phát triển thành vùng chuyên canh cây trồng tập trung, năng suất cao, áp dụng công nghệ cao; Phát triển chăn nuôi bán tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung; sản xuất vật liệu xây dựng nhất là gạch xây dựng, các sản phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn; công nghiệp gia công, lắp ráp, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp, nước khoáng; phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm nông nghiệp.

- Trung tâm tiểu vùng I là đô thị Mê Pu, định hướng phát triển Mê Pu lên đô thị loại V, được quy hoạch xây dựng đầy đủ các công trình chức năng của đô thị. Xây dựng 01 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại xã Mê Pu, quy mô 2,0 – 3,0 ha.

2) Tiểu vùng II: vùng kinh tế động lực (trung tâm): Gồm thị trấn Võ Xu, các xã Vũ Hòa, Đức Chính - Nam Chính. Trong đó đô thị hạt nhân của tiểu vùng là thị trấn Võ Xu, năm 2020 Xã Đức Chính sáp nhập với xã Nam Chính.

- Quy mô diện tích của vùng II khoảng 10.357,55 ha, chiếm 18,95 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 47.480 người

+ Đến năm 2040: 51.280 người

- Định hướng phát triển: phát triển trung tâm hành chính – chính trị - văn hóa xã hội của huyện; phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ thương mại; giáo dục đào tạo, chuyển giao công nghệ; phát triển nông nghiệp công nghiệp cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; công nghiệp đa ngành nghề, chế biến nông lâm sản.

- Trung tâm tiểu vùng II là đô thị Võ Xu, định hướng đến năm 2030 phát triển thành đô thị loại IV, là đô thị trung tâm hành chính – chính trị của huyện Đức Linh bao gồm đầy đủ các công trình chức năng của thị trấn huyện lỵ. Xây dựng 01 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại đô thị Võ Xu, quy mô 2,0 – 3,0 ha.

3) Tiểu vùng III: vùng đô thị - dịch vụ thương mại tổng hợp (phía Tây)

Gồm thị trấn Đức Tài, các xã Đức Hạnh, Đức Tín. Trong đó đô thị hạt nhân của tiểu vùng là thị trấn Đức Tài.

- Quy mô diện tích của tiểu vùng khoảng 10.496,96 ha chiếm 19,20 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 43.430 người

+ Đến năm 2040: 47.380 người

- Định hướng phát triển: phát triển đô thị, phát triển các khu dân cư gắn với phát triển thương mại dịch vụ dọc theo các trục giao thông tỉnh lộ, huyện lộ, đường vành đai; phát triển các vùng cây trồng chuyên canh tập trung, chăn nuôi bán tập trung; phát triển du lịch sinh thái gắn với các vùng cây ăn trái, cảnh quan môi trường; phát triển công nghiệp đa ngành, công nghiệp chế biến nông nghiệp, sản xuất điện năng.

- Trung tâm tiểu vùng III là đô thị Đức Tài, được quy hoạch, cải tạo nâng cấp và đầu tư xây dựng, hoàn thiện đầy đủ các công trình chức năng của đô thị loại V. Xây dựng 01 trung tâm dịch vụ hỗ trợ dịch vụ sản xuất nông nghiệp tại khu vực thị trấn Đức Tài với quy mô khoảng 2,0- 3,0ha.

4) Tiểu vùng IV: vùng công nghiệp (phía Nam)

Gồm các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà. Trong đó, đô thị hạt nhân của tiểu vùng là đô thị Đông Hà.

- Quy mô diện tích của tiểu vùng khoảng 13.593,35 ha chiếm 24,87 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 24.910 người

+ Đến năm 2040: 25.800 người

- Định hướng phát triển: phát triển công nghiệp tập trung đa ngành nghề, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu; hình thành cụm công nghiệp tập trung và các khu dịch vụ hậu cầu hỗ trợ phát triển dịch vụ công nghiệp, dịch vụ thương mại; phát triển các vùng cây chuyên canh, phát triển chăn nuôi tập trung; phát triển dịch vụ du lịch sinh thái gắn với vùng cây ăn trái và cảnh quan môi trường.

- Trung tâm tiểu vùng IV là đô thị Đông Hà, định hướng phát triển Đông Hà lên đô thị loại V, được quy hoạch đầy đủ các công trình chức năng của đô thị. Xây dựng 01 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại xã Trà Tân, quy mô 2,0 -3,0 ha.

* *Kiểm soát phát triển không gian vùng*

- Vùng cảnh quan không gian mở:

- + Vùng cảnh quan sông nước: gồm hệ thống sông La Ngà, hồ Tân Hà, thác Reo, Thác Mai, Thác 3 tầng, khu vực nước khoáng Đa Kai, đây là hệ thống sông, hồ, thác phục vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái.
- + Vùng cảnh quan sinh thái rừng: khu di tích, bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đức Linh, vùng lâm nghiệp rừng trồng.
- Vùng hạn chế, cấm xây dựng:
 - + Hạn chế xây dựng trong khu vực rừng đặc dụng; khu bảo tồn thiên nhiên; các khu đất quốc phòng, an ninh; khu vực hành lang bảo vệ xung quanh hồ Tân Hà, hành lang bảo vệ đê bao; các khu vực ven sông có nguy cơ sạt lở không ổn định nền đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên nước.
 - + Cấm xây dựng trong khu vực rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.2 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.2.1 Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Hiện tại trên địa bàn huyện Đức Linh có 02 đô thị loại V là thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài.

Đến năm 2030: Huyện Đức Linh có 03 đô thị, trong đó tập trung cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp 02 đô thị hiện hữu, đáp ứng tối đa các tiêu chuẩn đô thị loại V cho đô thị Đức Tài và lộ trình nâng loại đô thị Võ Xu thành đô thị loại IV. Hình thành đô thị mới Đông Hà theo chuẩn đô thị loại V.

Đến năm 2040: Huyện Đức Linh có 04 đô thị, đô thị Võ Xu theo chuẩn đô thị loại IV, đô thị Đức Tài, đô thị Đông Hà theo chuẩn đô thị loại V và hình thành đô thị mới Mê Pu theo chuẩn đô thị loại V.

1) Đô thị Võ Xu: (nâng cấp đô thị loại IV giai đoạn 2020-2030)

- Dự báo quy mô dân số:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 22.850 người.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 26.160 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 650 ha.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 600 - 700 ha.

Tính chất và chức năng đô thị: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội; giáo dục đào tạo, chuyên giao khoa học công nghệ, công nghiệp và hỗ trợ phát triển dịch vụ nông nghiệp của huyện Đức Linh. Là đô thị hiện hữu nâng cấp, chỉnh trang đáp ứng tiêu chuẩn đô thị và lộ trình nâng loại đô thị lên đô thị loại IV vào năm 2030.

Tổ chức không gian phát triển đô thị: Giữ nguyên vị trí hiện trạng khu trung tâm hành chính, văn hóa, TDTT, y tế, giáo dục của huyện. Cải tạo nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chí của đô thị loại IV. Cải tạo, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc, tạo môi trường cảnh quan đẹp, thuận tiện cho giao lưu giữa đô thị với các vùng trong và ngoài tỉnh. Bố trí khu trung tâm dịch vụ thương mại phục vụ cho toàn huyện cũng như thị trấn tại khu vực trung tâm thị trấn Võ Xu và dọc trục giao thông chính của đô thị là đường ĐT766, ĐT720, nhằm khai thác các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và thúc đẩy sự phát triển của đô thị cũng như toàn huyện.

2) Đô thị Đức Tài (đô thị loại V hiện hữu)

- Dự báo quy mô dân số:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 24.650 người.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 28.220 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 440 ha.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 500 – 600 ha.
- Tính chất và chức năng đô thị : Là trung tâm kinh tế, thương mại dịch vụ tổng hợp cấp vùng huyện. Là đô thị loại V hiện hữu, nâng cấp cải tạo, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị: Cải tạo nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng của thị trấn. Xây dựng các khu ở mới gắn kết với các khu ở hiện hữu và các khu chức năng phục vụ đô thị. Các khu vực phát triển mới sẽ xây dựng đồng bộ hạ tầng cơ sở theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Trục không gian cảnh quan chính của đô thị Đức Tài phát triển dọc theo tuyến đường ĐT766 và đường Trần Hưng Đạo. Nâng cấp cải tạo nhà ở dọc các tuyến đường trục chính đô thị, nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại. Hoàn thiện hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên để phục vụ nhu cầu của nhân dân. Tập trung phát triển thương mại: phát triển dọc trục giao thông chính ĐT766 và đường Trần Hưng Đạo, tiếp tục nâng cấp chợ Đức Tài và kêu gọi đầu tư siêu thị Đức Tài góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa.

3) Đô Thị Đông Hà (đô thị hình thành mới giai đoạn 2020- 2030)

- Dự báo quy mô dân số:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 9.340 người.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 9.820 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 160 – 170 ha.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 200 – 220 ha.

- Tính chất và chức năng đô thị: là đô thị công nghiệp, thương mại dịch vụ gắn với các cụm công nghiệp tại khu vực đô thị Đông Hà. Là đô thị mới hình thành, phát triển đô thị trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Đông Hà hiện hữu.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị: Giai đoạn năm 2030, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Giai đoạn năm 2040, tiếp tục nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị. Các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với với trục không gian chính của đô thị là tuyến đường ĐT766, đường Z30A. Phát triển các cụm công nghiệp Đông Hà với các loại hình công nghiệp sạch, bố trí các không gian cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly cụm công nghiệp với khu ở, xây dựng và bảo vệ vùng cảnh quan ven sông La Ngà.

4) Đô thị Mê Pu (đô thị hình thành mới giai đoạn 2031-2040)

- Dự báo quy mô dân số:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 14.160 người.
 - + Đến năm 2040: Khoảng 15.100 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:
 - + Đến năm 2040: Khoảng 310 - 325 ha.
- Tính chất và chức năng đô thị: Là đô thị kinh tế nông lâm nghiệp tổng hợp gắn với vùng nông nghiệp chuyên canh sản xuất hàng hóa, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất chế biến sản phẩm nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng. Là đô thị mới hình thành, phát triển đô thị trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Mêpu hiện hữu.
- Tổ chức không gian phát triển đô thị: Giai đoạn năm 2030, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Giai đoạn năm 2040, tiếp tục nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị. Các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với với trục không gian chính của đô thị là tuyến đường ĐT766, đường Mê Pu - Đa Kai và tuyến đường trung tâm trước trụ sở xã Mê Pu hiện hữu. Phát triển cụm công nghiệp Mê Pu với các loại hình công nghiệp sạch, bố trí các không gian cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly cụm công nghiệp với khu ở, xây dựng và bảo vệ vùng sinh thái đồi, rừng Mê Pu.

Bảng 24: Bảng hệ thống đô thị vùng huyện Đức Linh đến năm 2030, năm 2040

TT	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Đất XD đô thị (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Đất XD đô thị (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	1.255	56.840		1.755	79.300	
1	TT. Võ Xu	650	22.850	IV	650	26.160	IV
2	TT. Đức Tài	440	24.650	V	575	28.220	V
3	Đô thị Mê Pu				320	15.100	V
4	Đô thị Đông Hà	165	9.340	V	210	9.820	V

3.2.2 Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn

Đến năm 2020:

Đến năm 2020, xã Đức Chính sẽ sáp nhập với xã Nam Chính. Số đơn vị xã còn lại của huyện là 10 xã, bao gồm xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Đức Chính - Nam Chính, Đức Hạnh, Đức Tín, Vũ Hòa, Tân Hà, Trà Tân, xã Đông Hà (dự kiến hình thành đô thị năm 2030), xã Mê Pu (dự kiến hình thành đô thị năm 2040).

Huyện Đức Linh đang triển khai mô hình xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa. Vì vậy, quá trình xây dựng nông thôn mới cần kiểm soát theo các khu vực đặc thù, bảo vệ đất nông nghiệp, cung cấp hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ khác giúp khu vực nông thôn phát triển linh hoạt trong tương lai và từng bước đô thị hóa trung tâm các xã. Năm 2020, 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng trung tâm xã và các khu, cụm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hướng phát triển các khu dân cư nông thôn, cụm dân cư nông thôn theo chương trình phát triển nông thôn mới đã duyệt và điều chỉnh bổ sung trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Đến năm 2030:

Số đơn vị xã còn lại của huyện là 09 xã sau khi xã Đông Hà dự kiến hình thành đô thị, bao gồm xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Đức Chính - Nam Chính, Đức Hạnh, Đức Tín, Vũ Hòa, Tân Hà, Trà Tân, xã Mê Pu (dự kiến hình thành đô thị năm 2040).

Xã nông thôn mới: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn sau 2020. Sau khi các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục xây dựng xã nông thôn

mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu. Phần đầu trong giai đoạn này, 6/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 3/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Khu dân cư nông thôn: Xây dựng các khu dân cư kiểu mẫu gắn với trung tâm hỗ trợ dịch vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại tại các thôn và trung tâm xã đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy sản xuất ở vùng nông thôn thông qua hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề nông thôn, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, liên kết tiêu thụ sản phẩm nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và sản xuất hàng hóa chất lượng.

Đối với những khu vực dân cư nông thôn ổn định lâu dài, xung quanh trung tâm xã tiếp tục phát triển theo mô hình nông thôn mới tiến tới xây dựng khu dân cư kiểu mẫu. Những khu vực nông thôn có khả năng đô thị hóa cao sẽ quy hoạch phát triển hợp lý trên cơ sở phù hợp với lộ trình và yêu cầu đô thị hóa với chức năng trở thành điểm đô thị dịch vụ thương mại hỗ trợ phát triển công nghiệp, nông nghiệp.

Đến năm 2040:

Số đơn vị xã còn lại của huyện là 08 xã sau khi xã Mê Pu dự kiến hình thành đô thị tiếp theo, 08 xã bao gồm xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Đức Chính - Nam Chính, Đức Hạnh, Đức Tín, Vũ Hòa, Tân Hà, Trà Tân.

Phần đầu 8/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Huy động mọi nguồn lực hợp pháp để phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, tiêu chuẩn xây dựng nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô thích hợp để nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm nông nghiệp thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái.

Phát triển các khu dân cư ở mới, các khu vực chức năng theo tốc độ phát triển quy mô dân số và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các xã phù hợp với chiến lược phát triển chung của toàn huyện.

3.3 Phân bố không gian phát triển công nghiệp

Định hướng chung về phát triển công nghiệp được xác định theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện. trong đó:

- Tập trung kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động trong nông thôn.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề có lợi thế của huyện: chế biến nông lâm sản, tinh bột mì, cao su, thức ăn gia súc; sản xuất vật liệu xây dựng; gia công may mặc, cơ khí; công nghiệp phụ trợ. Phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống như mây tre đan, mộc dân dụng, sản xuất bún... Từng bước di dời các cơ

sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm trong khu dân cư ra các điểm TTCN tập trung để sản xuất.

- Nâng cao năng lực tổ chức quản lý sản xuất công nghiệp, đổi mới trang thiết bị áp dụng công nghệ cao thân thiện môi trường để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Giai đoạn đến năm 2030: không gian phát triển công nghiệp vùng huyện Đức Linh có quy mô khoảng 549,16 ha. Bao gồm 9 cụm công nghiệp (trong đó có 06 cụm công nghiệp thuộc quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh bình thuận đến năm 2020, 03 cụm công nghiệp dự kiến đề xuất bổ sung thêm nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển công nghiệp của địa phương và tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội của huyện) và di trì ổn định 03 điểm sản xuất tiêu thủ công nghiệp tập trung tại các xã Đức Hạnh, Đức Chính, Vũ Hòa. Cụ thể như sau:

+ 06 cụm công nghiệp theo quy hoạch của tỉnh đến năm 2020: gồm cụm công nghiệp Sùng Nhơn diện tích 30ha, cụm công nghiệp Mê Pu diện tích 40ha, cụm công nghiệp Hầm sỏi – Võ Xu diện tích 25,34ha, cụm công nghiệp Đông Hà diện tích 38,40ha, cụm công nghiệp Nam Hà diện tích 70,42ha, cụm công nghiệp Nam Hà 2 diện tích 74ha

+ 03 cụm công nghiệp dự kiến đề xuất bổ sung thêm gồm cụm công nghiệp tại xã Tân Hà khoảng 74ha, cụm công nghiệp tại xã Trà Tân khoảng 70ha, cụm công nghiệp Nam Hà 3 khoảng 75ha.

+ Duy trì 03 điểm sản xuất TTCN làng nghề tập trung hiện có gồm 01 điểm sản xuất TTCN tập trung tại xã Đức Hạnh khoảng 25,0ha, 01 điểm sản xuất TTCN tập trung tại xã Đức Chính khoảng 12,0 ha, 01 điểm sản xuất TTCN tập trung tại xã Vũ Hòa khoảng 15,0ha.

Giai đoạn đến năm 2040: Phát triển không gian công nghiệp vùng huyện Đức Linh trên cơ sở 9 cụm công nghiệp ở giai đoạn trước, Cải tạo nâng cấp hạ tầng cơ sở phục vụ ổn định sản xuất, tăng tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp. Tùy theo tình hình phát triển công nghiệp và nhu cầu đất công nghiệp có thể phát triển trên đất dự trữ phát triển công nghiệp (khu vực phía bắc khoảng 50ha, khu vực phía nam khoảng 76ha).

TT	Tên cụm công nghiệp, TTCN	Hiện trạng		Đến năm 2030		Đến năm 2040	
		Tổng diện tích CCN (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng diện tích CCN (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng diện tích CCN (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
I	Cụm công nghiệp	278,16		497,16		613,16	
1.1	Cụm CN Hầm Sỏi - Võ Xu	25,34	38,16	25,34	80	25,34	100
1.2	Cụm CN Mê Pu	40,00	70,10	40,00	100	40,00	100
1.3	Cụm CN Sùng Nhơn	30,00	82,08	30,00	100	30,00	100
1.4	Cụm CN Nam Hà	70,42	45,20	70,42	80	70,42	100
1.5	Cụm CN Đông Hà	38,40	71,19	38,40	90	38,40	100

TT	Tên cụm công nghiệp, TTCN	Hiện trạng		Đến năm 2030		Đến năm 2040	
		Tổng diện tích	Tỷ lệ lấp	Tổng diện	Tỷ lệ lấp	Tổng diện	Tỷ lệ lấp
1.6	Cụm CN Nam Hà 2	74,00		74,00	50	74,00	100
1.7	Cụm CN tại xã Tân Hà			74,00	50	74,00	100
1.8	Cụm CN tại xã Trà Tân			70,00	50	70,00	100
1.9	Cụm CN Đông Hà 3			75,00	50	75,00	100
1.10	Đất công nghiệp dự trữ					116,00	
II	Tiểu thủ công nghiệp	52,00		52,00		52,00	
2.1	Khu sản xuất tập trung tại xã Đức Hạnh	25,00		25,00		25,00	
2.2	Khu sản xuất tập trung tại xã Đức Chính	12,00		12,00		12,00	
2.3	Khu sản xuất tập trung tại xã Vũ Hòa	15,00		15,00		15,00	
	Tổng	330,16		549,16		665,16	

3.4 Phân bố không gian phát triển nông nghiệp

Khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, lao động nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực, tăng nhanh sản lượng, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm nông lâm nghiệp, thực phẩm hàng hóa.

Tập trung nguồn lực đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng hình thành các vùng cây trồng chuyên canh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn thích ứng với biến đổi khí hậu và tái cơ cấu lao động ở nông thôn. Tiếp tục thực hiện mô hình liên kết, mô hình hợp tác xã nhằm tạo vùng chuyên canh quy mô lớn như lúa, bắp, cao su, rau an toàn, cây ăn trái

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế trên diện tích canh tác, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhất là công nghệ sinh học và đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp ở các xã thuần nông; phát triển các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, tạo thương hiệu sản phẩm đặc trưng theo từng địa phương.

Phát triển mô hình chăn nuôi trang trại tập trung và bán tập trung, mô hình trang trại tổng hợp theo hướng công nghiệp.

Xây dựng và phát triển vùng sản xuất tập trung, vùng nông nghiệp công nghệ cao. Quan điểm phải giữ lại đất Lúa, nhưng sử dụng linh hoạt trên đất Lúa.

Xây dựng kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn với trục Tỉnh lộ, huyện lộ phục vụ cho việc hình thành vùng sản xuất tập trung, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

a) Vùng sản xuất tập trung và nông nghiệp công nghệ cao:

- Cây hằng năm: tập trung phát triển các vùng cây chuyên canh quy mô lớn như cây lúa, cây bắp, rau an toàn:

+ Vùng trồng Lúa: giữ ổn định 8.600 ha đất chuyên trồng lúa theo quy hoạch của tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lương thực, diện tích đất trồng lúa chủ yếu phân bố ở các

xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Mê Pu, Võ Xu, Vũ Hòa, Nam Chính, Đức Chính, Đức Tài, Đức Tín.

+ Vùng trồng cây hằng năm các loại: phân bố chủ yếu tại xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Mê Pu, Tân Hà, Trà Tân.

+ Vùng sản xuất rau: phân bố chủ yếu tại xã Trà Tân và thị trấn Đức Tài.

- Vùng cây công nghiệp, cây lâu năm: tập trung phát triển các loại cây trồng chủ lực như cây điều, cây tiêu, cây cao su.

+ Vùng trồng cây Điều chủ yếu phân bố ở xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Mê Pu, Đức Hạnh, Đức Tín.

+ Vùng trồng cây Tiêu chủ yếu phân bố ở xã Đức Hạnh, Đức Tín, Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà.

+ Vùng trồng cây Cao su: giảm diện tích theo lộ trình nhằm chuyển sang đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp khác phục vụ thực hiện các dự án công nghiệp, trang trại chăn nuôi và đầu tư xây dựng công trình phát triển kinh tế xã hội.

- Cây ăn quả: tập trung phát triển 02 loại cây ăn quả chủ lực có quy mô lớn trên địa bàn huyện là cây bưởi và cây sầu riêng. Ngoài ra còn phát triển các loại cây ăn quả khác như cây xoài, cây bơ, cây mít, cây chuối ...

b) Vùng lâm nghiệp

- Định hướng phát triển lâm nghiệp của huyện trong thời gian tới là ổn định diện tích đất lâm nghiệp hiện có. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng giữ vững ổn định diện tích đất rừng.

- Tận dụng trồng rừng để phủ kín đất lâm nghiệp, đất đồi trọc. Vận động nhân dân trồng rừng phân tán và trồng cây lấy gỗ theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả cao đảm bảo cung cấp nguyên liệu giấy, ván nhân tạo, nguyên liệu gỗ gia dụng, gỗ xây dựng và các loại cây đặc sản, cây công nghiệp.

- Tiếp tục phát triển ổn định công nghiệp chế biến lâm sản chủ yếu là nghề mộc dân dụng và sản xuất ván lạng.

c) Nuôi trồng thủy sản

- Phát triển thủy sản theo hướng đa dạng, tận dụng tối đa tiềm năng mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu tại địa phương; áp dụng quy trình công nghệ nuôi tiên tiến và chọn loại giống thủy sản có giá trị kinh tế cao để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm trên cơ sở đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm nguồn nước.

- Khai thác mặt nước chuyên dùng ở các ao bầu, hồ đập, chuyển đổi những vùng trũng ven sông, suối và tận dụng vùng khai thác nguyên liệu đất sét tại Sùng Nhơn, Mêpu, Vũ Hòa, Đức Tín để cải tạo mở rộng diện tích nuôi trồng thủy tập trung.

d) Chăn nuôi

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ để phát triển chăn nuôi nhằm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, đưa chăn nuôi thành ngành chính trong nông nghiệp.

- Quy hoạch các vùng phát triển chăn nuôi tập trung (heo, gà, bò, dê) trên địa bàn huyện đến năm 2030 với diện tích khoảng 500 ha, chủ yếu tập trung tại các xã Đông Hà, Trà Tân, Tân Hà, Đức Tín, Vũ Hòa, Đakai.

- Từng bước hạn chế và triển khai di dời các hộ chăn nuôi trong khu dân cư vào vùng quy hoạch theo hướng trang trại công nghiệp và bán công nghiệp; đảm bảo an toàn dịch bệnh.

- Tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng đàn giống; áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để sản xuất hàng hoá; phương thức công nghiệp, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia cầm, gia súc. Xây dựng đội ngũ làm công tác thú y cấp xã, thôn nhằm tăng cường phòng chống dịch bệnh, tạo môi trường tốt cho chăn nuôi phát triển.

- Thực hiện lộ trình sắp xếp lại các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo hướng di dời 02 cơ sở giết mổ tại thị trấn Đức Tài, Đức Tín. Quy hoạch 01 cơ sở giết mổ tập trung quy mô lớn tại khu vực Trà Tân – Đông Hà giết mổ kết hợp chế biến thực phẩm gia súc gia cầm, quy hoạch phát triển 03 cơ sở giết mổ vệ tinh (01 cơ sở tại Võ Xu , 01 cơ sở tại xã Vũ Hòa và 01 cơ sở tại xã Mê Pu).

3.5 Phân bố không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường

a) Định hướng phát triển không gian du lịch

Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái kết hợp chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng và trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện, nhất là vị trí địa lý, cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hoá, môi trường tự nhiên để thúc đẩy phát triển du lịch góp phần phát triển kinh tế của huyện. Phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, gắn việc phát triển du lịch với tạo việc làm, nâng cao dân trí và đời sống nhân dân.

Quy hoạch các điểm du lịch trên địa bàn huyện đến năm 2030, năm 2040 khoảng 212 ha. Bao gồm:

- Các điểm du lịch sinh thái cảnh quan, nghỉ dưỡng kết hợp khu vui chơi giải trí:
 - + Khu du lịch Hồ Tân Hà: diện tích 100 ha, khai thác loại hình tham quan cảnh quan hồ nước, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp các hoạt động vui chơi, giải trí trên nước, câu cá, lòng bè, trải nghiệm nông nghiệp.
 - + Khu du lịch Thác Reo: diện tích 50 ha, khai thác các loại hình du lịch sinh thái cảnh quan thác nước với những bãi đá rộng nhiều hình thù, các loại hình dã ngoại tắm thác kết hợp câu cá, chèo thuyền dọc sông La Ngà.
 - + Khu du lịch sinh thái thác 3 tầng: diện tích 14 ha, khai thác loại hình du lịch tham quan khám phá thác, rừng kết hợp các hoạt động dã ngoại cắm trại, tắm thác, gắn với các sản phẩm du lịch cá tầm, đặc sản từ rừng, vườn cây ăn trái.
 - + Khu du lịch nước khoáng Đa Kai: diện tích 15 ha, khai thác loại hình du lịch tham quan cảnh quan rừng, nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, tắm khoáng tại mỏ nước khoáng Đa Kai.
- Các điểm di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng:
 - + Cụm di tích lịch sử, cách mạng phía bắc sông huyện (khu di tích khảo cổ học Đa Kai 1,2 ha, khu di tích lịch sử tượng đài Đa Kai 0,3 ha, khu di tích lịch sử cách mạng Lò Ô Sùng Nhơn 1,5 ha): diện tích 3,0 ha, khai thác loại hình tìm hiểu lịch sử văn hóa, cách mạng, du lịch tham quan về nguồn.
 - + Khu di tích cách mạng Núi Dinh: diện tích 30 ha, khai thác loại hình tìm hiểu lịch sử cách mạng, du lịch tham quan về nguồn.
- Quy hoạch các tuyến du lịch trên địa bàn huyện:
 - + Tuyến du lịch sinh thái: tham quan khám phá điểm du lịch Thác Reo, chèo thuyền dọc sông La Ngà và trở về khu du lịch lòng hồ Tân Hà tham quan cảnh quan hồ nước, tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí trên nước kết hợp nghỉ dưỡng và tham vườn cây ăn trái chôm chôm tại xã Tân Hà, bưởi da xanh xã Đông Hà.
 - + Tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: tham quan điểm du lịch Thác 3 tầng và khám phá vùng trồng sầu riêng Rômô và trở về điểm du lịch nước khoáng Đa Kai tham quan cảnh quan rừng, nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe tắm nước khoáng tại mỏ nước khoáng Đa Kai.
 - + Tuyến du lịch dã ngoại về nguồn: tham quan khu di tích cách mạng Núi Dinh và cụm di tích lịch sử cách mạng phía bắc sông và trở về điểm du lịch thác 3 tầng tham quan khám phá thác, rừng, tổ chức sinh hoạt cắm trại, thưởng thức các đặc sản cá tầm, các đặc sản từ rừng và thăm vườn cây ăn trái tại khu 143.
- Tuyến du lịch liên vùng:

+ Tuyển du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái: tuyển từ các tỉnh, thành ngoài huyện - tham quan Đức Mẹ Tàpao – tham quan cảnh quan Hồ Tân Hà kết hợp các hoạt động vui chơi, giải trí trên nước, lưu trú nghỉ dưỡng và khám phá vườn cây ăn trái.

+ Tuyển du lịch tâm linh kết hợp nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe: tuyển từ các tỉnh, thành ngoài huyện – tham quan Đức Mẹ Tà Pao – tham quan khám phá cảnh quan rừng kết hợp lưu trú nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe tắm nước khoáng tại mỏ nước khoáng Đa Kai.

b) Không gian cây xanh, mặt nước và bảo vệ cảnh quan môi trường

- Mạng lưới không gian xanh:

Không gian xanh tự nhiên gồm các khu vực đồi núi tự nhiên, các hồ đập thủy lợi, hệ thống sông suối.

Không gian xanh sản xuất gồm các vùng sản xuất nông lâm nghiệp như vườn, rừng, đồng ruộng, mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Không gian xanh tiện ích tại các khu vực phát triển các đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Định hướng phát triển:

Hệ thống không gian xanh được tổ chức thành mạng lưới gắn với khung cấu trúc mặt nước là tuyến sông La Ngà, hệ thống kênh mương nội đồng, hồ nước tại khu vực.

Bố trí các không gian xanh tiện ích, gắn với mặt nước tại các đô thị và điểm dân cư nông thôn, tạo cảnh quan đẹp và bảo vệ môi trường. Có giải pháp bảo vệ cảnh quan và nguồn nước mặt trên địa bàn toàn huyện, kiểm soát nguồn tài nguyên nước. Tăng cường hệ thống cây xanh trên các trục giao thông chính của các đô thị, các trục giao thông huyết mạch trên toàn huyện và các trục giao thông chính tại các xã.

Đối với các khu vực đồi núi tự nhiên: Hạn chế san gạt. , kết hợp trồng cây cảnh quan để tạo các góc nhìn thẩm mỹ, cảnh quan. Tạo hành lang cây xanh cách ly giữa khu vực sản xuất công nghiệp và khu dân cư.

3.6 Phân bố không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

- **Hệ thống công trình hành chính, trụ sở cơ quan:**

+ Khu trung tâm hành chính cấp huyện và các cơ quan chức năng khác cấp huyện được xây dựng, mở rộng và nâng cấp trên cơ sở khu trung tâm hiện hữu tại thị trấn Võ Xu.

+ Tiếp tục cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống các công trình trụ sở cơ quan phục vụ cấp xã, thị trấn trên cơ sở các công trình hiện hữu đáp ứng nhu cầu phát triển và xây dựng nông thôn mới. Nâng cấp mở rộng trụ sở xã Mê Pu và Đông Hà theo tiêu chí của đô thị loại V, đáp ứng yêu cầu phục vụ của đô thị (thị trấn mới) trong tương

lai. Quy hoạch và nâng cấp mở rộng trụ sở cơ quan xã Nam Chính và Đức Chính khi sáp nhập 02 xã đảm bảo tiêu chí nông thôn mới và nhu cầu sử dụng theo quy hoạch chung xã được duyệt sau khi sáp nhập.

- Hệ thống các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất:

Các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất bao gồm các chức năng: về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý quy trình, chất lượng sản xuất), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng, bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường); về sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi) và dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống (giáo dục, y tế, văn hóa thể thao).

Quy hoạch đến năm 2030, năm 2040 trên địa bàn huyện xây dựng 04 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho 4 tiểu vùng tại xã Mêpu, thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài, xã Trà Tân với quy mô từ khoảng 02 ha/trung tâm.

- Hệ thống dịch vụ thương mại:

Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch theo hướng đa dạng hóa các loại hình trong đó tập trung phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ với các thị trường lân cận huyện.

Phát triển thương mại phải đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, gắn với các hoạt động du lịch, chú trọng công tác tiếp thị và mở rộng thị trường để tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp, tiếp tục hỗ trợ củng cố các Hợp tác xã và xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện để đảm nhận vai trò hướng dẫn và liên kết các thành phần kinh tế trong hoạt động kinh doanh. Thực hiện hiệu quả đề án mỗi xã một sản phẩm theo chương trình nông thôn mới.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện trung tâm thương mại tại đô thị Võ Xu và tiếp tục cải tạo nâng cấp chợ trung tâm thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài, nâng cấp mở rộng hệ thống chợ nông thôn trên địa bàn các xã như Sùng Nhơn, Mê Pu, Đức Hạnh, Đông Hà để nâng cao chất lượng phục vụ,

đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cửa hàng tiện lợi, các dịch vụ kinh doanh hiện đại.

Quy hoạch đến năm 2030, năm 2040 trên địa bàn huyện có 01 trung tâm thương mại trung tâm huyện, 03 siêu thị tại thị trấn Đức Tài, Đông Hà và Mêpu, 01 nhà trưng bày triển lãm giới thiệu các sản phẩm nông lâm nghiệp, công nghiệp TTCN tại trung tâm huyện, toàn huyện có 18 chợ trong đó có 02 chợ hạng 3 và 14 chợ nông thôn mới, 02 chợ quy hoạch mới tại xã Đông Hà.

Phát triển dịch vụ thương mại huyện Đức Linh nhằm phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia cùng các hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh và xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại.

Phát triển thương mại theo hướng chú trọng tới hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo thêm việc làm cho người lao động, đảm bảo cuộc sống, đáp ứng mọi nhu cầu xã hội, hỗ trợ tiêu thụ hàng hoá sản xuất trên địa bàn, đảm bảo ổn định nguồn hàng, đảm bảo quan hệ cung - cầu các hàng hoá thiết yếu.

Phát triển thương mại huyện Đức Linh theo hướng hiện đại hoá và văn minh thương nghiệp, áp dụng và phát triển các hình thức thương mại dịch vụ tiên tiến, chú trọng đầu tư nâng cấp mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật kinh doanh thương mại.

- Hệ thống công trình y tế:

Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý. Phối kết hợp giữa các đơn vị y tế trong huyện, tổ chức tập huấn chuyên môn cho cộng tác viên dân số, cán bộ y tế cấp cơ sở, tăng cường bác sỹ về tuyến y tế cơ sở.

Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu của tỉnh. Kết hợp chặt chẽ giữa công tác điều trị với dự phòng, giữa phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ với chữa bệnh và phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.

Xã hội hóa công tác y tế: tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân địa phương. Có sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể trong việc phối hợp với các ngành y tế thực hiện kế hoạch. Huy động sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Giai đoạn đến năm 2030:

- Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Bình Thuận: Tuân thủ theo Quyết định 2281/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Thuận ngày 29/12/2011 v/v phê duyệt Quy hoạch phát triển Y tế tỉnh Bình Thuận đến năm 2020. Theo quy hoạch trên, đến năm 2020, nâng cấp bệnh viện lên 300 giường bệnh, cải tạo cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

theo hướng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trong vùng và huyện Đức Linh. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục phát triển tuân thủ theo các quy hoạch, đề án phát triển ngành.

- Trung tâm y tế huyện Đức Linh:

- + Phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu: Chuyển đổi, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu thành cơ sở khám chữa bệnh (bệnh viện hạng III) trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Đức Linh.
- + Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân: Được dời về Phòng khám đa khoa khu vực đang xây dựng mới tại xã Đông Hà (đổi thành Phòng khám đa khoa khu vực Đông Hà). Sát nhập Trạm Y tế Đông Hà vào phòng khám đa khoa khu vực Đông Hà và thành lập mới Trạm y tế xã Trà Tân.
- + Các trạm Y tế các xã, thị trấn: Giữ nguyên, cải tạo và nâng cấp trang thiết bị cho các Trạm Y tế các xã, thị trấn, bao gồm Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Đức Tài, Vũ Hòa, Võ Xu, Sùng Nhơn, Đa Kai, sát nhập trạm y tế Đức Chính và Nam Chính, Sát nhập Trạm Y tế xã Đông Hà vào Phòng khám đa khoa khu vực Đông Hà, thành lập mới Trạm Y tế xã Trà Tân, Trạm Y tế xã Mê Pu.

- Thu hút và khuyến khích phát triển các bệnh viện, phòng khám tư nhân để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong huyện. Quy hoạch bổ sung 01 Trung tâm vật lý trị liệu và điều trị phục hồi chức năng tại khu vực Trà Tân để kêu gọi đầu tư.

Giai đoạn đến năm 2031-2040: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống Y tế đã hình thành và xây dựng trong giai đoạn trước. Cải tạo và nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở Y tế.

Phần đầu đến năm 2020 tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 90%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 12%. Đến năm 2030 tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 8%.

Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo:

Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội; thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về giáo dục và đào tạo đối với người dân vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn. Từng bước hiện đại hoá các hình thức giáo dục để khai thác, phát huy tiềm năng và thành tựu của khoa học và công nghệ.

Xác định đào tạo nghề là lĩnh vực quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn đào tạo nghề với phát triển công nghiệp dịch vụ, đẩy nhanh

chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp dịch vụ góp phần thực hiện các tiêu chí nông thôn mới và quá trình đô thị hóa.

Sắp xếp mạng lưới, hệ thống trường và các điểm trường học theo hướng giảm số điểm trường lẻ các trường mầm non, tiểu học có quy mô nhỏ theo đề án sắp xếp, sáp nhập trường học của huyện để có quy mô phù hợp, đảm bảo chất lượng dạy và học.

Trung học phổ thông: ổn định 03 trường hiện có theo 03 tiểu vùng, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị 03 trường này theo hướng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Chuyển đổi mô hình và mở rộng trường Trung học cơ sở Trần Quốc Toàn (Trà Tân) thành trường THCS, THPT để tạo điều kiện dạy và học cho cấp trung học phổ thông ở tiểu vùng công nghiệp phía nam.

Trung học cơ sở và tiểu học: tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị, đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tăng tỷ lệ giáo viên trên chuẩn. Đảm bảo các trường tiểu học có lớp học 2 buổi/ngày. Tăng cường các lớp dạy ngoại ngữ và tin học ngay từ bậc tiểu học.

Nâng cấp các trường mầm non công lập và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào hệ thống trường mầm non, phù hợp với Đề án phát triển bậc học mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 và Đề án phát triển bậc học mầm non của tỉnh Bình Thuận. Kêu gọi đầu tư các trường mầm non tại thôn Nam Hà xã Đông Hà nhằm phục vụ cho nhu cầu của các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà.

Đến năm 2030 tỷ lệ trường học các cấp : mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có đủ diện tích, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên 70% và đến năm 2040 đạt 100%.

Giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề: Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên huyện, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo và dạy nghề. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên của huyện mang tính chất tiểu vùng của tỉnh nhằm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hệ giáo dục thường xuyên, liên kết đào tạo hệ sơ cấp, trung cấp, đào tạo nghề cho người lao động ở địa phương và cho các cụm công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trên địa bàn huyện.

Quy hoạch bổ sung 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hoạch lái xe tại thị trấn Đức Tài để kêu gọi đầu tư. Phân đầu đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo nghề, huy động các nguồn vốn của tư nhân, đầu tư nước ngoài vào phát triển giáo dục và đào tạo nghề. Mở rộng và khuyến khích các loại hình đào tạo nghề, như: Đào tạo chủ doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, sát hoạch lái xe, công nhân, đào tạo tập trung và kèm cặp truyền, dạy nghề tại cơ sở, để có những lao động có tay nghề cao, đáp ứng với yêu cầu phát triển sản xuất, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

- Hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao:

Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc địa phương, khai thác và bảo vệ các công trình di tích văn hóa hiện hữu. Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử văn hóa, các hình thức văn hóa phi vật thể như các lễ hội cổ truyền, các lễ hội tôn giáo tín ngưỡng, lễ hội đình làng...

Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới thể dục thể thao, phát triển các loại hình cơ sở đa chức năng như trung tâm văn hóa thể dục thể thao đa năng, câu lạc bộ giải trí, thể dục thể thao

Đầu tư nâng cấp trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, khu công viên văn hóa của huyện theo hướng hiện đại, đa chức năng phục vụ chung cho toàn huyện và các vùng phụ cận trong đó tập trung đầu tư các công trình như sân vận động, khán đài, hồ bơi, sân tennis, khu vui chơi trẻ em để hoàn chỉnh các công trình theo tiêu chí huyện nông thôn mới.

Thiết chế văn hóa thể thao cơ sở: xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa thể thao từ tuyến xã, thị trấn đến thôn, khu phố. Phấn đấu đến 2020, 100% các xã có trung tâm văn hóa – thể thao kết hợp học tập cộng đồng và 100% thôn, khu phố có nhà văn hóa kết hợp văn phòng, khu thể thao thôn, khu phố đạt chuẩn nông thôn mới, đô thị văn minh.

Thực hiện xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, đảm bảo quỹ đất cho mọi thành phần kinh tế và dân cư đầu tư phát triển thể dục thể thao.

3.7 Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Sử dụng quỹ đất nông nghiệp có hiệu quả năng suất thấp.

Sử dụng quỹ đất có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, cấp điện, cấp nước và thoát nước.

Ưu tiên bố trí quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, phòng chống lũ lụt, cấp điện, cấp nước, xử lý môi trường), hạ tầng kinh tế (khu cụm công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ thương mại) và hạ tầng xã hội.

Sử dụng tiết kiệm quỹ đất, chỉ tiêu đất thấp, bố trí quỹ đất dự trữ phát triển mở rộng trong tương lai dài hạn, trước mắt sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và cây xanh.

Bảng 25: Bảng định hướng sử dụng đất huyện Đức Linh đến năm 2030, năm 2040

TT	Loại đất	Hiện trạng 2018		Quy hoạch 2020		Quy hoạch 2030		Quy hoạch 2040	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	54657.13	100.00	54657.13	100.00	54657.13	100.00	54657.13	100.00
1	Đất nông nghiệp	49071.90	89.78	47929.79	87.90	47294.05	86.53	46719.72	85.48
1.1	Đất trồng lúa	9757.78	17.85	9000.00	16.47	8850.00	16.19	8247.35	15.09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1300.35	2.38	1127.66	2.06	1043.85	1.91	998.80	1.83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30869.03	56.48	29238.60	53.70	28452.26	52.06	27825.63	50.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	2528.58	4.63	2406.25	4.40	2406.25	4.40	2406.25	4.40
1.5	Đất rừng sản xuất	3607.90	6.60	3713.51	6.79	3780.84	6.92	3930.84	7.19
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	814.91	1.49	1065.15	1.95	1185.15	2.17	1285.15	2.35
1.7	Đất nông nghiệp khác	193.35	0.35	1378.62	2.52	1575.70	2.88	2025.70	3.71
2	Đất phi nông nghiệp	5577.53	10.20	6719.64	12.29	7355.38	13.46	7929.71	14.51
2.1	Đất quốc phòng	141.07	0.26	142.65	0.26	142.65	0.26	142.65	0.26
2.2	Đất an ninh	911.39	1.67	911.71	1.67	911.71	1.67	911.71	1.67
2.3	Đất cụm CN, TTCN	278.16	0.51	330.16	0.64	549.16	1.00	665.16	1.24
2.4	Đất thương mại dịch vụ			79.71	0.15	85.78	0.16	94.87	0.17
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	238.41	0.44	302.53	0.55	327.53	0.60	357.53	0.65
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9.70	0.02	69.70	0.13	69.70	0.13	69.70	0.13
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1569.02	2.87	2119.42	3.88	2439.42	4.46	2789.42	5.10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			36.30	0.07	36.30	0.07	36.30	0.07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17.04	0.03	29.00	0.05	29.00	0.05	29.00	0.05
2.10	Đất ở tại nông thôn	637.61	1.17	827.79	1.51	723.79	1.32	745.79	1.36
2.11	Đất ở tại đô thị	251.43	0.46	282.16	0.52	449.43	0.82	507.43	0.93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33.45	0.06	33.45	0.06	41.25	0.08	41.25	0.08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	97.42	0.18	137.98	0.06	137.98	0.25	158.22	0.29
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	30.74	0.06	32.11	0.07	32.11	0.06	32.11	0.06

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

TT	Loại đất	Hiện trạng 2018		Quy hoạch 2020		Quy hoạch 2030		Quy hoạch 2040	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	111.86	0.20	126.00	0.23	126.00	0.23	126.00	0.23
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	26.45	0.05	300.23	0.55	300.23	0.55	300.23	0.55
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng			2.89	0.01	6.39	0.01	9.89	0.02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			13.75	0.03	18.50	0.03	24.00	0.04
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1.37	0.00	1.63	0.00	1.63	0.00	1.63	0.00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	943.69	1.72	794.48	1.45	794.48	1.45	794.48	1.45
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	278.72	0.51	145.99	0.27	132.34	0.24	82.34	0.15
3	Đất chưa sử dụng	7.70	0.01	7.70	0.01	7.70	0.01	7.70	0.01
	Núi đá không có rừng cây	7.70	0.01	7.70	0.01	7.70	0.01	7.70	0.01

Ghi chú:

(*) Niêm giám thống kê huyện Đức Linh 2018

(**) Theo quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND Tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Linh.

CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1 Định hướng phát triển giao thông

4.1.1 Cơ sở thiết kế và mục tiêu

a. Cơ sở thiết kế:

- Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Thuận đến năm 2030;
- Quyết định phê duyệt số 2248/QĐ-UBND ngày 27/08/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Định hướng phát triển không gian vùng huyện NTM;
- Các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

b. Mục tiêu:

Xây dựng một hệ thống GTVT thống nhất hiện đại, có khả năng đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa liên huyện, liên tỉnh một cách nhanh chóng thuận lợi, đảm bảo an toàn giao thông và phù hợp với sự phát triển không gian của huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Từ đó góp phần thúc đẩy quá trình phát triển KT-XH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa trong tương lai.

4.1.2 Định hướng phát triển hệ thống giao thông

a. Quy hoạch hệ thống đường bộ

*** Quy hoạch nâng cấp đường tỉnh lộ lên Quốc lộ**

Để phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, định hướng quy hoạch nâng cấp đường ĐT.766 lên thành Quốc lộ 55B. Kiến nghị lập hồ sơ đề xuất trình Bộ GTVT nâng cấp tuyến lên thành Quốc lộ 55B trong giai đoạn sau năm 2020. Đoạn chạy qua huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận dài 52,8km trùng với hướng tuyến ĐT 766.

Đường ĐT766 đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường tối thiểu rộng 11m, các đoạn qua thị trấn, xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Tiếp tục nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, trong đó tập trung nâng cấp lại hệ thống cầu cống để đạt tại trọng tối thiểu H30, hàng lang bảo vệ đường bộ đảm bảo theo quy định.

*** Tỉnh lộ:**

- *Các tuyến đường tỉnh lộ hiện hữu:* Các đoạn qua thị trấn, xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.
- + Đường ĐT766: theo quy hoạch đường Quốc lộ 55B như trên.

+ Đường tỉnh ĐT.720: Là tuyến đường giao thông huyết mạch nối liền huyện Đức Linh, Tân Linh với Quốc lộ 1, đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, nền rộng 12m, mặt đường rộng 11m, các đoạn qua thị trấn, xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt. Giai đoạn từ nay đến năm 2020 giữ nguyên như hiện trạng. Giai đoạn sau năm 2030, tùy theo tình hình thực tế sẽ có phương án cải tạo nâng cấp phù hợp.

+ Đường ĐT.717: quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường tối thiểu rộng 11m, các đoạn qua đô thị xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

+ Đường Mêpu - Đa Kai (*đề xuất đặt tên ĐT.766B*): quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, với mặt đường tối thiểu rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ phù hợp theo quy định, hệ thống cầu cống đạt tải trọng tối thiểu HL93. Giai đoạn 2020-2025 đầu tư cải tạo, nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa. Giai đoạn đến 2040: tùy theo tình hình và lưu lượng phương tiện lưu thông thực tế sẽ có giải pháp cải tạo nâng cấp phù hợp.

- *Đường tỉnh lộ quy hoạch mở mới*: Các đoạn qua thị trấn, xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

Đường ĐT.766 đi cầu Bến Thuyền Đức Tín (đường ĐH.ĐL07): Chiều dài 5,7km, đây là tuyến đường kết nối với huyện Định Quán ra quốc Lộ 20 và tương lai kết nối vào cao tốc Dầu Giây – Liên Khương, quy hoạch nâng cấp lên thành đường tỉnh với tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường tối thiểu rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 14,5m.

Đường Mê Pu - Đồng Kho (*đề xuất đặt tên ĐT.766C*): Chiều dài 1,8km, đây là tuyến mở mới (nối tiếp đường Mê Pu - Đa Kai) có điểm đầu tại ngã ba ĐT.766 và đường Mê Pu - Đa Kai chạy hướng về phía Đông Bắc kết thúc tại khu vực Đồng Kho trên đường ĐT.717. Toàn tuyến dài 17,01 km, đoạn qua huyện Đức Linh dài 1,8km, quy hoạch đạt cấp III Đồng bằng, mặt đường BTN rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 14,5m.

* **Huyện lộ**: Các đoạn qua thị trấn, xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

Tiếp tục nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện lộ đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, mặt đường BTN rộng 7m, nền đường rộng 9m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m. Ngoài ra còn quy hoạch mở mới thêm các tuyến đường huyện lộ nhằm tạo sự liên hoàn, kết nối các khu vực trong huyện. Cụ thể như sau:

- *Đối với các tuyến đường huyện lộ hiện hữu*:

+ Đường ĐH.ĐL04: Đường Đông Hà – Z30A: dài 11,24km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL05: Đường ĐT766 đi thôn 5 Trà Tân: dài 5,2 km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL06: Đường ĐT766 đi Suối Kè: dài 9,2km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL07: Đường ĐT766 đi cầu Bến thuyền Đức Tín, dài 5,99km. Theo quy hoạch đường tỉnh mới

+ Đường ĐH.ĐL08: Đường Đức Chính đi Vũ Hòa, dài 3,5km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL09: Đường Huyện Đội – Nam Chính, dài 6,6m. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0 m.

+ Đường ĐH.ĐL12: Đường 26/4 Mêpu: dài 8,62km (một phần trung hướng tuyến đường trục dọc ĐH.ĐL02). Đoạn không trùng trục dọc ĐH.ĐL02 (dài 2,8km), Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m. Đoạn trùng trục dọc ĐH.ĐL02, theo quy hoạch đường ĐH.ĐL02.

- Đường huyện lộ quy hoạch mở mới:

+ Đường ĐH.ĐL01: Đường trục dọc phía đông huyện. Điểm đầu tại xã Vũ Hòa xuất phát từ đường tỉnh ĐT 720, đi song song với ĐT 766 kết nối với các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà. Toàn tuyến dài 19km. Quy hoạch toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường tối thiểu rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL02: Đường trục dọc phía tây huyện. Điểm đầu tại xã Mê Pu, một phân trung với hướng tuyến đường 26/4 Mê Pu đi qua Sùng Nhơn, Nam Chính, Đức Tín, phía tây xã Trà Tân và phía tây xã Đông Hà song song với ĐT 766. Điểm cuối tại đường Đ3. Đường có vai trò trục dọc xuyên suốt các khu vực các xã phía tây huyện, liên kết 4 tiểu vùng kinh tế huyện. Toàn tuyến dài 42,1km. Quy hoạch toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường tối thiểu rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL03: Quy hoạch tuyến đường Đông Hà đi Gia Huynh thành tuyến đường huyện lộ để đảm bảo phục vụ tốt cho lưu thông hàng hóa của các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà. Tuyến dài 8,2km, tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường BTN rộng 11m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m, hệ thống cầu cống đạt tại trọng tối thiểu H30, tùy theo nhu cầu phát triển công nghiệp sẽ có giải pháp nâng cấp mở rộng phù hợp.

+ Đường ĐH.ĐL10: quy hoạch tuyến đường Nam Chính đi Tân Phú dài 6,2m. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Mặt đường BTN rộng 7m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

+ Đường ĐH.ĐL11: Đường trung tâm xã Mê Pu nâng cấp thành đường huyện. Điểm đầu xuất phát từ ĐT.766 đi về hướng tây kết thúc tại đường Mê Pu – Đa Kai (ĐT.766B). Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Toàn tuyến dài 3,6km. Mặt đường BTN rộng 14m, hành lang an toàn đường bộ tối thiểu 9,0m.

*** Đường đô thị:**

Mạng lưới đường đô thị và các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng tập trung trong phạm vi đô thị Võ Xu và Đức Tài theo quy hoạch phát triển giao thông của tỉnh và quy hoạch chung đô thị, các tuyến đường trục chính đô thị kết nối với tuyến đường tỉnh lộ tạo thành cửa ngõ chính ra vào đô thị, đối với đường đối ngoại đi xuyên qua đô thị sẽ xây dựng đường tránh để phân luồng giao thông đối ngoại cho đô thị. Các tuyến đường nội thị tiếp tục nâng cấp cải tạo theo quy hoạch đô thị và phân loại đô thị.

*** Đường xã, trục chính nội đồng:**

Các tuyến đường trục xã có chức năng kết nối các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp tiếp tục đầu tư nâng cấp đáp ứng yêu cầu phát triển và tiêu chí nông thôn mới, nâng cấp 100% đường giao thông nông thôn được cứng hóa bằng đường nhựa hoặc BTXM.

Đường trục chính nội đồng đi vùng sản xuất tập trung:

+ Đường NĐ01: Đường từ ĐT.766 đi vùng cây công nghiệp Đông Hà. Toàn tuyến dài 5,1km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ02: Đường Trà Tân đi vùng sản xuất chăn nuôi tập trung. Toàn tuyến dài 5,3km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ03: Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Tân Hà. Toàn tuyến dài 4,2km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ04: Đường ĐT766 đi vùng sản xuất Tân Hà: Toàn tuyến dài 5,3km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ05: Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Đức Hạnh. Toàn tuyến dài 4,3km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ06: Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Đức Hạnh – Đức Chính. Toàn tuyến dài 5,1km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ07: Đường Bảo Đại đi vùng sản xuất Đức Tín. Toàn tuyến dài 3,8km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ08: Đường ĐT766 đi vùng sản xuất Đức Tài, dài 9,6km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m. Đoạn quy đô thị theo quy hoạch chung đô thị.

+ Đường NĐ09: Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất lúa Đức Chính. Toàn tuyến dài 7,1km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ10: Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất tập trung Vũ Hòa. Toàn tuyến dài 3,0km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ11: Đường Võ Xu đi Nam Chính. Điểm đầu xuất phát từ điểm giao ĐT.766 với đường Đê bao Võ Xu đi Đức Tài (NĐ13) đi về hướng tây kết thúc tại đường huyện đội Nam Chính (ĐH.ĐL09). Toàn tuyến dài 6,6km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m. Đoạn quy đô thị theo quy hoạch chung đô thị.

+ Đường NĐ12: Đường Võ Xu đi Đê Bao, dài 2,8km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ13: Đường Đê Bao Võ Xu đi Đức Tài, dài 15,4km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ14: Đường từ Cầu Thanh niên đi vùng sản xuất lúa Sùng Nhơn. Toàn tuyến dài 2,3km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ15: Đường Đakai đi vùng sản xuất Sùng Nhơn – Đakai. Toàn tuyến dài 4,0km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

+ Đường NĐ16: Đường Đakai – Rômô. Toàn tuyến dài 7,1km. Quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường BTN hoặc BTXM rộng tối thiểu 5,5m, lề đường 0,5m. Nền đường rộng tối thiểu 6,5m.

*** Bến xe khách:**

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Giữ nguyên và phát triển 2 bến xe khách tại thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài. Tiếp tục nâng cấp bến xe huyện theo tiêu chuẩn bến xe loại IV.

+ Triển khai các tuyến xe bus từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã, cụm công nghiệp và các vùng liên kết xung quanh.

- Giai đoạn 2031-2040: Xây dựng bến xe mới tại thị trấn Võ Xu, vị trí mới giáp xã Vũ Hòa phục vụ nhu cầu phát triển giao thông toàn huyện. Bến xe đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV. Bến xe thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài hiện hữu sẽ phục vụ vận tải công cộng.

Bảng tổng hợp hệ thống giao thông huyện Đức Linh

S T T	TÊN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	CHIỀU DÀI (km)	ĐẾN NĂM 2030				ĐẾN NĂM 2040			
				CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG G (m)	LỘ GIỚI (m)	CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
Quốc lộ (dự kiến)											
1	Nâng cấp đường ĐT.766 lên thành Quốc lộ 55B	QL.55B	52,2	III đb	12	11	29-42	III đb	12	11	29-42
Tỉnh lộ hiện hữu											
2	Đường tỉnh ĐT.766	Theo QH nâng đường QL.55B như trên									
3	Đường ĐT.717	ĐT.717	3,2	III đb	12	11	29-42	III đb	12	11	29-42
4	Đường tỉnh ĐT.720	ĐT.720	6,7	III đb	12	11	29-42	III đb	12	11	29-42
5	Đường Mệpu - Đa Kai (đề xuất đặt tên ĐT.766B)	ĐT.766B	14,5	III đb	12	11	29-42	III đb	12	11	29-42
Tỉnh lộ QH mới											
6	Đường ĐT.766 đi cầu Bến Thuyền Đức Tín (đường	ĐH.ĐL07	5,7	III đb	12	11	29	III đb	12	11	29

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

S T T	TÊN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	CHIỀU DÀI (km)	ĐẾN NĂM 2030				ĐẾN NĂM 2040			
				CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)	CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
	ĐH.ĐL07)										
7	Đường Mê Pu - Đồng Kho (đề xuất đặt tên ĐT.766C)	ĐT.766C	8,0	III đb	12	11	29-42	III đb	12	11	29-42
Huyện lộ hiện hữu											
8	Đường ĐH.ĐL04 - Đường Đông Hà – Z30A	ĐH.ĐL04	11,24	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
9	Đường ĐH.ĐL05 - Đường ĐT766 đi thôn 5 Trà Tân	ĐH.ĐL05	5,2	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
10	Đường ĐH.ĐL06 - Đường ĐT766 đi Suối Kè	ĐH.ĐL06	9,2	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
11	Đường ĐH.ĐL07 - Đường ĐT766 đi cầu Bến thuyền Đức Tín	ĐH.ĐL07	5,99	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
12	Đường ĐH.ĐL08 - Đường Đức Chính đi Vũ Hòa	ĐH.ĐL08	3,5	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
13	Đường ĐH.ĐL09 - Đường Huyện Đội – Nam Chính	ĐH.ĐL09	6,6	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
14	Đường ĐH.ĐL12 - Đường 26/4 Mêpu	ĐH.ĐL12	8,62	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
Đường huyện lộ QH mới											
15	Đường ĐH.ĐL01 - Đường trục dọc phía đông huyện	ĐH.ĐL01	19	IV mn	12	11	29	III đb	12	11	29
16	Đường ĐH.ĐL02 - Đường trục dọc phía tây huyện	ĐH.ĐL02	42,1	IV mn	12	11	29	III đb	12	11	29
17	Đường ĐH.ĐL03 - Đường Đông Hà đi Gia Huỳnh	ĐH.ĐL03	8,2	IV mn	12	11	29	III đb	12	11	29
18	Đường ĐH.ĐL10 - Đường Nam Chính đi Tân Phú	ĐH.ĐL10	6,2	IV mn	9	7	29	IV mn	9	7	29
19	Đường ĐH.ĐL11 - Đường từ ĐT 766 đi trung tâm xã Mê Pu	ĐH.ĐL11	3,6	IV mn	15	14	27	III đb	15	14	27

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

S T T	TÊN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	CHIỀU DÀI (km)	ĐẾN NĂM 2030				ĐẾN NĂM 2040			
				CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)	CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
Đường trục chính nội đồng											
20	Đường NĐ01 - Đường từ ĐT.766 đi vùng cây công nghiệp Đông Hà	NĐ01	5,1	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
21	Đường NĐ02 - Đường Trà Tân đi vùng sản xuất chăn nuôi tập trung	NĐ02	5,3	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
22	Đường NĐ03 - Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Tân Hà	NĐ03	4,2	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
23	Đường NĐ04 - Đường ĐT766 đi vùng sx Tân Hà	ĐT766	5,3	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
24	Đường NĐ05 - Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Đức Hạnh	NĐ05	4,3	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
25	Đường NĐ06 - Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất Đức Hạnh – Đức Chính	NĐ06	5,1	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
26	Đường NĐ07 - Đường Bảo Đại đi vùng sản xuất Đức Tín	NĐ07	3,8	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
27	Đường NĐ08 - Đường ĐT766 đi vùng sản xuất Đức Tài	NĐ08	9,6	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
28	Đường NĐ09 - Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất lúa Đức Chính	NĐ09	7,1	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
29	Đường NĐ10 - Đường từ ĐT.766 đi vùng sản xuất tập trung Vũ Hòa	NĐ10	3	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
30	Đường NĐ11 - Đường Võ Xu đi Nam Chính	NĐ11	6,6	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
31	Đường NĐ12 - Đường Võ Xu đi Đê Bao	NĐ12	2,8	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
32	Đường NĐ13 - Đường Đê Bao Võ Xu đi Đức Tài	NĐ13	15,4	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
33	Đường NĐ14 - Đường từ Cầu Thanh	NĐ14	2,3	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22

S T T	TÊN ĐƯỜNG	KÝ HIỆU	CHIỀU DÀI (km)	ĐẾN NĂM 2030				ĐẾN NĂM 2040			
				CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG G (m)	LỘ GIỚI (m)	CẤP ĐƯỜNG	NỀN ĐƯỜNG (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	LỘ GIỚI (m)
	niên đi vùng sản xuất lúa Sùng Nhơn										
34	Đường NĐ15 - Đường Đakai đi vùng sản xuất Sùng Nhơn – Đakai	NĐ15	4	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
35	Đường NĐ16 - Đường Đakai – Rômô	NĐ16	7,1	VI.mn	6,5	5,5	22	V mn	6,5	5,5	22
Bến xe khách											
36	Bến xe Võ Xu hiện hữu			Loại IV				Chuyển đổi thành bến xe vận tải công cộng			
37	Bến xe Đức Tài hiện hữu			Loại IV				Chuyển đổi thành bến xe vận tải công cộng			
38	Bến xe Võ Xu xây mới							Loại IV			

4.2 Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

4.2.1 Các nguyên tắc và cơ sở lập quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật vùng

- Xác định và cảnh báo các vùng đã xảy ra và vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến.

- Dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên và hiện trạng các công trình thủy lợi và công trình phòng chống thiên tai bão lũ, bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch tỷ lệ 1/25.000 do Trung tâm thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ - Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường cung cấp và cơ sở định hướng phát triển xây dựng để đề xuất các giải pháp kỹ thuật bảo vệ hệ thống đô thị – các điểm dân cư nông thôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo phát triển ổn định, bền vững.

- Thực hiện tốt các định hướng của Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Bình Thuận và Quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu đầu tư, khai thác và phát triển xây dựng có hiệu quả.

4.2.2 Quy hoạch thủy lợi (định hướng trên diện rộng)

Bao gồm 2 giải pháp chính: Giải pháp công trình và phi công trình, đồng thời tăng cường công tác quản lý trong quy hoạch thủy lợi

1) Giải pháp công trình:

Xây dựng các công trình phòng lũ, ngập úng cục bộ: Hồ điều hòa, xây dựng và củng cố các tuyến kè sông La Ngà chống trượt lở phù hợp với các yêu cầu và đặc thù của khu vực.

2) Giải pháp phi công trình:

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các dạng thiên tai, hệ thống thông tin liên lạc giữa các cấp chính quyền, đặc biệt cần ưu tiên đầu tư cho các vùng dọc trục sông La Ngà. Sử dụng đất một cách hợp lý (Quy hoạch sử dụng đất theo bản đồ thích nghi của

từng vùng, tận dụng khai thác quỹ đất xây dựng từ những quỹ đất còn hoang hoá, hạn chế lấy đất nông nghiệp và hoặc chuyển đổi chức năng sử dụng đất một cách tùy tiện).

4.2.3 Định hướng quy hoạch san nền, thoát nước khu vực đô thị

Khống chế các điều kiện kỹ thuật -bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp hạng, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư:

** Giải pháp nền:*

Chọn giải pháp tôn đắp nền, cân bằng đào đắp tại chỗ biện pháp áp dụng phổ biến đào ao, hồ vượt thổ. Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ, ứng phải phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng.

Với một số khu vực có tầm quan trọng đặc biệt cần có giải pháp tiêu độc lập, không phụ thuộc chế độ tiêu thủy nông.

- Đô thị, khu vực cải tạo: Xác định cao độ khống chế với tần suất chống lũ phù hợp với cao độ nền xây dựng hiện trạng. Cần có giải pháp công trình trong trường hợp không có điều kiện cải tạo nền khu vực. Chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 5\%$. Cụ thể:
 - + Thị trấn Võ Xu: Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng khống chế $H_{XD}=110,0m$.
 - + Thị trấn Đức Tài: Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng khống chế $H_{XD}=108,0m$.
 - + Thị trấn Đông Hà (dự kiến): Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng khống chế $H_{XD}=84,0m$.
 - + Đô thị Mê Pu (dự kiến): Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng và tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng khống chế $H_{XD}=112,0m$.
- Khu công nghiệp tập trung chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất $P > 1\%$.
- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.

** Giải pháp thoát nước mưa*

Tiến tới toàn bộ các đô thị và điểm dân cư tập trung đều xây dựng hệ thống thoát nước mưa.

Đô thị loại 4 (đô thị Võ Xu): có thể sử dụng hệ thống thoát riêng.

Các đô thị loại 5 (đô thị Đức Tài, Mê Pu, Đông Hà): có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát nước riêng, thoát nước chung và thoát nửa riêng tùy theo điều kiện từng khu vực.

Lưu vực thoát nước mưa:

Theo 03 lưu vực phụ thoát nước.

Lưu vực 1: Lưu vực bao gồm xã Đa Kai, Mê Pu, Sùng Nhơn, Nam Chính, một phần Đức Tín và TT Võ Xu. Tổng diện tích lưu vực khoảng 30.500ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra sông La Ngà, kênh thủy lợi thoát lũ Võ Xu – Thác Reo.

Lưu vực 2: Phía tây nam huyện, bao gồm một phần xã Đức Tín, xã Đức Hạnh, phía tây các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà qua TL 766. Tổng diện tích lưu vực khoảng 7.300ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra sông La Ngà, suối Gia Huynh.

Lưu vực 3: Phía đông nam huyện, bao gồm một phần TT Võ Xu, xã Đức Chính, Vũ Hòa, phía đông các xã Tân Hà, Trà Tân, Đông Hà qua TL 766. Tổng diện tích lưu vực khoảng 17.800ha. Trục tiêu chính của lưu vực thoát ra suối Đá, suối Làng Cù, suối Gia Huynh.

4.2.4 Định hướng quy hoạch san nền, thoát nước khu vực nông thôn

a. Về san nền:

Chọn giải pháp tôn đắp nền, cân bằng đào đắp tại chỗ biện pháp áp dụng phổ biến đào ao vượt thổ.

Cao độ nền phù hợp với nền hiện trạng từng vùng, đảm bảo cho thoát nước mặt thuận lợi.

Giải pháp san nền cục bộ:

Đối với khu vực xây dựng hiện hữu, san lấp tập trung, tại khu vực xây mới phải đảm bảo cốt xây dựng lớn hơn cốt khống chế.

Đối với khu dân cư mới, các dự án đầu tư quy mô lớn và cụm công nghiệp được duyệt thì cốt nền tuân thủ theo cốt xây dựng quy hoạch được duyệt.

Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp giải pháp chống ngập sử dụng đê bao, việc tiêu thoát nước sử dụng hỗn hợp giữa tiêu nước tự chảy, trạm bơm kết hợp với kênh thoát lũ Đức Tín – Thác Reo.

** Về thoát nước mưa:*

Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế. Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 30 hộ trở lên. Áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy, sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hướng thoát xả về phía kênh mương thủy nông trong khu vực.

Kết cấu : chọn hệ thống cống xây kín, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

Tiêu chuẩn : 60 đến 80m cống, rãnh cho 1ha đất xây dựng khu dân cư nông thôn.

Riêng đối với khu vực trung tâm xã, làng nghề, nên chọn hệ thống thoát kín.

4.2.5 Các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác

a. Công tác phòng chống lũ

Với đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình thời tiết, khí hậu nêu ở phần hiện trạng là những yếu tố thuận lợi cơ bản cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Song việc chủ động phòng chống thiên tai hàng năm vẫn rất cần thiết để phòng tránh được thời tiết bất thường có thể xảy ra.

b. Khai thông dòng chảy

Để đảm bảo khả năng thoát lũ của hệ thống sông cần phải nạo vét các lòng sông, nạo vét các kênh tiêu chính đảm bảo thoát nước cho khu vực.

Kè hai bên bờ sông La Ngà.

c. Các biện pháp khác

Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, bờ sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở.

Tuyệt đối không được xây dựng các công trình sát bờ sông, ven sườn núi

Đối với các cụm công nghiệp khi xây dựng cần phải có giải pháp kỹ thuật cần thiết để tránh hiện tượng xói lở, lũ quét.

Đối với các khu du lịch sinh thái cần phải có quy hoạch cụ thể không được khai thác bờ bãi nhất là các sườn núi, chân núi không được đào bới xây dựng khi chưa có quy hoạch.

Có các giải pháp kỹ thuật, hành lang an toàn đối với các khu vực đặc thù : trôi trượt đất, lầy thụt, ngập lụt.

Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

4.3 Định hướng phát triển hệ thống cung cấp năng lượng

4.3.1 Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho dân cư lấy theo Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia các công trình hạ tầng đô thị QCVN07:2010/BXD do BXD ban hành: (chi tiết xem bảng). Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 30-40% điện sinh hoạt. Chỉ tiêu điện công nghiệp: 50-200 Kw/ha

Bảng 26: Bảng chỉ tiêu cấp điện đến năm 2030 và 2040

TT	Tên chỉ tiêu	Đô thị	Nông thôn
I	Đợt đầu (đến năm 2030)		
	Phụ tải (w/người)	200	160
II	Đợt sau (đến năm 2040)		
	Phụ tải (w/người)	330	160

4.3.2 Phụ tải điện

Phụ tải cấp điện toàn huyện:

Bảng 27: Bảng dự báo phụ tải cấp điện toàn huyện đến 2030

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2030				
			Chỉ tiêu(W/ đơn vị)	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW) (1)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW) (2)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW) (3)
1	Dân số đô thị (người)	56.840	200	11.37	3.41	
2	Dân số nông thôn (người)	90.160	160	14.42	4.33	
3	Đất công nghiệp (ha)	549.16	150			82.37
Tổng cộng (MW)				25.79	7.74	82.37
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,6				15.47	4.64	49.42
Công suất yêu cầu với Cos φ = 0,9				17.19	5.16	54.91
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) =772.6 MVA						

Tổng công suất yêu cầu Vùng huyện Đức Linh giai đoạn đến 2030 là 77.26 MVA.

Bảng 28: Bảng dự báo phụ tải cấp điện toàn huyện đến 2040

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2040				
			Chỉ tiêu (W/ đơn vị)	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW) (1)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW) (2)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW) (3)
1	Dân số đô thị (người)	79.300	330	26.17	7.85	
2	Dân số nông thôn (người)	77.700	160	12.43	3.75	
3	Đất công nghiệp (ha)	675.16	150			101.27
Tổng cộng (MW)				38.60	11.60	101.27
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,6				23.16	6.96	60.76
Công suất yêu cầu với Cos φ = 0,9				25.73	7.73	67.51
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 100.97 MVA						

Tổng công suất yêu cầu Vùng huyện Đức Linh giai đoạn đến 2040 là 100.97 MVA

4.3.3 Nguồn điện

Sử dụng nguồn điện tại trạm biến áp 110/22KV Đức Linh công suất 40MVA, giai đoạn 2030-2040 nâng công suất 63MVA.

Giai đoạn 2020- 2030 quy hoạch bổ sung thêm 01 trạm 110/22KV Đức Linh 2 ở khu vực Trà Tân – Đông Hà, công suất 40MVA, giai đoạn 2040 tiếp tục cải tạo nâng cấp.

Trạm Đức Linh 2 hình thành trên cơ sở cấp điện cho các cụm công nghiệp và dân cư quanh khu vực Trà Tân, Đông Hà (Cụm công nghiệp Đông Hà diện tích 38,40ha, cụm công nghiệp Nam Hà diện tích 70,42 ha, cụm công nghiệp Nam Hà 2 diện tích 74ha, cụm công nghiệp tại xã Tân Hà khoảng 74ha, cụm công nghiệp tại xã Trà Tân khoảng 70ha).

Quy hoạch mới 01 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, với diện tích đất sử dụng khoảng 50ha, quy mô công suất 42 MW trên địa bàn xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh.

4.3.4 Mạng lưới

a. Lưới điện cao thế:

Xây dựng mới đường dây 110kV trên đường dây 110kV đầu nối với trạm 110KV Đức Linh 2 – Xuân Trường , dây dẫn ACSR-400, chiều dài khoảng 2,0km

b. Lưới điện trung thế

Từ trạm 110KV Đức Linh có 04 lộ xuất tuyến . Các lộ này vẫn được giữ nguyên và cải tạo

T471ĐL : lộ đường dây hiện hữu cấp điện cho phụ tải của xã ĐaKai xã Xùng Nhơn, xã Võ Xu, xã Mê Pu,

T472ĐL lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Võ Xu, Xã Vũ Hòa, Xã Đức Chính , dây dẫn AC - 240

T473ĐL : lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Đức Tài, Đức Tín, Đức Hạnh, dây dẫn AC - 240

T474ĐL : lộ cấp điện cho phụ tải của, xã Tân Hà, Xã Trà Tân, Xã Đông Hà, dây dẫn AC - 240

Từ trạm 110KV Đức Linh 2 dự kiến xây dựng mới 3 lộ tuyến đường dây mạch đơn cấp điện cho các xã Trà Tân, Xã Đông Hà, Xã Tân Hà và cụm công nghiệp phía Nam

c. Lưới điện hạ thế và chiếu sáng:

- Lưới điện hạ thế và trạm biến áp:

+ Trạm hạ thế trong các cụm công nghiệp và các nhà máy sản xuất tuân thủ theo thiết kế về quy mô, vị trí theo quy hoạch chi tiết và dự án được duyệt.

+ Trong các khu dân cư, đô thị từng bước nâng cấp cải tạo các trạm biến áp nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hộp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp. Với khu đô thị mới đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế đi ngầm hoặc dây nổi có võ bọc. Vùng ngoại thị hoặc khu dân cư chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vặn xoắn.

+ Lưới hạ thế có bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị, không quá 500m phạm vi ngoài đô thị nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây quá định mức cho phép.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan, chiếu sáng tại các công trình công cộng.

+ Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm để tạo vẻ mỹ quan. Trong khu dân cư lưới điện chiếu sáng có lộ đi trung cột với tuyến lưới điện hạ thế.

Bảng 29: Bảng khái toán kinh phí

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (tỷ đồng /đơn vị)	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2040	
				Số lượng	Thành tiền (Tỷ đồng)	Số lượng	Thành tiền (Tỷ đồng)
1	Xây dựng mới đường dây 110KV trục chính	km	3,00	15,00	45,00	-	-
2	Cải tạo nâng công suất máy trạm 110/22KV Đức Linh 1 CS 40MVA lên 63MVA	Trạm	-	1,00	50,00	1,00	50,00
3	Cải tạo nâng cấp đường dây 110KV	Km	1,10	12,00	13,20	3,00	3,30
4	Xây dựng mới trạm 110KV Đức Linh 2 công suất 40MVA	Trạm	75,00	1,00	75,00	-	-
	Tổng cộng				183,20		53,30

4.4 Định hướng phát triển hệ thống viễn thông

4.4.1 Hệ thống bưu chính

Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Các bưu cục từng bước được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và cung cấp dịch vụ.

Mở rộng phạm vi phục vụ bằng việc phát triển các điểm đại lý bưu điện đa dịch vụ, các ki ốt đa dịch vụ (ki ốt bưu chính)

- Phát triển các dịch vụ thương mại điện tử (E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts).., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: Direct Mail (thư trực tiếp); Logistics (kho vận); mua hàng qua Bưu điện - thương mại điện tử.

Phát triển các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, nhờ thu, phát cho các doanh nghiệp đến bưu cục cấp III.

Triển khai ứng dụng công nghệ tự động hóa ,hoàn thiện việc tin học hóa đến toàn bộ hệ thống mạng điểm phục vụ. Phát triển Công nghệ thông tin phục vụ công tác cải cách hành chính; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

4.4.2 Viễn thông và công nghệ thông tin

a. Nhu cầu quá trình phát triển thuê bao

Mạng lưới Bưu chính Viễn thông và CNTT được xác định phát triển theo 3 giai đoạn sau:

- + Giai đoạn bắt đầu: Giai đoạn này phát triển rất chậm, với mật độ thuê bao thấp.
- + Giai đoạn phát triển nhanh: Giai đoạn này nhu cầu sử dụng thông tin tăng cao, nhu cầu thông tin là nhu cầu hàng ngày.
- + Giai đoạn bão hòa: Khi mật độ điện thoại đạt tới 80-90%, hoặc cao hơn nữa. Giai đoạn này nhu cầu về thông tin thay đổi nhanh, gia tăng nhiều dịch vụ mới. Ngoài những dịch vụ cơ bản trên mạng viễn thông - thông tin - internet, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ chủ yếu khai thác vào các nhu cầu vui chơi, giải trí trên mạng...

b. Các phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo lựa chọn là dùng phương pháp tính trực tiếp trên cơ sở dự báo tổng hợp các ngành.

c. Nhu cầu thuê bao di động và cố định trên địa bàn toàn huyện

*** Nhu cầu thuê bao di động:**

Giai đoạn đến năm 2030: 110 máy/100 dân.

Giai đoạn sau năm 2040 đến năm 2040. đạt 130 máy/ 100 dân.

* Nhu cầu thuê bao di động: Theo kết quả dự báo nhu cầu thuê bao viễn thông vùng huyện Đức Linh giai đoạn đến năm 2040, cần có một hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng khoảng 39.340 thuê bao. Hệ số sử dụng trung bình dự kiến đạt từ 70%-80%, mật độ điện thoại cố định đến 2040 do sự phát triển của điện thoại di động Smart-phone nên thuê bao cố định có xu hướng giảm. Mật độ thuê bao sẽ ở mức khoảng 25 máy/100 dân.

d. Định hướng phát triển hệ thống thông tin - liên lạc:

d1. Hệ thống chuyển mạch (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Đối với các doanh nghiệp mới tham gia thị trường, thực hiện triển khai xây dựng ngay hạ tầng mạng theo công nghệ NGN. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng chung hạ tầng viễn thông có sẵn.

Đối với các doanh nghiệp hiện đang cung cấp dịch vụ trên địa bàn triển khai từng bước thay thế dần các thiết bị truy nhập hiện tại bằng các thiết bị truy nhập NGN.

Mạng NGN sẽ được triển khai song song với mạng chuyên mạch kênh hiện có. Đến thời điểm thích hợp sẽ loại bỏ hoàn toàn mạng TDM.

Cung cấp đa dịch vụ dựa trên hạ tầng mạng NGN: IPTV, Voice Conference, Video Conference, VoD, Mạng riêng ảo... cùng các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác.

d2. Mạng truyền dẫn

Thực hiện cáp quang hoá toàn huyện, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

Giai đoạn đến 2030

+ Triển khai xây dựng mạng truy nhập quang tới khách hàng, đảm bảo nâng cấp đa dạng dịch vụ yêu cầu băng thông cao như: truy nhập Internet tốc độ cao.

+ Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận).

Giai đoạn 2040 :

+ Đối với các cụm công nghiệp, khu tập trung dân cư xây dựng mới, đảm bảo hạ tầng mạng truyền dẫn được triển khai trước khi đưa vào sử dụng.

+ *Phát triển mạng truy nhập quang đa dịch vụ.*

d3. Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

Hệ thống cống bể cáp;

Hệ thống cột treo cáp;

Hệ thống cáp đồng, cáp quang;

Hệ thống tủ, hộp cáp.

Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ

thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành khác.

Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cấp phục vụ, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.

**Giai đoạn đến 2030*

Ngầm hóa 25% - 30% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình hiện tại; đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu đô thị mới...) ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp (ngầm đến hộp cáp).

**Giai đoạn 2040:*

Ngầm hóa 30% - 40% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình hiện tại; đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu đô thị mới...) ngầm hóa 100% hạ tầng mạng ngoại vi (ngầm đến hộp cáp).

d4. Mạng di động

Quy hoạch phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (sử dụng chung hệ thống nhà trạm, trụ ăng ten, cáp quang...) trên cơ sở giảm số lượng các cột ăng ten công kênh. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các cột ăng ten thân thiện môi trường nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới và sự phát triển công nghệ mới như 4G, 5G.

Bảng 30: Bảng khái toán kinh phí đầu tư xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000đồng)	GD đến năm 2030		GD đến năm 2040	
				Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)
1	Xây mới cáp quang 24 sợi	km	78.000	67,5	5.265	54,0	4.212
2	Trạm BTS	trạm	380.000	15,0	5.700	18,0	6.840
Tổng cộng:					10.965		11.052

4.5 Định hướng cấp nước

4.5.1 Tiêu chuẩn tính toán và nhu cầu dùng nước

a. Tiêu chuẩn cấp nước:

- Nước sinh hoạt:
 - + Các đô thị loại IV, V: 100 đến 120 lít/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước từ 90% đến 95%.
 - + Nông thôn : 80 đến 100 lít/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước từ 90% đến 95%.
- Nước công trình công cộng: 15 % - 20% nước sinh hoạt.
- Nước cấp cho cơ sở sản xuất dịch vụ 20% - 30% nước sinh hoạt.
- Nước công nghiệp tập trung: 22 đến 45 m³/ha. ngđ (cấp cho 100% diện tích).
- Các tiêu chuẩn khác: Lấy theo quy phạm

Bảng 31: Bảng dự báo nhu cầu cấp nước sinh hoạt toàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Đến năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Đến năm 2040 (m ³ /ng.đ)
1	Thị Trấn Võ Xu	3280	4101
2	Thị Trấn Đức Tài	3539	4423
3	TT Đông Hà (hình thành giai đoạn 2020-2030)	1341	1539
4	TT Mêpu (hình thành giai đoạn 2030-2040)	1663	2367
5	Xã Đa Kai	1178	1604
6	Xã Sùng Nhơn	852	1160
7	Xã Nam Chính	1147	1568
8	Xã Đức Chính	691	947
9	Xã Đức Hạnh	1046	1430
10	Xã Đức Tín	1143	1561
11	Xã Vũ Hòa	1035	1414
12	Xã Tân Hà	704	1016
13	Xã Trà Tân	1093	1481
	Tổng nhu cầu dùng nước đô thị (m ³ /ng.đ)	8.159	12.430
	Tổng nhu cầu dùng nước nông thôn (m ³ /ng.đ)	10.589	12.179

Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt toàn huyện đến 2030 khoảng 18.700 m³/ngày đêm, đến 2040 khoảng 24.600 m³/ngày đêm. Trong đó:

- Nước cấp cho đô thị
 - + Đến năm 2030: Khoảng 8.100 m³/ngày
 - + Đến năm 2040: Khoảng 12.400 m³/ngày
- Nước cấp cho dân cư nông thôn:
 - + Đến năm 2030: Khoảng 10.600 m³/ngày

+ Đến năm 2040: Khoảng 12.200 m³/ngày

Bảng 32: Bảng dự báo nhu cầu cấp nước công nghiệp toàn huyện

T	Các cụm công nghiệp	Nhu cầu sử dụng đến năm 2030 (TC: 30m³/ha) (m³/ng.đ)	Nhu cầu sử dụng đến năm 2040 (TC:40m³/ha) (m³/ng.đ)
1	<i>Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu (25,34ha)</i>		
	Tổng	760	1014
2	<i>Cụm CN MêPu (40ha)</i>		
	Tổng	1200	1600
3	<i>Cụm CN Sùng Nhơn (30ha)</i>		
	Tổng	900	1200
4	<i>Cụm CN Nam Hà (70,42ha)</i>		
	Tổng	2113	2817
5	<i>Cụm CN Đông Hà (38,4ha)</i>		
	Tổng	1152	1536
6	<i>Cụm CN Nam Hà 2 (74ha)</i>		
	Tổng	2220	2960
7	<i>Cụm CN Nam Hà 3 (75ha)</i>		
	Tổng	2250	3000
8	<i>Cụm công nghiệp Tân Hà (74ha)</i>		
	Tổng	2220	2960
9	<i>Cụm công nghiệp Trà Tân (70ha)</i>		
	Tổng	2100	2800
	Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp (m³/ng.đ)	14.915	19.886

Tổng nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2030 khoảng 15.000 m³/ngày, đến 2040 khoảng 20.000 m³/ngày.

Vậy tổng nhu cầu dùng nước của huyện Đức Linh đến năm 2030 khoảng 33.700 m³/ngày, đến năm 2040 khoảng 44.600m³/ngày.

- Nước mưa:

Mùa mưa tập trung vào tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, chiếm 85% lượng mưa cả năm. Lượng mưa hàng năm thay đổi theo hướng tăng dần từ tây sang đông, lượng mưa trung bình từ 800 – 1.200 mm/năm, thấp hơn trung bình toàn tỉnh (1.600 mm/năm).

- Nước mặt:

Hồ Trà Tân (hồ Tân Hà) có diện tích lưu vực 27 km², mực nước trung bình ở cao độ 95,25m, thể tích hiệu dụng 2,6 triệu m³, được thiết kế để tưới cho 610 ha đất nông nghiệp.

Sông La Ngà bắt nguồn từ tỉnh Lâm Đồng đổ ra sông Đồng Nai, chiều dài 270 km. Lưu lượng trung bình về mùa mưa là 65,2 – 190 m³/s, lưu lượng mùa kiệt là 7,37 m³/s. Về mùa mưa thường gây ngập úng ở các vùng thấp huyện Đức Linh, đặc biệt năm 1999 xảy ra lũ lớn trên sông La Ngà đạt cao trình 122,12 m. Sông có dòng chảy dò dòi do lượng mưa nhiều, lưu vực rộng.

Bảng 33: Bảng các đặc trưng của sông La Ngà

TT	Đặc trưng thủy lý	Đơn vị	Sông La Ngà
1	Nơi bắt nguồn		Bảo Lộc
2	Cửa sông		Sông Đồng Nai
3	Chiều dài sông	km	272
4	Chiều dài lưu vực	km	160
5	Diện tích lưu vực	km ²	4170
6	Cao độ bình quân lưu vực	m	468
7	Độ dốc bình quân lưu vực	%	5.6
8	Độ rộng lưu vực bình quân	km	26.1
9	Mật độ lưới sông	km/km	0.58
10	Hệ số uốn khúc		3.02

Nguồn: Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến 2020

** Về chất lượng nước mặt:*

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại sông La Ngà so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2008/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, cho thấy:

Giá trị pH nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn là từ 6 – 8,5;

Giá trị DO thường thấp hơn tiêu chuẩn cho phép (5 mg/l) vào mùa khô. Tại thời điểm quan trắc tháng 05/2010, sông La Ngà có giá trị DO là 2,81 mg/l, thấp hơn quy chuẩn cho phép, nguyên nhân làm giá trị DO thấp là do nguồn nước bị ô nhiễm hữu cơ;

TSS vượt chuẩn cho phép (30 mg/l);

Cl- đạt chuẩn cho phép (400 mg/l);

Giá trị COD đo được khoảng 9,2 mg/l, nguyên nhân ô nhiễm hữu cơ chủ yếu do chăn nuôi, tưới tiêu nông nghiệp và chất thải sinh hoạt;

Nồng độ NO₃- vượt giá trị giới hạn quy định trong quy chuẩn nước mặt cột A2 (5 mg/l). NO₃- hiện diện trong nguồn nước chất thải sinh hoạt, phân bón hóa học, chất thải chăn nuôi;

Kết quả quan trắc chỉ tiêu Fe năm 2009 vượt chuẩn (giới hạn cho phép của cột A2 là 1 mg/l). Hàm lượng Fe cao phụ thuộc vào kiến tạo địa chất khu vực mà nguồn nước chảy qua;

Các chỉ tiêu dầu mỡ, As, Hg, CN-, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08: 2008/BTNMT;

Mức độ ô nhiễm vi sinh (Coliform) thay đổi theo từng vị trí và theo từng năm, nước mặt bị ô nhiễm coliform là do chất thải từ hoạt động sinh hoạt của con người gây nên.

Độ đục biến động khá mạnh, đặc biệt là vào thời điểm giao mùa, vào thời gian đầu mùa mưa độ đục tăng đột biến rất cao, sự tăng hoặc giảm bất thường gây nhiều khó khăn cho công tác xử lý của nhà máy cấp nước. Mặt khác, do ý thức về bảo vệ môi trường của phần lớn dân cư còn rất hạn chế nên việc xả rác thải, nước thải và các hóa chất bảo vệ thực vật vào nguồn nước còn tùy tiện làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nước thô cung cấp cho nhà máy nước. (Nguồn: Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến 2020)

Nhìn chung, chất lượng nguồn nước mặt trên các sông suối vẫn cơ bản đáp ứng được Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt theo QCVN 08: 2008/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên có thể cung cấp nguồn nước thô phục vụ cho các nhà máy nước sản xuất nước sạch trên địa bàn nông thôn trong huyện.

- **Nước ngầm:**

Về lưu lượng: Khu vực Tánh Linh, Đức Linh có nguồn nước dưới đất phân bố không đồng đều cả trên diện và theo phương thẳng đứng và thuộc dạng kém phong phú do điều kiện khí hậu khô hạn, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao, địa hình dốc, cấu tạo địa chất khá phức tạp. Các tầng chứa nước khu vực địa hình cao thường bị nhiễm phèn, nhiễm vôi. Tuy nhiên, hiện nay nước dưới đất lại là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho hơn 80% dân số trong huyện. Vào thời điểm khô hạn, người dân còn tận dụng khai thác nước dưới đất để tưới sản xuất nông nghiệp.

Các tầng chứa nước: Khu vực Tánh Linh, Đức Linh có nước ngầm trong tầng chứa nước chủ yếu là tầng chứa nước bazan – pleistocen (β qp). Tầng chứa nước phân bố trên diện tích hẹp ở ven sông Võ Đắc (Đức Linh). Bề dày đá nứt nẻ chứa nước thường gặp nhỏ hơn 30 m. Hệ số thấm 1 – 2 m/ngày, độ giàu nước ở mức trung bình, năng suất triển vọng của một giếng khai thác nước từ 10 – 20 m³/h. Nước thường có áp vì tầng chứa nước bị phủ bởi vỏ phong hoá khá dày và thấm nước yếu. Về chất lượng,

nước thuộc loại nhạt và siêu nhạt ($M < 0,1$ và $M = 0,1 - 0,5$ g/l). Động thái của nước dưới đất biến đổi theo mùa với biên độ mực nước trung bình 1,5 m.

Trữ lượng khai thác: Nguồn tài nguyên nước dưới đất kém phong phú, do nước dưới đất phân bố không đều trên cả diện và theo phương thẳng đứng. Trữ lượng khai thác dự báo khu vực chỉ được xác định cho các tầng chứa nước có năng suất từ trung bình trở lên. Các tầng chứa nước được chọn để tính trữ lượng khai thác dự báo khu vực gồm các tầng chứa nước trong các trầm tích đa nguồn gốc Pleistoxen. Trữ lượng dự báo khai thác khu vực khoảng 80.480 m³/ngày. Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất lưu vực sông La Ngà khoảng 648.000m³/ngày.

** Chất lượng nguồn nước dưới đất*

Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tầng nông cho thấy:

Hàm lượng BOD5 dao động từ 5 - 7 mg/l;

pH của nguồn nước ngầm tại các vị trí quan trắc có giá trị trung tính, và tương đối ổn định ở hầu hết các năm, đạt giá trị giới hạn theo QCVN 08: 2008/BTNMT.

Giá trị COD không phát hiện hoặc có phát hiện với giá trị COD thấp và nằm trong giới hạn cho phép.

Các chỉ tiêu BOD5, As, CN-, tổng Fe, SO4²⁻, Mn, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09: 2008/BTNMT.

- Giá trị TDS và NaCl nằm trong giới hạn cho phép.
- Nguồn nước ngầm mạch nông chưa có dấu hiệu nhiễm vi sinh.

Nhân xét và đánh giá về nguồn nước

- Nước mưa:

Lượng nước mưa phong phú nhưng phân bố không đều theo mùa, mùa mưa có lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm. Đây là nguồn bổ cập quan trọng cho nguồn nước mặt và một phần nguồn nước ngầm nhưng việc dự trữ trực tiếp để khai thác cung cấp cho sinh hoạt sẽ rất khó khăn, đặc biệt vào mùa khô.

- Nước mặt:

Sông La Ngà chảy qua địa bàn huyện là nguồn cấp nước chính cho các nhu cầu dân sinh. Sông La Ngà có lưu lượng không lớn, độ dao động mực nước cao, tuy nhiên đã và đang có dấu hiệu ô nhiễm nên đòi hỏi phải có các biện pháp bảo vệ kịp thời. Tổng lượng nước trung bình của sông La Ngà chảy qua địa bàn huyện vào mùa kiệt khoảng 120.000 m³ /ng.đ

- Nước ngầm:

Nguồn nước ngầm khu vực Bình Thuận không giàu về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tương đối tốt. Tiềm năng khai thác nước ngầm nhạt ở Đức Linh vào khoảng

20.000 m³ /ngàyđêm. Như vậy, nước ngầm không không đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt với quy mô lớn.

Chọn nguồn nước mặt sông La Ngà làm nguồn nước chính cấp cho các đô thị, cụm công nghiệp và khu vực nông thôn trong huyện.

4.5.3 Giải pháp cấp nước

a. Quan điểm cấp nước:

Lưu lượng nước sạch cần phải đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng cho mọi nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội trong vùng.

Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt.

Cải thiện các khâu từ dây chuyền công nghệ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước sạch phục vụ các nhu cầu sử dụng.

Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có, mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị trong giai đoạn hiện tại và có định hướng cho tương lai.

b. Định hướng cấp nước:

Nguồn nước: Hiện tại, nguồn nước sông La Ngà đang là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho các nhu cầu trong huyện. Trong tương lai, sông La Ngà vẫn là nguồn nước chính sử dụng cho sinh hoạt.

Cấp nước đô thị: Đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước chủ yếu khai thác nước sông La Ngà. Xây dựng nhà máy cấp nước liên đô thị, công nghiệp, liên xã.

Cấp nước công nghiệp: Các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những nhà máy, xí nghiệp nhỏ nằm rải rác trong vùng (không thuộc đô thị) tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực sẽ lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng cụm công nghiệp một cách thích hợp và an toàn.

Cấp nước nông thôn: Hệ thống cấp nước nông thôn chưa hoàn chỉnh, nhiều xã chưa có hệ thống cấp nước tập trung, vì vậy sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các trạm cấp nước quy mô liên đô thị, liên xã.

c. Quy hoạch cấp nước và phân vùng cấp nước

- Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đức Linh có 5 nhà máy cấp nước: Nhà máy cấp Nước Võ Xu, Nhà Máy nước cấp nước Đa Kai, Nhà Máy nước cấp Đức Tín, Nhà máy cấp nước Trà Tân, Nhà Máy cấp nước Đông Hà.

- Phân vùng cấp nước: chia làm 04 vùng cấp nước chính

+ Vùng 1: Nhà máy cấp nước Võ Xu cấp cho Thị trấn Võ Xu và 04 xã: Đức Chính, Nam Chính, Vũ Hòa, Mê Pu; 3 cụm công nghiệp Hàm Sỏi – Võ Xu, cụm công nghiệp Mê Pu, cụm công nghiệp Sùng Nhơn. Nhà máy cấp nước Sùng Nhơn - Đa Kai cấp nước bổ sung cho 02 xã Đakai, Sùng Nhơn.

+ Vùng 2: Nhà máy cấp nước Đức Tín cấp cho thị trấn Đức Tài và 03 xã: Đức Tín, Đức Hạnh, Tân Hà. Giai đoạn đầu cấp thêm cho xã Đông Hà; cụm công nghiệp Tân Hà và khu sản xuất tập trung Đức Hạnh, Đức Tin.

+ Vùng 3: Nhà máy nước cấp Trà Tân cấp cho xã Trà Tân.

+ Vùng 4: Nhà máy cấp nước Đông Hà cấp cho xã Đông Hà và các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà, Trà Tân.

** Chọn nguồn nước và các giải pháp kỹ thuật cấp nước cho các đô thị*

Nguồn nước cung cấp, các giải pháp kỹ thuật cấp nước, các công trình đầu mối có liên quan đến các đô thị, các công trình dẫn nước và các công trình xử lý nước cho các đô thị được xây dựng theo hệ thống cấp nước liên đô thị Võ Xu – Đức Tài qua hệ thống nối mạng đường ống cấp nước đặt dọc trục ĐT766.

- **Thị trấn Võ Xu:**

+ Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu hiện nay công suất 2.400 m³/ngđ, sẽ được nâng công suất lên 13.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông La Ngà. Phạm vi phục vụ chung cho 2 thị trấn Võ Xu, Mê Pu; 4 xã Đa Kai, Sùng Nhơn, Nam Chính, Vũ Hòa; 3 cụm công nghiệp Hàm Sỏi – Võ Xu, cụm công nghiệp Mê Pu, cụm công nghiệp Sùng Nhơn.

+ Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu được nâng cấp mở rộng, tổng công suất dự kiến 15.000m³/ngđ, khai thác nước sông La Ngà.

- **Thị trấn Mê Pu (dự kiến hình thành thị trấn giai đoạn 2030-2040):**

+ Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu hiện nay sẽ được nâng công suất lên 13.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông La Ngà.

+ Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu được nâng cấp mở rộng, công suất dự kiến 15.000m³/ngđ.

- **Thị trấn Đức Tài:**

+ Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 9.000 m³/ngđ, khai thác nước sông La Ngà. Phạm vi phục vụ chung cho thị trấn Đức Tài, Đức Hạnh, Đức Tín, Tân Hà; cụm công nghiệp Tân Hà và khu sản xuất tập trung Đức Hạnh, Đức Tin.

- + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 12.000m³/ngđ, khai thác nước sông La Ngà.
- Thị trấn Đông Hà (dự kiến hình thành giai đoạn 2020-2030):
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đông Hà (quy hoạch mới), công suất dự kiến 11.000 m³/ngđ, khai thác nước sông La Ngà.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đông Hà được nâng cấp mở rộng, công suất dự kiến 15.000m³/ngđ.

** Chọn nguồn nước và các giải pháp cấp nước ở các khu vực nông thôn*

Đối với các điểm dân cư nông thôn, ưu tiên xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung liên đô thị, liên xã. Nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo TCVN - 1995 và các Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế: Các chỉ tiêu hoá lý theo quy định của Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống được ban hành tại Quyết định số 1329/2002/QĐ- BYT ngày 18/4/2002. Các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh của Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch được ban hành tại Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005.

- Xã ĐaKai:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu, nước sạch được chuyển qua trạm bơm tăng áp Sùng Nhơn, công suất 2.000 m³/ngđ. Sau khi nhà máy cấp nước Sùng Nhơn - Đa Kai được hình thành sẽ sử dụng nước sạch từ nhà máy nước này cấp cho xã Sùng Nhơn và Đakai.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Sùng Nhơn - Đa Kai đã đầu tư, khai thác nước sông La Ngà, công suất 3.000 m³/ngđ.
- Xã Sùng Nhơn:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu, nước sạch được chuyển qua trạm bơm tăng áp Sùng Nhơn, công suất 2.000 m³/ngđ. Sau khi nhà máy cấp nước Sùng Nhơn - Đa Kai được hình thành sẽ sử dụng nước sạch từ nhà máy nước này.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Sùng Nhơn - Đa Kai, khai thác nước sông La Ngà, công suất 3.000 m³/ngđ.
- Xã Đức Chính - Nam Chính:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu hiện nay được nâng công suất lên 13.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu nâng cấp mở rộng, công suất dự kiến 15.000m³/ngđ.
- Xã Vũ Hòa:

- + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu hiện nay được nâng công suất lên 13.000 m³/ngđ.
- + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Võ Xu nâng cấp mở rộng, công suất dự kiến 15.000m³/ngđ.
- Xã Đức Hạnh:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 9.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 12.000m³/ngđ.
- Xã Đức Tín:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 9.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 12.000m³/ngđ.
- Xã Tân Hà:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 9.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín, công suất dự kiến 12.000m³/ngđ.
- Xã Trà Tân:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Trà Tân, công suất dự kiến 1.000 m³/ngđ.
 - + Giai đoạn đến năm 2040 sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Trà Tân, công suất dự kiến 2.000m³/ngđ.

* Chọn nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các cụm công nghiệp

Các nhà máy sản xuất, các cụm công nghiệp tập trung lân cận thị trấn Võ Xu và thị trấn Đức Tài hoặc tại những nơi có đường ống cấp nước sạch đi qua sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước Võ Xu. Các nhà máy sản xuất, các cụm công nghiệp nhỏ lẻ sẽ giải quyết nước sạch tại chỗ.

- 1) Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu. Nhu cầu sử dụng 760 m³/ngđ (2030), 1.014 m³/ngđ (2040).
- 2) Cụm CN MêPu: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu. Nhu cầu sử dụng 1.200 m³/ngđ (2030), 1.600 m³/ngđ (2040).
- 3) Cụm CN Sùng Nhơn: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Võ Xu. Nhu cầu sử dụng 900 m³/ngđ (2030), 1.200 m³/ngđ (2040).

- 4) Cụm CN Nam Hà: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín và Đông Hà. Nhu cầu sử dụng 2.113 m³/ngđ (2030), 2.817 m³/ngđ (2040).
- 5) Cụm CN Đông Hà: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín và Đông Hà. Nhu cầu sử dụng 1.152 m³/ngđ (2030), 1.536 m³/ngđ (2040).
- 6) Cụm CN Nam Hà 2: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín và Đông Hà. Nhu cầu sử dụng 2.220 m³/ngđ (2030), 2.960 m³/ngđ (2040).
- 7) Cụm CN Nam Hà 3: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đông Hà. Nhu cầu sử dụng 2.250 m³/ngđ (2030), 3.000 m³/ngđ (20340).
- 8) Cụm CN Tân Hà: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đức Tín. Nhu cầu sử dụng 2.220 m³/ngđ (2030), 2.960 m³/ngđ (2040).
- 9) Cụm CN Trà Tân: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Đông Hà. Nhu cầu sử dụng 2.100 m³/ngđ (2030), 2.800 m³/ngđ (2040).

4.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

4.6.1 Các chỉ tiêu tính toán

a. Tiêu chuẩn nước thải:

- Sinh hoạt: Lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt với tỷ lệ thu gom tối thiểu 80%.
- Công nghiệp tập trung: lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp, tỷ lệ thu gom 100%.

b. Tiêu chuẩn chất thải rắn:

- Đối với đô thị 1,0 - 1,2 kg/người- ngày, tỷ lệ thu gom 80-90%;
- Đối với nông thôn 0,8 - 1,0 kg/người- ngày, tỷ lệ thu gom 70-80%
- Đối CTR công nghiệp 0,1 - 0,3 tấn/ha-ngày, tỷ lệ thu gom 100%

4.6.2 Dự báo khối lượng nước thải, chất thải rắn

Bảng 34: Bảng dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Lưu lượng nước thải đến năm 2030 (m³/ng.đ)	Lưu lượng nước thải đến năm 2040 (m³/ng.đ)
1	<i>Thị Trấn Võ Xu</i>	2624	3280
2	<i>Thị Trấn Đức Tài</i>	2831	3539
3	<i>TT Đông Hà (hình thành 2020-2030)</i>	1073	1231
4	<i>TT Mêpu (hình thành 2030-2040)</i>	1330	1894
5	<i>Xã Đa Kai</i>	942	1283
6	<i>Xã Sùng Nhơn</i>	681	928
7	<i>Xã Nam Chính</i>	918	1254
8	<i>Xã Đức Chính</i>	552	757
9	<i>Xã Đức Hạnh</i>	837	1144
10	<i>Xã Đức Tín</i>	914	1249
11	<i>Xã Vũ Hòa</i>	828	1131
12	<i>Xã Tân Hà</i>	593	813

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Lưu lượng nước thải đến năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Lưu lượng nước thải đến năm 2040 (m ³ /ng.đ)
13	Xã Trà Tân	875	1185
	Tổng lưu lượng nước thải toàn huyện	14.999	19.688
	Tổng lượng nước thải đô thị	6.528	9.944
	Tổng lượng nước thải nông thôn	8.471	9.744

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện đến 2030 khoảng 15.000 m³/ngày đêm, đến 2040 khoảng 19.700 m³/ngày đêm

Trong đó:

- Nước thải đô thị:
 - + Đến năm 2030: khoảng 6.500 m³/ngày
 - + Đến năm 2040: khoảng 10.000 m³/ngày
- Nước thải tại các điểm dân cư nông thôn:
 - + Đến năm 2030: khoảng 8.500 m³/ngày
 - + Đến năm 2040: khoảng 9.700 m³/ngày

Bảng 35: Bảng dự báo lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện

TT	Các cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất	Lưu lượng nước thải đến năm 2030 (m ³ /ng.đ)	Lưu lượng nước thải đến năm 2040 (m ³ /ng.đ)
1	Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu		
	Tổng	760	1014
2	Cụm CN MêPu		
	Tổng	1200	1600
3	Cụm CN Sùng Nhơn		
	Tổng	900	1200
4	Cụm CN Nam Hà		
	Tổng	2113	2817
5	Cụm CN Đông Hà		
	Tổng	1152	1536
6	Cụm CN Nam Hà 2		
	Tổng	2220	2960
7	Cụm CN Nam Hà 3		
	Tổng	2250	3000
8	Cụm công nghiệp Tân Hà		
	Tổng	2220	2960
9	Cụm công nghiệp Trà Tân		
	Tổng	2100	2800
	Tổng lượng nước thải CN (m³/ng.đ)	14.919	19.886

Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện đến 2030 khoảng 15.000 m³/ngày, đến 2040 khoảng 19.900m³/ngày.

Bảng 36: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Đến năm 2030 (kg/ng.đ)	Đến năm 2040 (kg/ng.đ)
1	Thị Trấn Võ Xu	18280	23544
2	Thị Trấn Đức Tài	19720	25398
3	TT Đông Hà (hình thành giai đoạn 2020-2030)	7472	8838
4	TT Mêpu (hình thành giai đoạn 2030-2040)	7930	13590
5	Xã Đa Kai	5617	6547
6	Xã Sùng Nhơn	4060	4736
7	Xã Nam Chính	5471	6400
8	Xã Đức Chính	3293	3866
9	Xã Đức Hạnh	4990	5837
10	Xã Đức Tín	5449	6374
11	Xã Vũ Hòa	4934	5773
12	Xã Tân Hà	3534	4147
13	Xã Trà Tân	5214	6048
	Tổng khối lượng CTR toàn huyện (Tấn/ngày)	95,962	121,098
	Tổng khối lượng CTR đô thị (Tấn/ngày)	45,472	71,370
	Tổng khối lượng CTR nông thôn (Tấn/ngày)	50,490	49,728

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện đến 2030 khoảng 96 Tấn/ngày, đến 2040 khoảng 121 Tấn/ngày.

Bảng 37: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện

TT	Các cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất	Đến năm 2030 (0,1tấn/ha)	Đến năm 2040 (0,2tấn/ha)
1	Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu	2,53	5,07
2	Cụm CN MêPu	4,00	8,00
3	Cụm CN Sùng Nhơn	3,00	6,00
4	Cụm CN Nam Hà	7,04	14,08
5	Cụm CN Đông Hà	3,84	7,68
6	Cụm CN Nam Hà 2	7,40	14,80
7	Cụm CN Nam Hà 3	7,50	15,00
8	Cụm công nghiệp Tân Hà	7,40	14,80
9	Cụm công nghiệp Trà Tân	7,00	14,00
	Tổng lượng CTR công nghiệp (tấn/ng.đ)	49,72	99,43

Tổng khối lượng CTR sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2030 khoảng 49,72 Tấn/ngày, đến 2040 khoảng 99,43 Tấn/ngày.

Bảng 38: Bảng dự báo khối lượng chất thải rắn nông nghiệp toàn huyện

TT	Ngành nghề sản xuất nông nghiệp	Năm 2018	Đến năm 2030		Đến năm 2040			
		Sản lượng	Sản lượng (T/năm)	CTR phát sinh trực tiếp (T/năm)	CTR là bao bì, thuốc BVTV (T/năm)	Sản lượng (T/năm)	CTR phát sinh trực tiếp (T/năm)	CTR là bao bì, thuốc BVTV (T/năm)
1	Cây lúa (tấn/năm)	125.098	95.000	104.500	2,16	110.000	121.000	2,51
2	Cây ngô (tấn/năm)	12.795	5.000	15.000	0,11	6.000	18.000	0,14
3	Cây ăn quả (tấn/năm)	850.000	6.500	1.950	1,48	8.000	2.400	1,82
4	Cây công nghiệp lâu năm (tấn/năm)	6.586	6.501	19.503	14,81	8.001	24.003	18,23
5	Đàn trâu (con)	1.454	6.000	32.850		8.000	43.800	
6	Đàn bò (con)	8.807	28.000	102.200		30.000	109.500	
7	Đàn lợn (con)	79.956	245.000	178.850		275.000	200.750	
8	Đàn dê, cừu (con)	7.682	245.000	178.850		275.000	200.750	
9	Gia cầm (con)	888000	2.500.000	182.500		2.700.000	197.100	
	Cộng	1.980.378	3.137.001	816.203	18,57	3.420.001	917.303	22,69

Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trong sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến 2030 khoảng 18,75 Tấn/năm, đến 2040 khoảng 22,69 Tấn/năm.

4.6.3 Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải.

- Nước thải sinh hoạt đối với đô thị (Võ Xu, Đức Tài, Mê Pu, Đông Hà):

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải riêng biệt.

Thị trấn Võ Xu: Xây dựng trạm xử lý nước thải tại phía tây sông La Ngà, công suất 2.800 m³/ngđ (2030), công suất 3.500 m³/ngđ (2040);

Thị trấn Đức Tài: Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 3.000 m³/ngđ (2030), công suất 4.000 m³/ngđ (2040)

Thị trấn Mê Pu: Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngđ (2030), công suất 2.000 m³/ngđ (2040)

Thị trấn Đông Hà: Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngđ (2030), công suất 1.500 m³/ngđ (2040)

- Khu vực nông thôn:

Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực thôn xã để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Khi điều kiện cho phép sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung và đồng bộ.

- Nước thải sản xuất, chăn nuôi:

Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh. Các khu vực chăn nuôi lớn có tính chất tập trung cần xây dựng các bể Biogas để tận dụng khí đốt và giải quyết vệ sinh môi trường.

- Nước thải công nghiệp:

Nước thải khu vực sản xuất công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải công nghiệp sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

Các cụm công nghiệp tập trung: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Các nhà máy sản xuất công nghiệp và cụm công nghiệp không tập trung sẽ có hệ thống thoát nước và nhà máy xử lý nước thải riêng. Nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng độc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

- 1) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Hàm Sỏi - Võ Xu: Công suất 800 m³/ngđ (2030), công suất 1.100 m³/ngđ (2040).
- 2) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN MêPu: Công suất 1.200 m³/ngđ (2030), công suất 1.600 m³/ngđ (2040).
- 3) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Sùng Nhơn: Công suất 900 m³/ngđ (2030), công suất 1.200 m³/ngđ (2040).
- 4) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Nam Hà: Công suất 2.200m³/ngđ (2030), công suất 2.900 m³/ngđ (2040).
- 5) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Đông Hà: Công suất 1.200 m³/ngđ (2030), công suất 1.600 m³/ngđ (2040).
- 6) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Nam Hà 2 tại xã Đông Hà: Công suất 2.300 m³/ngđ (2030), công suất 3.000 m³/ngđ (2040).
- 7) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Tân Hà: Công suất 2.300 m³/ngđ (2030), công suất 3.000 m³/ngđ (2040).
- 8) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Trà Tân: Công suất 2.100 m³/ngđ (2030), công suất 2.800 m³/ngđ (2040).
- 9) Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Nam Hà 3: Công suất 2.300 m³/ngđ (2030), công suất 3.000 m³/ngđ (2040)

b. Quản lý chất thải rắn

- Đối với CTR sinh hoạt:

Hiện tại, sử dụng bãi chôn lấp CTR hiện có của huyện tại xã Nam Chính nhằm đáp ứng nhu cầu giữ vệ sinh môi trường các xã trong huyện.

Năm 2020 Đầu tư xây dựng khu Liên hợp tái chế và xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại Nam Chính, quy mô 6,067 ha tại bãi chôn lấp CTR tập trung Nam Chính hiện nay với công nghệ tổng hợp như tái chế nhựa, sản xuất phân vi sinh, gạch Block theo Chủ chương đầu tư tại Quyết định số 1735 ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận với công suất 96 tấn rác/ ngày đêm trong đó rác thải sinh hoạt 72 tấn/ngày đêm, rác thải công nghiệp nguy hại 24 tấn/ngày đêm. Giai đoạn 2020-2030 và giai đoạn 2030-2040 tiếp tục nâng cấp công suất và mở rộng khu liên hợp tái chế và xử lý rác Nam chính đáp ứng nhu cầu xử lý rác trên địa bàn huyện.

- Đối với CTR công nghiệp:

Các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có điểm lưu giữ CTR công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý CTR công nghiệp. Việc xử lý triệt để CTR sản xuất sẽ được thực hiện tại khu liên hợp tái chế và xử lý CTR Nam Chính.

- Đối với CTR nông nghiệp:

Các vùng sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, vùng trồng rau, vùng trồng cây ăn quả, vùng chăn nuôi tập trung...) cần quy hoạch hệ thống thu gom bao bì, chai lọ đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và xử lý theo quy trình chất thải rắn nguy hại. Đối với chất thải rắn phát sinh từ các sản phẩm nông nghiệp như rơm rạ, thân cây trồng, phân gia súc, gia cầm... phần lớn tái sử dụng làm thức ăn cho gia súc, phần còn lại xử lý bằng phương pháp ủ phân vi sinh, đốt tại chỗ.

- + CTR là phụ phẩm của cây lương thực (lúa, ngô): Làm thức ăn cho gia súc, đốt tại chỗ
- + CTR là phụ phẩm của cây ăn quả: Ủ làm phân vi sinh
- + CTR phát sinh từ chăn nuôi (gia súc, gia cầm): Bón cho cây trồng.
- + CTR nguy hại (bao bì đựng hóa chất bảo vệ thực vật): Thu gom và xử lý theo quy trình xử lý CTR nguy hại.

c. Nghĩa trang

Trước mắt, sử dụng các nghĩa trang hiện có ở các xã để tiếp tục chôn cất, lấp đầy các nghĩa trang này đảm bảo quy định môi trường. Về lâu dài đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ, không đảm bảo các quy định về môi trường, khoảng cách an toàn tới khu dân cư, tiến hành đóng cửa nghĩa trang và quy hoạch nghĩa trang tập trung mới đảm bảo các quy định theo quy chuẩn. Đối với các nghĩa trang đảm bảo khoảng cách cách ly và quy mô chôn lấp tập trung, lâu dài tiến hành quy hoạch chi tiết phân khu, quản lý chôn lấp để đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm đất và các quy định về môi trường.

Các thị trấn Võ Xu, Đức Tài, đô thị Mê Pu, Đông Hà sẽ quy hoạch các nghĩa địa tập trung, đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ.

Các xã nông thôn tiếp tục an táng tại các nghĩa địa ở các thôn, từng bước đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ và tiến tới quy hoạch mỗi xã có 1 nghĩa địa tập trung.

CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1 Hiện trạng môi trường

Hiện trạng và xu thế diễn biến các thành phần môi trường tự nhiên:

Đức Linh là một tỉnh có mật độ dân cư tương đối cao của tỉnh, đồng thời cũng là tỉnh đang phát triển mạnh mẽ về công nghiệp; Các áp lực về hoạt động phát triển kinh tế xã hội, dân cư, sản xuất... đang gây ra rất nhiều các áp lực lên môi trường tự nhiên của Huyện

5.1.1 Môi trường nước

* *Nguồn nước mặt:*

Huyện Đức Linh có nguồn nước mặt chủ yếu là nguồn nước sông La Ngà chảy cắt ngang huyện rồi men theo ranh giới với tỉnh Đồng Nai đổ nước vào hồ Trị An và các ao hồ nhỏ trong khu vực quy hoạch. Đây là nguồn cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt quan trọng. Sông La Ngà là con sông lớn thuộc địa bàn tỉnh Bình Thuận, nó là sông thuộc nhóm sông cấp 1 của lưu vực sông Đồng Nai. Phần lưu vực sông La Ngà nằm trong vùng Ninh Thuận – Bình Thuận thuộc vào khu vực trung và hạ du sông có diện tích 2002km² và chiều dài 143km.

Sông La Ngà liên tục thay đổi dạng sông do chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên nên việc sử dụng nước ở lưu vực này rất khó khăn – nơi địa hình bằng phẳng thuận lợi cho canh tác nông nghiệp trong mùa lũ thường xuyên bị úng ngập còn phần địa hình núi dốc thung lũng sông hẹp ít có khả năng canh tác.

Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt:

Nguồn nước mặt tại huyện Đức Linh vẫn còn ở tình trạng chất lượng nước tương đối tốt. Tuy nhiên với tiến trình gia tăng dân số, thâm canh nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa như hiện nay nguồn tài nguyên và môi trường nước mặt lục địa của huyện đang thay đổi hết sức nhanh chóng, đang đối mặt với nguy cơ cạn kiệt về số lượng, ô nhiễm về chất lượng, tác động tiêu cực tới cuộc sống của nhân dân và sử dụng bền vững về sinh thái của nước.

Nguồn nước mặt lục địa tại huyện Đức Linh đang đối mặt với một số tác nhân gây ô nhiễm sau:

Chất thải chưa qua xử lý hay xử lý không triệt để là nguyên nhân tác động lớn chất lượng nguồn nước mặt.

Bên cạnh đó, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chưa được qui hoạch và định hướng cụ thể. Các kênh rạch được xem là nơi xử lý tốt nhất nước thải sinh hoạt. Rác thải trực tiếp ra các sông, rạch làm cho nguồn nước mặt trên một số sông, kênh, rạch bị nhiễm bẩn và hệ quả là một số sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Hiện tượng ô nhiễm do chất thải rắn, thuốc bảo vệ thực vật và một số chất thải nguy hại khác được thải bỏ trong lưu vực sông.

Diễn biến chất lượng nước sông La Ngà:

Hàm lượng Coliform tăng đột biến (46.000 và 43.000 MNP/100ml, vượt rất nhiều lần QCCP) nên chất lượng nước sông ô nhiễm nặng. Để sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt cần có biện pháp xử lý thích hợp.

Bảng 39: Bảng xét nghiệm chất lượng nước sông La Ngà

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	CL nước mặt sông La Ngà
1	pH	-	6,5-8,5	7,65
2	Độ cứng	mg/l	=300	72.0
3	NO2	mg/l	=3	0,011
4	NO3	mg/l	=50	0,430
5	Fe	mg/l	=0,3	0,028
6	Mn	mg/l	=0,3	0,007
7	Độ đục	mg/l	<2NTU	0,5
8	Cl	mg/l	250-300	14,2
9	Độ OXH	mg/l	=2	1,92
10	Clo dư	mg/l	0,3-0,5	0,4

Nhìn chung tiềm năng nước mặt của huyện Đức Linh tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy khá nhưng phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian. Về mùa lũ dòng chảy lớn, mùa kiệt dòng chảy giảm gây khó khăn cho việc khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước mặt nhìn chung là tốt, có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư bằng hình thức khai thác cấp nước tập trung, nước hệ tự chảy, tuy nhiên cần xử lý trước khi dùng cho ăn uống, sinh hoạt.

5.1.2 Nguồn nước ngầm

Huyện Đức Linh có nguồn tài nguyên nước dưới đất kém phong phú và phân bố không đồng đều theo không gian.

- *Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt đô thị:* Nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý hoặc xử lý chưa đảm bảo yêu cầu cho phép khi thải trên đất hoặc thải vào các thủy vực sẽ làm ô nhiễm cho nguồn nước dưới đất của khu vực.

- *Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải nông nghiệp:* Các hoạt động chủ yếu của ngành nông nghiệp huyện được xác định là nguồn gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất cũng như gây ô nhiễm nguồn nước mặt, bao gồm: hoạt động tưới tiêu; hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải của CCN - TTCN: Nước thải từ hoạt động của các cơ sở sản xuất của CCN, trong Khu giết mổ tập trung, khu trang trại cũng là nguồn gây áp lực lớn đến môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện.

- *Nguồn gây ô nhiễm từ nước rỉ rác của các bãi rác:* Hầu hết các bãi rác ở các huyện đều là các khu vực tạm, chưa có hệ thống tiêu thoát nước rỉ rác riêng. Rác thải ở vùng nông thôn thường tập trung ở bờ đê, các cánh đồng. Do không được vận chuyển và thu gom thường xuyên nên gây ra tình trạng ứ đọng. Rác thải tập trung lâu ngày sẽ bị phân hủy tạo ra một lượng lớn nước rỉ từ bãi rác ngấm xuống đất gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

** Diễn biến chất lượng nước dưới đất.*

Hàm lượng kim loại nặng trong nước ngầm tại các khu vực quan trắc đa số là không phát hiện, hoặc có phát hiện nhưng hàm lượng nhỏ hơn rất nhiều lần quy chuẩn cho phép.

Diễn biến chất lượng nước dưới tại đa số các khu vực trên địa tương đối tốt. Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại đa số các khu vực trên địa bàn đều đảm bảo quy chuẩn cho phép.

5.1.3 Môi trường không khí tiếng ồn

Hiện môi trường không khí huyện Đức Linh đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động sinh hoạt, sản xuất, phát triển đô thị gây ra; Trong đó, các tác nhân gây ô nhiễm lớn đến từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông;

Huyện Đức Linh đang có 06 cụm công nghiệp đang hoạt động, ngoài ra còn nhiều các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, các làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; Những năm gần đây, tuy công tác quản lý, kiểm soát môi trường trên địa bàn huyện Đức Linh đã và đang được đẩy mạnh, tuy nhiên tình trạng phát thải ô nhiễm không khí do hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn còn tồn tại, nhiều cơ sở sản xuất chưa có hệ thống thu gom, xử lý khí thải hoặc hệ thống xử lý chưa hoạt động hiệu quả gây tác động tiêu cực đến môi trường không khí trên địa bàn;

Giao thông là một trong các tác nhân gây ô nhiễm chính trên địa bàn; Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu (CnHm, VOCs), PM10... và bụi do đất cát cuốn bay lên từ mặt đường gây mất vệ sinh theo trong quá trình di chuyển (TSP).

Bảng 40: Bảng hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe chạy trên đường

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe (kg/1.000km)					
	Tải trọng xe < 3,5 tấn			Tải trọng xe 3,5 ÷ 16 tấn		
	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đ.cao tốc	Trong đô thị	Ngoài đô thị	Đ.cao tốc
Bụi	0,2	0,15	0,3	0,9	0,9	0,9
Khí SO ₂	1,16 S	0,84 S	1,3 S	4,29 S	4,15 S	4,15 S
Khí NO ₂	0,7	0,55	1,0	1,18	1,44	1,44
CO	1,0	0,85	1,25	6,0	2,9	2,9

Nguồn: WHO, 1993.

Ngoài ra, môi trường không khí huyện Đức Linh nói riêng và tỉnh Bình Thuận nói chung còn phải chịu các tác động từ hoạt động xây dựng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp, xử lý chất thải...

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Thuận, cho thấy, bụi và tiếng ồn đang có dấu hiệu gia tăng tại các khu vực tập trung dân cư, trên các tuyến đường có mật độ giao thông cao, tại một vài vị trí, trong một vài thời điểm vượt ngưỡng cho phép của QCVN;

Năm 2018, hàm lượng bụi lơ lửng nằm trong khoảng từ 170 đến 250 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ có xu hướng tăng so với năm 2017; Hàm lượng các chỉ tiêu quan trắc khác của năm 2017: SO₂ trung bình nằm trong khoảng 90 đến 268 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; CO dao động từ 2730 đến 8740 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; NO₂ dao động từ 71 đến 143 $\mu\text{g}/\text{m}^3$; O₃ dao động trong khoảng 29 đến 79 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ đều nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm.

5.1.4 Hiện trạng môi trường đất

* Nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất

Ô nhiễm đất do thuốc Bảo vệ thực vật, sử dụng phân bón hóa học: Thuốc bảo vệ thực vật bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm, thuốc diệt chuột, trừ bệnh, diệt cỏ... Hiện nay nước ta chưa sản xuất được nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật mà phải nhập khẩu. Phần lớn thuốc bảo vệ thực vật được phân phối trên địa bàn huyện dùng cho cây lúa và cây ăn quả.

Nhìn chung lượng phân bón hóa học ở huyện Đức Linh sử dụng ở mức thấp. Tuy nhiên nó lại gây sức ép đến môi trường đất bởi 3 lý do:

- Sử dụng không đúng kỹ thuật
- Bón phân không cân đối, nặng về sử dụng phân đạm.
- Chất lượng phân bón không đảm bảo: hiện nay ngoài lượng phân bón được nhập khẩu theo con đường chính thống do Nhà nước quản lý hoặc do các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất, không được kiểm soát cộng thêm một phần do các cơ sở nhỏ

lẽ sản xuất trong nước không đảm bảo chất lượng. Chính lượng phân bón này đang gây áp lực và ảnh hưởng xấu đến môi trường đất.

Ô nhiễm đất do việc xử lý chất thải rắn: Hiện nay công tác thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập. Lượng chất thải rắn thu gom được còn thấp, chỉ đạt khoảng 50% và chủ yếu tập trung ở vùng thị trấn. Tại nhiều nơi chất thải nguy hại (CTNH) không được phân loại mà còn thu gom, chôn lấp chung với chất thải sinh hoạt. Trên địa bàn huyện chưa có bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh chủ yếu là bãi rác lộ thiên. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chủ yếu xử lý bằng phương pháp đốt, chôn lấp và tự phân hủy, một số địa phương trong tỉnh có sử dụng chế phẩm sinh học như EM...Tuy nhiên, tình hình ô nhiễm môi trường tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh đang là vấn đề bức xúc. Đây cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất.

Khai thác các loại tài nguyên (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng: Thiếu sự kiểm soát đã dẫn đến ô nhiễm hủy hoại môi trường sinh thái nói chung và môi trường đất nói riêng. Việc chặt phá, khai thác rừng bừa bãi đã làm rửa trôi, xói mòn đất, gây hạn hán, lũ lụt

Kết luận: Chất lượng môi trường của khu vực nghiên cứu quy hoạch tương đối tốt, đa số các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Riêng chất lượng nước mặt có dấu hiệu suy giảm. Do hoạt động sinh hoạt và sản xuất đang gây tác động xấu đến chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm, không khí khu vực.

5.1.5 Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Huyện Đức Linh từng bảo tồn và rừng sản xuất. Diện tích rừng hàng năm không ngừng được nhân rộng và phát triển do hiệu quả từ các loại cây trồng công nghiệp, lấy gỗ... Diện tích rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

5.2 Đánh giá môi trường chiến lược

5.2.1 Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

a. Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch

Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân (đặc biệt là khu vực đô thị) đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Tiến tới phát triển bền vững, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống, đảm bảo an sinh xã hội, sức khỏe của nhân dân; Phát huy các giá trị văn hóa dân tộc;

b. Các chỉ tiêu cụ thể

Phát triển công nghiệp sạch, 100% các khu, cụm công nghiệp, làng nghề có hệ thống thu gom, xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Từng bước sắp

nhập các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ vào khu, cụm công nghiệp, từng bước xóa bỏ hoạt động công nghiệp tự do, tự phát;

Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn, đảm bảo trên 90% lượng chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường; Nâng cấp các công trình xử lý, áp dụng công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện kinh tế, khí hậu, địa hình của địa phương;

Xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, phù hợp với phong tục, tín ngưỡng địa phương, xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh;

Tiến tới nền nông nghiệp sạch, hạn chế tối đa sử dụng hóa chất trong sản xuất; Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn nguy hại nông nghiệp, công trình xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi;

c. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính khi lập quy hoạch vùng huyện

Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh, huyện.

Dự báo diễn biến môi trường, dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Thuận, các báo cáo quy hoạch, kế hoạch chiến lược bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và huyện Đức Linh, cùng quá trình khảo sát thực tế... nhóm chuyên gia nhận thấy các vấn đề môi trường chính cần được quan tâm trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

1. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.
2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt;
3. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

4. Suy thoái chất lượng đất.

5. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu

5.2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng

a. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

Đề án quy hoạch vùng huyện Đức Linh đến năm 2040 đã thiết lập, phát triển, mở rộng đô thị; Các công trình hạ tầng xã hội (văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh...), kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường...), hạ tầng kinh tế (dịch vụ, du lịch, công nghiệp...) được đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế, cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; ,... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tạo ra các tác động tiêu cực đến môi trường kinh tế, xã hội của địa phương:

Quá trình phát triển các đô thị, các khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khai thác có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

Công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng kéo theo các vấn đề về dân sinh, các hộ dân có đất ở, đất sản xuất nằm trong diện quy hoạch bị mất đất sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm chỗ ở mới, chuyển đổi nghề nghiệp,... các vấn đề mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,... có thể nảy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương;

Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp... sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển;

Phát triển giao thông góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng của huyện, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó các vấn đề về môi trường, tai nạn giao thông, cũng tăng lên;

Định hướng các khu vực nghỉ trang nhân dân, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương;

b. Các tác động đến chất lượng nước mặt

Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 41: Bảng nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác</i>

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
thống dân cư	gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	<i>động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp, làng nghề	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. Mức độ tác động rất mạnh.
Khai thác khoáng sản và Vật liệu xây dựng	Chứa thành phần: SS, COD, Kim loại nặng, chất tẩy rửa, chất hữu cơ,...	Môi trường nước mặt, nước ngầm; nguy cơ bồi lắng lòng sông; Mức độ tác động rất mạnh
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm ; <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. <i>Tác động mạnh</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không được thực hiện tốt)

Đánh giá các tác động tới chất lượng nước:

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới đây; Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 7-10 lần so với nếu không xử lý. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước;

Bảng 42: Bảng dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2040

Đơn vị: Kg/ngày

Nội dung		TSS	BOD₅	N-NH₄⁺	Dầu mỡ	Chất HDBM
Khi không có biện pháp xử lý		13.899,80	7.722,10	1.544,40	3.088,80	772,2
Xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT	A	1.544,40	1.544,40	154,4	308,9	154,4
	B	3.088,80	3.088,80	308,9	617,8	308,9

* Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Đức Linh trong tương lai tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng công nghiệp, Với dự báo quy hoạch công nghiệp trong tương lai, ước tính tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn ước tính như sau:

Bảng 43: Bảng dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải CN đến năm 2040

Đơn vị: kg/ngày

STT	Thành phần	Không xử lý	Xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT
1	COD	8.448	3.960
2	BOD ₅	3.696	1.320
3	TSS	5.808	2.640
4	Tổng N	17.424	1.056
5	Tổng P	2.640	158,4

Như vậy, các chất ô nhiễm do hoạt động công nghiệp đưa vào môi trường là không nhỏ; Ngoài các thành phần hữu cơ, nước thải công nghiệp còn có thể chứa nhiều chất nguy hại, có độc tính cao, gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe cộng đồng... Do đó, rất cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống;

c. Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Bảng 44: Bảng nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện, <i>Mức độ tác động trung bình;</i>
Phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC, ..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Khu khai thác mỏ, VLXD, ...	Các thành phần gây ô nhiễm không khí như bụi, tiếng ồn, khí CO, SO ₂ , ... ;	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực ; <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. <i>Mức độ tác động trung bình</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh ;</i>

* Dự báo tải lượng chất ô nhiễm:

Bảng 45: Bảng dự báo tải lượng chất ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp phát sinh vào môi trường không khí đến năm 2040

Đơn vị: kg/ngày

TT	Khu/ cụm công nghiệp	Bụi	SO₂	SO₃	NO₂	CO
1	Cụm công nghiệp	1799,6	17219,4	224,4	1124,2	536,8
	Tổng cộng	9.816	93.924	1.224	6.132	2.928

Bảng 46: Bảng dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị SP	Năm 2030	Năm 2040
1	Dân số	người	147.490	157.360
2	VOC	tấn/năm	562,1	642,7

d. Các tác động đến môi trường đất

Các hoạt động phát triển công nghiệp nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây ô nhiễm môi trường đất, có thể thâm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

Gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng => Nhu cầu tăng năng suất tăng => Việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng => gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng;

Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường đất, gia tăng sạt lở bờ sông, các vấn đề liên quan đến địa chất, thủy văn trong khu vực;

e. Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

* Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Bình Thuận:

Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh Bình Thuận có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm, trong đó thời kỳ tháng VI - VIII có mức tăng chậm hơn các thời kỳ khác.

Bảng 47: Bảng mức tăng nhiệt độ trung bình mùa (°C) qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bình Thuận ứng với kịch bản phát thải trung bình

Các mốc thời gian của TK21	Các thời kỳ trong năm (tháng)				
	XII - II	III - V	VI - VIII	IX - XI	Năm
2010	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
2020	0,6	0,5	0,5	0,6	0,5
2030	0,8	0,8	0,7	0,9	0,8
2040	1,2	1,1	1,0	1,2	1,1
2050	1,5	1,4	1,3	1,6	1,4
2060	1,8	1,7	1,5	2,0	1,7
2070	2,1	2,0	1,8	2,3	2,0
2080	2,4	2,2	2,0	2,6	2,2
2090	2,6	2,4	2,2	2,9	2,5
2100	2,9	2,6	2,5	2,8	2,7

Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016

*** Ảnh hưởng sự gia tăng nhiệt độ:**

Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển => ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ;

Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) => đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương;

Nhiệt độ gia tăng, các nhu cầu về năng lượng, nước sạch tăng cao => gây sức ép lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề nước thải và xử lý môi trường;

*** Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa ở Bình Thuận**

Xu hướng thay đổi:

Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng, trong đó tháng VI - VIII có mức tăng nhanh hơn (6,1% vào giữa thế kỷ và 11,7% vào cuối thế kỷ). Vào mùa tháng III - V, lượng mưa lại có xu hướng giảm, tuy nhiên mức giảm không đáng kể (khoảng 1% vào cuối thế kỷ).

Bảng 48: Bảng mức thay đổi lượng mưa qua các thập kỷ của thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980 - 1999 của Bình Thuận ứng với kịch bản phát thải trung bình

Các mốc thời gian của TK21	Các thời kỳ trong năm (tháng)				
	XII - II	III - V	VI - VIII	IX - XI	Năm
2010	0,3	-0,1	1,4	0,4	0,8
2020	0,5	-0,2	2,3	0,6	1,3
2030	0,7	-0,3	3,4	0,9	1,9
2040	1,0	-0,4	4,7	1,3	2,6
2050	1,3	-0,5	6,1	1,6	3,4
2060	1,6	-0,7	7,4	2,0	4,1
2070	1,8	-0,8	8,7	2,3	4,8

Các mốc thời gian của TK21	Các thời kỳ trong năm (tháng)				
	XII - II	III - V	VI - VIII	IX - XI	Năm
2080	2,0	-0,9	9,8	2,6	5,4
2090	2,2	-1,0	10,8	2,9	6,0
2100	2,4	-1,1	11,7	3,1	6,5

Nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016

Tính trung bình cho cả năm thì lượng mưa năm có xu hướng tăng khoảng 2,6% vào giữa thế kỷ và tăng khoảng 6% vào cuối thế kỷ 21.

** Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa:*

Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa bão sẽ làm tình hình ngập úng cục bộ, nguy cơ tổn thất do mưa bão, sự cố vỡ đê... tăng cao gây nguy hại đến chất lượng cuộc sống, đe dọa tính mạng của nhân dân, nguy cơ thiệt hại cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng, tài sản người dân, sản lượng năng suất cây trồng...

Sự giảm lượng mưa trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của người dân. Tình hình hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô => ảnh hưởng rất nhiều tới tính hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và sinh hoạt của người dân.

5.3 ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 05 khu vực bảo vệ chính:

Khu vực phát triển đô thị: Xây dựng các công trình hài hòa, phù hợp, gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh trong khu vực, giải pháp phòng chống ngập lụt và các tai biến thiên nhiên;

Khu vực nông thôn: Xây dựng khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng môi trường sống văn minh, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân;

Khu vực phát triển công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, hướng tới “sạch” không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường công nghiệp hàng năm. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; Tăng cường công tác quản lý, nâng cao trách nhiệm, trình độ, kỹ năng của các cán bộ chuyên trách môi trường;

Khu vực phát triển văn hóa, du lịch: Phát triển du lịch, gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa địa phương; Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý ô nhiễm; Bảo vệ các công trình di tích, lịch sử, văn hóa khu vực, nghiêm cấm các hành vi phá hoại, gây ảnh hưởng đến các giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng của các quần thể, công trình;

Khu vực nông nghiệp: Phát triển nền nông nghiệp sạch, hiện đại; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực phẩm, chế phẩm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi; Thực hiện tốt công tác thu gom chất thải nguy hại trong nông nghiệp (bao bì hóa chất, thuốc kháng sinh...)

Khu vực đất lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo không gian xanh, cải tạo môi trường vi khí hậu của địa phương; Có kế hoạch khai thác hợp lý, hiệu quả, tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống;

5.3.2. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 49: Bảng các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Khu vực phát triển công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Cụm công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m (tùy thuộc loại hình công nghiệp, đối với các loại hình công nghiệp nặng, phát thải nguy hại lớn khoảng cách tối thiểu 1000m). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư. - Các khu vực khai khoáng, cần tuân thủ thực hiện đánh giá tác động và cam kết bảo vệ môi trường; Thực hiện hoàn thổ sau khai thác.
Lưu vực sông, suối và ven hồ cảnh quan tự nhiên	Các thủy vực trong khu vực như ven sông, ngòi, kênh, rạch các hồ cảnh quan... cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	- Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m.

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
(đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang...)	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư - Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 500m và phải có hệ thống bảo vệ môi trường. - Khu vực xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 1000m tới khu dân cư. - Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại.

5.3.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Để giải quyết tốt vấn đề quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu quy hoạch cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp sau đây:

Bảng 50: Bảng quản lý môi trường đối với khu vực chức năng

Vùng bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường	Cơ quan giám sát thực hiện
Khu vực phát triển văn hóa, du lịch	Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc; Bảo tồn các công trình di tích, văn hóa	Sở Tài nguyên môi trường, Sở Văn hóa du lịch và thể thao
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản	Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp “sạch”. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản;	Sở Tài Nguyên môi trường; Sở xây dựng; Sở công thương;
Khu vực phát triển đô thị.	Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch.	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh.

Vùng bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường	Cơ quan giám sát thực hiện
Khu vực phát triển nông nghiệp	Kiểm soát sử dụng, buôn bán hóa chất, các chế phẩm nông nghiệp trên địa bàn; Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững;	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở tài nguyên môi trường;

Ngoài ra, để đảm bảo môi trường bền vững cần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên; Cần thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, các công tác xóa đói, giảm nghèo cải thiện thu nhập của người dân;

Các công tác dự báo khí tượng thủy văn, đầu tư cơ sở vật chất, công trình phòng, chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu, cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa;

5.3.4 Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

Hiện nay, công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn hẹp, thiếu nhân lực, trình độ chuyên môn thấp, cơ sở vật chất yếu kém, kết nối thông tin giữa các cơ sở công nghiệp còn hạn chế... Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa vào công tác quản lý, giám sát môi trường, xây dựng thêm các trạm quan trắc môi trường tự động, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chuyên trách...;

Các thành phần, thông số môi trường cần thực hiện quan trắc và giám sát trên địa bàn huyện Đức Linh bao gồm:

Bảng 51: Bảng các chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, hồ, kênh, ngòi trong huyện	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, ΣN, ΣP, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform	4
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, cụm công nghiệp, nghĩa trang, khu vực dân cư tập trung	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , Nitrat, Nitrit, Fe,	4

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc (lần/năm)
		Mn, Coliform	
Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông chính, nút giao cắt, khu/cụm công nghiệp, điểm khai khoáng; khu vực xử lý môi trường	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	4
Chất thải rắn (CTR)	Tại các khu xử lý, điểm trung chuyển CTR trên địa bàn Tỉnh	Thành phần và tính chất CTR	4
Đất	Tại các điểm khai thác khoáng sản, công nghiệp, Bãi chôn lấp, xử lý CTR, đất sản xuất nông nghiệp...	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	4

* Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường

5.4 Kết luận phân môi trường

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển xây dựng, không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong bản đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

6.1 Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư

6.1.1 Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ theo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương. Trong đó, tập trung vào các dự án nâng cấp hạ tầng khung, các công trình cấp bách mang tính đột phá nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống các công trình hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo cấp đô thị và lộ trình nâng cấp đô thị.

- Hoàn thành cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng nông thôn theo hướng hình thành các khu dân cư kiểu mẫu, gắn với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, đáp ứng các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu.

6.1.2 Kêu gọi và xúc tiến các dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp đã thành lập, kêu gọi đầu tư phát triển thêm các cụm công nghiệp mới và ổn định hệ thống các cụm công nghiệp đến năm 2030.

- Kêu gọi và xúc tiến các dự án phát triển công nghiệp có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, tạo giá trị sản xuất công nghiệp gia tăng cao, sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và giải quyết nguồn nhân lực, lao động tại địa phương.

- Kêu gọi và xúc tiến các dự án thương mại dịch vụ, đầu tư hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ tài chính, tín dụng và kinh doanh hiện đại.

6.1.3 Đầu tư phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới

- Xây dựng các chương trình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Thu hút kêu gọi đầu tư trung tâm ứng dụng công nghệ cao cho sản xuất chế biến nông nghiệp tại Mêpu.

- Tập trung hỗ trợ hình thành các vùng chuyên canh cây trồng quy mô lớn, hỗ trợ phát triển thương hiệu nhằm tạo sản phẩm nông nghiệp đặc trưng mang thương hiệu địa phương. Khuyến khích mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi theo quy mô công nghiệp.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục triển khai xây dựng mô hình nông thôn mới theo chuẩn nâng cao và kiểu mẫu.

6.2 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Bảng 52: Bảng tổng hợp các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
A	CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG	344.000	10.000		259.000		75.000	
1	Nâng cấp đường ĐH Mêpu - Đakai	120.000			120.000			
2	Nâng cấp Đê Bao kết hợp giao thông nội đồng Võ Xu – Đức Tín	53.000			53.000			
3	Nâng cấp và mở mới đường QH huyện lộ song song ĐT766 (từ CCN Nam Hà đi Vũ Hòa)	60.000					60.000	
4	Nâng cấp BTN hóa đường Đông Hà - Gia Huỳnh	60.000	10.000		50.000			
5	Nâng cấp đường ĐT766 đi cầu Bến Thuyền Đức Tín	36.000			36.000			
6	Nâng cấp và mở mới đường Huyện đội Nam Chính	15.000					15.000	
B	CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI	896.800	39.000	210.000	242.300	210.000	125.500	70.000
I	Lĩnh vực thương mại	410.000		210.000		130.000		70.000
1	Xây dựng trung tâm thương mại BT Mart Đức Linh	200.000		200.000				
2	Kêu gọi Xây dựng Siêu thị tại thị trấn Đức Tài	80.000				80.000		
3	Kêu gọi xây dựng siêu thị tại Đông Hà	60.000						60.000
4	Kêu gọi xây dựng chợ Nam Hà (phục vụ các cụm công nghiệp tại Đông Hà)	10.000				10.000		

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
5	Kêu gọi đầu tư các công trình thương mại dịch vụ khác: 02 PGD Ngân hàng, 10 CH xăng dầu, trạm dừng chân, Nhà hàng, khách sạn	60.000		10.000		40.000		10.000
II	Lĩnh vực Y tế	65.000	10.000		22.500	20.000	12.500	
1	Xây mới Trạm Y Tế Võ Xu, Đức Hạnh, Nam Chính, Trà Tân	10.000	10.000					
2	Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị các trạm y tế để giữ chuẩn quốc gia về Y tế (6 trạm y tế)	5.000			2.500		2.500	
3	Nâng cấp cơ sở và trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Bình Thuận	30.000			20.000		10.000	
4	Kêu gọi đầu tư Trung tâm điều trị vật lý trị liệu, phục hồi chức năng tại xã Trà Tân	20.000				20.000		
III	Lĩnh vực Giáo dục- Dạy nghề	387.800	29.000		205,8	40.000	113.000	
1	Xây mới và nâng cấp sửa chữa trường THPT Quang Trung, Mêpu đạt chuẩn quốc gia	10.000			10.000			
2	Xây mới và nâng cấp sửa chữa trường THCS Trần Quốc Toán, Trà Tân Thành Trường THCS, THPT phục vụ cho tiểu vùng công nghiệp phía nam	20.000			10.000	10.000	10.000	
3	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường THCS theo chuẩn giáo dục giai đoạn 2021-2025 (khoảng 5 trường)	43.800			43.800			

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
4	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường THCS giữ chuẩn và nâng chuẩn giai đoạn 2026-2030 (13 trường)	13.000					13.000	
5	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường TH theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2019-2020 (trường Lý Thái Tổ, Trần Phú)	29.000	17.000		12.000			
6	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường TH theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 (khoảng 12 trường)	70.300			70.300			
7	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường TH giữ chuẩn và nâng chuẩn giai đoạn 2026-2030 (30 trường)	30.000					30.000	
8	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường Mẫu giáo Nam Chính theo chuẩn giáo dục giai đoạn 2019-2020	22.000	12.000		10.000			
9	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường Mẫu giáo theo chuẩn giáo dục giai đoạn 2020-2025 (khoảng 5 trường)	39.700			39.700			
10	Xây mới và nâng cấp sửa chữa các trường Mẫu giáo theo chuẩn giáo dục giai đoạn 2026-2030 (khoảng 11 trường, giữ chuẩn 23 trường)	50.000					50.000	
11	Kêu gọi đầu tư trường Mẫu giáo Nam Hà, Đông Hà phục vụ các cụm công nghiệp Đông Hà	20.000				20.000		

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
12	Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung Tâm GCNN-GDTEX huyện	20.000			10.000		10.000	
13	Kêu gọi đầu tư Trung tâm giáo dục dạy nghề và sát hoạch lái xe tại Đức Tài	20.000				20.000		
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA	34.000			14.000	20.000		
1	Nâng cấp trung tâm văn hóa huyện giai đoạn 2 (khán đài, sân vận động)	6.000			6.000			
2	Kêu gọi đầu tư trung tâm văn hóa huyện hạng mục hồ bơi, sân tennis, khu vui chơi	10.000				10.000		
3	Xây mới các hạng mục của trung tâm văn hóa các xã, thị trấn theo chuẩn nông thôn mới nâng cao (6 xã, 2 thị trấn)	8.000			8.000			
4	Kêu gọi đầu tư trung tâm văn hóa, TDTT, giải trí Võ Xu	10.000				10.000		
C	CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ- XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	738.300	48.500	8.800	306.000	92.000	216.000	67.000
1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thị trấn Võ Xu theo chuẩn đô thị loại 4	100.000			40.000	20.000	25.000	15.000
2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thị trấn Đức Tài theo chuẩn đô thị loại 5	70.000			30.000	10.000	20.000	10.000
3	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị Đông Hà theo chuẩn đô thị loại 5	70.000			40.000	10.000	10.000	10.000
4	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị Mépu theo chuẩn đô thị loại 5	70.000			40.000	10.000	10.000	10.000

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh – tỉnh Bình Thuận đến năm 2040

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
5	Nâng cấp nhựa hóa, BTXM hệ thống đường trục xã, thôn, xóm các xã NTM theo chuẩn nâng cao, kiểu mẫu (8 xã NTM, 112 Km)	174.300	18.000	6.300	60.000	15.000	60.000	15.000
6	Nâng cấp Nhựa hóa, BTXM hệ thống đường trục chính nội đồng theo chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu (8 xã, 114Km)	170.000	30.000		70.000		70.000	
7	Nâng cấp chợ các xã, thị trấn theo tiêu chí NTM nâng cao, kiểu mẫu	20.000	500	2.500	2.000	7.000	1.000	7.000
8	Xây dựng 02 nhà trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, CN-TTCN, du lịch tại trung tâm huyện và Mêpu	4.000			4.000			
9	Xây dựng 04 trung tâm hỗ trợ dịch vụ nông nghiệp, công nghiệp, thương mại cho 4 tiểu vùng.	40.000			20.000		20.000	
10	Kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp tại Mêpu	20.000				20.000		
D	CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, DU LỊCH, MÔI TRƯỜNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	1.053.000		535.000	50.000	410.000	28.000	40.000
1	Đầu tư Hạ tầng cụm công nghiệp Nam Hà	300.000		300.000				
2	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Đông Hà	180.000		180.000				
3	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Nam Hà 2	300.000				300.000		

STT	HẠNG MỤC	Khái toán	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2030-2040	
			Nguồn vốn		Nguồn vốn		Nguồn vốn	
			Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động	Ngân sách	Huy động
4	Các dự án thứ cấp đầu tư vào các cụm công nghiệp tại xã Đông Hà	3.000.000				2.000.000		1.000.000
5	Đầu tư nhà máy nước Đức Tín	35.000		35.000				
6	Đầu tư nhà máy nước Đông Hà	30.000				30.000		
7	Đầu tư nhà máy xử lý rác Nam Chính	40.000		20.000		20.000		
8	Khu du lịch Lòng hồ Trà Tân	100.000				60.000		40.000
9	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Võ Xu 3.000 m ³ /ng.đ	25.000			25.000			
10	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Đức Tài 3.000 m ³ /ng.đ	25.000			25.000			
11	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Mê Pu 2.000 m ³ /ng.đ:	14.000					14.000	
12	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Đông Hà 2.000 m ³ /ng.đ	14.000					14.000	
	TỔNG	6.042.800	97.500	753.800	857.300	2.712.000	444.500	1.177.000

6.3 Lộ trình thực hiện

- Giai đoạn 2019-2020: Rà soát lập kế hoạch, lộ trình, xác định các danh mục ưu tiên, các công trình dự án ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Đồng thời triển khai đầu tư xây dựng các công trình có tính cấp bách, thích ứng môi trường, khí hậu và công trình có tính đột phá. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ thương mại, phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao. Các chương trình, dự án phục vụ mục tiêu về đích huyện nông thôn mới.

- Giai đoạn 2021-2030: phát triển hệ thống hạ tầng khung và các dự án trọng điểm, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới. Hoàn chỉnh mô hình xây dựng huyện nông

thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa các xã ven đô, đảm bảo sự gắn kết, hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn. Xây dựng đô thị Võ Xu đạt đô thị loại IV và hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V cho đô thị Đức Tài, hình thành 01 đô thị mới Đông Hà theo chuẩn đô thị loại V. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp dịch vụ tại tiểu vùng IV.

- Giai đoạn 2031-2040: Tiếp tục phát triển ổn định, bền vững về kinh tế xã hội và môi trường, phát triển công nghiệp, dịch vụ theo hướng hiện đại, áp dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường. Tiếp tục hoàn thiện đô thị Võ Xu theo chuẩn đô thị loại IV và hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V cho đô thị Đức Tài, Đông Hà, hình thành đô thị mới Mê Pu theo chuẩn đô thị loại V.

6.4 Giải pháp về quản lý quy hoạch

Thống nhất quy hoạch, thống nhất tập trung chỉ đạo của UBND huyện. Phân quyền rõ ràng cấp chỉ đạo thống nhất các lĩnh vực trên phạm vi toàn huyện về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập.

Phối hợp các sở ban ngành của Tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành TW

Kế hoạch hóa từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng. Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư. Thực hiện điều chỉnh các qui hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của qui hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.

Lập quy chế quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng

Rà soát các đồ án quy hoạch xây dựng và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

Tổ chức lập các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, chương trình phát triển đô thị của huyện trên cơ sở đồ án quy hoạch vùng được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển đô thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định;

Một số đề xuất cơ chế quản lý tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm:

** Đối với các đô thị Võ Xu, Đức Tài, Mê Pu, Đông Hà*

Đối với các khu vực phát triển đô thị mới: hình thành trung tâm đô thị xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng, kiểm soát hạn chế xâm lấn các vùng nông nghiệp, các vùng cảnh quan quan trọng trong khu vực, hài hòa với khu vực làng xã đô thị hóa, có các giải pháp chính sách phát triển đa dạng nhà ở, hạ tầng đô thị, tạo việc làm đô thị, giải quyết tái định cư...

Khu vực đô thị cũ kiểm soát phát triển theo các quy chế quản lý của khu vực, hạn chế gia tăng mật độ, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và không gian cây xanh mặt nước

Các dự án phát triển khu vực giáp ranh với thị trấn phải có sự kết nối hợp lý căn cứ theo tổng thể không gian và hạ tầng toàn vùng.

Các điểm đô thị mới hình thành phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch.

Ưu tiên vốn của ngân sách nhà nước cho phát triển hệ thống giao thông liên kết đô thị - thị trấn Võ Xu, thị trấn Đức Tài với các điểm đô thị, với trung tâm xã để phát huy hiệu quả cung cấp dịch vụ đô thị về thương mại tài chính, tín dụng, đào tạo, y tế giáo dục văn hóa...đến các khu vực nông thôn đồng thời là thị trường của khu vực kinh tế nông thôn

Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở đô thị và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị... theo hình thức BOT, BT, FDI. Tiếp cận và phát triển thị trường bất động sản. Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hoặc tham gia vào thị trường bất động sản thông qua cơ chế đấu giá đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực đô thị.

**Đối với khu vực dân cư nông thôn:*

Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

Các điểm dân cư nông thôn phải được kiểm soát quản lý trong quá trình đô thị hóa, phát triển trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn, trang trại nông nghiệp (các nhà vườn trồng rau hoa sạch, các trang trại trồng cây ăn quả, vườn cây dược liệu...);

Huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hóa một số dự án như đường giao thông liên thôn, liên xã

Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Các ngân hàng thương mại, ngân

hàng chính sách xã hội thực hiện giảm thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể của xã, thôn để tất cả các hộ gia đình của các xã vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống.

** Đối với phát triển công nghiệp:*

Tạo các chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đặc biệt công nghiệp công nghệ cao, chế biến nông lâm sản, gia công lắp ráp...

Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

Các cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

** Đối với phát triển du lịch:*

Phát triển các loại hình du lịch cần được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương, phù hợp với tiềm năng sẵn có. Phát triển các mô hình du lịch sinh thái - văn hóa - dân tộc theo từng giai đoạn cụ thể.

Kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân các tổ chức lữ hành trong nước và ngoài nước, xin hỗ trợ ngân sách của tỉnh hoặc sử dụng ngân sách huyện để đầu tư cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện thấp sáng) cho các cơ sở du lịch; Xã hội hóa các đơn vị, các nhà đầu tư doanh nghiệp, cá nhân ... đứng ra xây dựng các cơ sở vật chất như: nhà nghỉ, nhà ăn uống, khu vui chơi, phương tiện đưa đón phục vụ khách...

Căn cứ tiềm năng để phát triển du lịch theo từng loại hình phù hợp với từng địa phương, huyện cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý để phát triển mô hình du lịch, đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài.

Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin, Internet vào sử dụng trong các hạng mục công trình: nâng cao chất lượng hệ thống thông tin liên lạc, tra cứu, tìm hiểu, quảng bá phục vụ tại các điểm du lịch.

Ở mỗi địa phương huyện và các xã cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc như: tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh và các di tích lịch sử văn hóa khác. Đồng thời có kế hoạch tu bổ các hang động, bảo vệ các danh thắng, khu bảo tồn...

Tạo sản phẩm riêng của địa phương, khôi phục, phát triển nghề thủ, may trang phục dân tộc... để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

**Đối với các vùng cảnh quan tự nhiên:*

Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường.

Một số chính sách có thể áp dụng như: chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

6.5 Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

6.5.1 Định hướng sử dụng vốn đầu tư

Vốn đầu tư từ ngân sách

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (gồm cả ngân sách do Trung ương quản lý và ngân sách tỉnh quản lý) chủ yếu giành cho phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH. Trong đó, nguồn vốn ngân sách do Trung ương quản lý sẽ tập trung thực hiện các công trình hạ tầng lớn, quan trọng đang và sẽ được triển khai thực hiện trên địa bàn.

Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách do địa phương quản lý thời gian tới sẽ tập trung đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông, xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu đô thị, phát triển lưới điện hạ thế nông thôn, điện chiếu sáng tại các khu đô thị; trụ sở quản lý nhà nước cấp huyện, xã, xây dựng và hoàn thiện hệ thống an ninh quốc phòng.

Vốn đầu tư ngoài ngân sách

Bằng các cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút và định hướng các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách vào nông nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn; phát triển ngành dịch vụ du lịch; Xây dựng các khu dân cư, phát triển mở rộng các khu đô thị mới, phát triển công nghiệp.

6.5.2 Các giải pháp để huy động vốn

Để đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư như trên, huyện cần phải có các biện pháp để huy động vốn một cách tích cực, trong đó nguồn nội lực là chủ yếu, sử dụng quỹ đất hợp lý để tạo vốn đầu tư, chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Vận dụng linh hoạt cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn trong huyện. Đồng thời có chính sách thu hút các nguồn vốn bên ngoài đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện.

Các giải pháp chung để huy động vốn

- Xác định các công trình, các địa bàn và quy mô ưu tiên để gọi vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài huyện vào phát triển sản xuất. Tổ chức điều tra

các nguồn vốn có khả năng huy động trong huyện để có kế hoạch huy động kịp thời.

- Xây dựng và thực hiện quỹ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là đối với các vùng nông thôn. Sử dụng quỹ đất hợp lý để tạo vốn xây dựng các công trình hạ tầng đô thị.
- Tăng cường việc huy động các hình thức lao động nghĩa vụ (theo luật định) để xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn...Tiến hành tuyên truyền, quảng bá các thế mạnh của địa phương, quảng bá vị trí, vai trò và khả năng thu hút đầu tư vào các khu du lịch trọng điểm, cụm công nghiệp...

Giải pháp huy động vốn ngân sách

Hiện tại huyện có khoản tích lũy từ nội bộ chưa đủ để chi vậy nên nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước. Do vậy Nhà nước cần quan tâm giành nguồn vốn ngân sách và tín dụng ưu đãi, mặt khác huyện cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch nhất là các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Giải pháp huy động vốn từ các doanh nghiệp và từ nhân dân

Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và nhân dân trong huyện còn chưa cao, nhưng thời gian tới, nguồn vốn này sẽ tăng nhanh và giữ vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Áp dụng các chính sách ưu đãi như: giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu... đối với mọi tổ chức cá nhân trong huyện, trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính; mở rộng các hình thức đầu tư như BOT, BT và các hình thức khác để thu hút vốn của các doanh nghiệp.

Khuyến khích đầu tư từ khu vực dân cư và tư nhân, đặc biệt vào các dự án phát triển cây công nghiệp, các vùng nguyên liệu sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, phát triển dịch vụ du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn... Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ hơn chính sách xã hội hóa theo chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước để huy động tốt nguồn vốn từ mọi thành phần kinh tế.

Giải pháp huy động vốn từ nguồn vốn ODA và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Vốn nước ngoài bao gồm 2 nguồn chính là vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Huy động vốn từ nguồn vốn ODA: Khả năng thu hút nguồn vốn ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, xoá đói giảm nghèo và phát triển các lĩnh vực xã hội là phù hợp với hướng ưu tiên của các nhà tài trợ nên có rất nhiều triển vọng.
- Huy động vốn từ nguồn vốn FDI: Đối với nguồn vốn FDI cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt các đầu mối tiếp xúc, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng... tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển sản xuất kinh doanh nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh của huyện.

6.6 Giải pháp về chính sách thu hút nguồn nhân lực

- Có chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là các chuyên gia ưu tú trong và ngoài nước về các lĩnh vực chuyên sâu có liên quan đến các nội dung trọng yếu của xây dựng huyện nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội huyện;
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển nhân lực;
- Đẩy mạnh việc xã hội hoá giáo dục đào tạo, huy động nguồn lực đầu tư của các nhà đầu tư;
- Nâng cao chất lượng đào tạo. Phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cùng với các trường đại học, viện nghiên cứu đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao;
- Hỗ trợ các doanh nghiệp để thực hiện đào tạo lại và nâng cao chất lượng nhân lực. Mở rộng, tăng cường sự hợp tác để phát triển nhân lực.

6.7 Tổ chức thực hiện

Thống nhất quy hoạch, thống nhất tập trung chỉ đạo. Phối hợp các sở, ngành, các phòng ban, các xã, thị trấn trong huyện.

Kế hoạch hoá từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng tạo sức bật phát triển.

Phân quyền rõ ràng cấp huyện và cấp xã về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập, hợp tác cùng phát triển.

- *Phòng Kinh tế - Hạ tầng*: Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức công bố QHXD Vùng huyện; kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng huyện theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- *Phòng Kế hoạch – Tài chính*: Chủ trì, phối hợp với các phòng, Ban, ngành liên quan khác xây dựng các chính sách ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội trọng điểm của huyện.
- *Các phòng, Ban khác* theo các chức năng nhiệm vụ xây dựng cơ chế chính sách cho huyện, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, các chiến lược phát triển ngành, triển khai các dự án phù hợp với QHXD vùng huyện được duyệt.
- *Ủy ban nhân dân huyện*: Căn cứ vào Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt, điều chỉnh các đề án quy hoạch liên quan thuộc trách nhiệm của huyện và triển khai thực hiện.

PHẦN KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Kết luận

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2040 có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hạ tầng.
- Đồ án có ý nghĩa thực tiễn hoàn thành tiêu chí số 1 về quy hoạch trong bộ tiêu chí Huyện nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững.
- Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của huyện. Thực trạng phát triển theo các tiêu chí huyện nông thôn mới. Dự báo phát triển đến năm 2030, 2040. Xây dựng phương án phân 04 tiểu vùng phát triển, định hướng phát triển không gian vùng huyện, định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng.

Kiến nghị

- Sau khi Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Linh được phê duyệt, UBND tỉnh cho rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch các khu cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.
- Xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng. Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa huyện Đức Linh nói riêng với các vùng lân cận. Hỗ trợ vốn để nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị.
- Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng vùng, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá trong vùng như công nghiệp, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao...
- Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động không còn đất sản xuất do chuyển đổi sang đất đô thị.
- Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.